VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
VỀ NGHỊ QUYẾT BAN HÀNH NỘI QUY KỲ HỌP QUỐC HỘI

Ngày 24/11/2015, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam khóa XIII đã thông qua Nghị quyết ban hành Nội quy kỳ họp Quốc hội (thay thế Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2002). Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Ngày 8/12/2015, Chủ tịch nước đã ký lệnh số 19/2015/L-CTN về việc công bố Nghị quyết.

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI NỘI QUY KỲ HỌP QUỐC HỘI NĂM 2002

Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2002 (Nội quy năm 2002) được sửa đổi, bổ sung với lý do chủ yếu sau đây: (1) Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội và nhiều đạo luật khác đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội nên Nội quy cần được sửa đổi, thay thế các điều, khoản không còn phù hợp hoặc bổ sung các quy định mới để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; (2) Nội quy kỳ họp Quốc hội hiện hành sau nhiều năm thực hiện đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, cần được khắc phục; (3) từ năm 2002 đến nay, đã có những đổi mới, cải tiến về công tác chuẩn bị, tiến hành kỳ họp, về quy trình, thủ tục thực hiện xem xét, quyết định các nội dung tại kỳ họp đã được thực tiễn kiểm nghiệm chứng minh là đúng đắn và phù hợp cần được quy định trong Nội quy để bảo đảm tính pháp lý.

II. BỐ CỤC, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NỘI QUY KỲ HỌP QUỐC HỘI NĂM 2015

1. Phạm vi điều chỉnh, bố cục của Nội quy kỳ họp Quốc hội

Phạm vi điều chỉnh của Nội quy kỳ họp Quốc hội là quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục tiến hành kỳ họp Quốc hội, trong đó bao gồm cả quy định về thẩm quyền của các chủ thể tiến hành ở từng khâu của mỗi quy trình, các vấn đề kỷ cương, kỷ luật kỳ họp,... Tuy nhiên, Nội quy không phải văn bản duy nhất quy định về các nguyên tắc, trình tự, thủ tục tại kỳ họp Quốc hội, một số văn bản khác[1] đã quy định khá đầy đủ quy trình, thủ tục Quốc hội xem xét, quyết định về luật, nghị quyết, giám sát. Vì vậy, Nội quy kỳ họp chỉ quy định các quy trình, thủ tục chưa được quy định; đồng thời, dành 1 điều (Điều 56) quy định dẫn chiếu các luật, nghị quyết có liêu quan.

[1] Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Nghị quyết về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội và Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn,...

Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2015 bao gồm 3 chương với 56 điều; giảm 1 chương, tăng 9 điều so với Nội quy năm 2002.

2. Những nội dung cơ bản của Nội quy kỳ họp Quốc hội

(1) Những quy định chung

So với Nội quy năm 2002, Nội quy mới bổ sung quy định về phiên họp trù bị của Quốc hội tại kỳ họp để khẳng định tính pháp lý của phiên họp trù bị; quy định cụ thể thời điểm khai mạc các kỳ họp thường lệ của Quốc hội (khai mạc kỳ họp đầu năm vào ngày 20-5, kỳ họp cuối năm vào ngày 20-10, nếu trùng vào thứ sáu của tuần hoặc ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo); bổ sung quy trình xem xét, thông qua chương trình kỳ họp, quy trình sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp Quốc hội và quy định về nguyên tắc, thẩm quyền tiến hành tổng kết kỳ họp.

Về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, Nội quy kế thừa quy định hiện hành, đồng thời bổ sung một số quy định về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội khi vắng mặt tại kỳ họp, tại các phiên họp, khi trả lời phỏng vấn, cung cấp thông tin về kỳ họp, bảo quản và sử dụng tài liệu kỳ họp để bảo đảm thực hiện tốt hơn trách nhiệm của đại biểu tại kỳ họp.

Về người được mời, người dự thính kỳ họp Quốc hội, Nội quy sửa đổi quy định hiện hành cho phù hợp với quy định của Luật tổ chức Quốc hội trong đó quy định có tính nguyên tắc về người được mời, được dự thính kỳ họp; về việc công dân có thể tham dự các phiên họp công khai của Quốc hội và do Tổng thư ký Quốc hội tổ chức để bảo đảm quyền tham dự của công dân và trật tự của kỳ họp.

Về tài liệu phục vụ Quốc hội, Nội quy bổ sung quy định tài liệu chủ yếu lưu hành dưới dạng bản điện tử để tạo thuận lợi và tiết kiệm thời gian gửi, nhận tài liệu, giảm chi phí in, gửi; đồng thời góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về kỳ họp Quốc hội.

Trong việc thông tin về kỳ họp Quốc hội, Nội quy quy định phiên khai mạc, phiên bế mạc, phiên chất vấn và trả lời chất vấn là các phiên họp được phát thanh, truyền hình trực tiếp; còn việc phát thanh, truyền hình trực tiếp các phiên họp khác sẽ do Quốc hội quyết định và ghi trong chương trình kỳ họp Quốc hội để góp phần bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động của Quốc hội, tạo điều kiện để cử tri, Nhân dân cả nước theo dõi, giám sát hoạt động của Quốc hội. Tổng thư ký Quốc hội tổ chức họp báo về kỳ họp trước phiên khai mạc, sau phiên bế mạc kỳ họp Quốc hội và trong trường hợp cần thiết khác; quyết định thông tin, tài liệu kỳ họp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

(2) Về các phiên họp tại kỳ họp Quốc hội

Nội quy quy định cụ thể hơn về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các phiên họp tại kỳ họp Quốc hội. Đây là các phiên họp được ghi rõ

trong chương trình kỳ họp do Quốc hội thông qua. Ngoài ra, để tăng cường kỷ cương, kỷ luật của kỳ họp, Nội quy đã bổ sung quy định về biện pháp áp dụng đối với một số hành vi không tuân thủ quy định về giữ trật tự của các phiên họp, về trình tự, thủ tục tiến hành các phiên họp tại kỳ họp Quốc hội.

(3) Về xem xét, quyết định nhân sự và cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước

Nội quy bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng kiểm toán nhà nước, Tổng thư ký Quốc hội; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch và ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia; bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ và cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội; sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội thành lập, bãi bỏ cơ quan; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính... và bổ sung quy định về thủ tục tuyên thệ ngay sau khi được bầu đối với Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

(4) Về quyết định các vấn đề quan trọng

Nội quy sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội thông qua nghị quyết về các vấn đề quan trọng chưa được quy định trong các luật, nghị quyết khác bao gồm các nghị quyết về: kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm; kế hoạch tài chính 5 năm và dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm; kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; chương trình mục tiêu quốc gia; dự án quan trọng quốc gia; quyết định đại xá, vấn đề chiến tranh và hòa bình, ngày bầu cử toàn quốc và bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong giữa nhiệm kỳ...).

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
VỀ NGHỊ QUYẾT BAN HÀNH NỘI QUY KỲ HỌP QUỐC HỘI

Ngày 24/11/2015, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam khóa XIII đã thông qua Nghị quyết ban hành Nội quy kỳ họp Quốc hội (thay thế Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2002). Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016. Ngày 8/12/2015, Chủ tịch nước đã ký lệnh số 19/2015/L-CTN về việc công bố Nghị quyết.

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI NỘI QUY KỲ HỌP QUỐC HỘI NĂM 2002

Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2002 (Nội quy năm 2002) được sửa đổi, bổ sung với lý do chủ yếu sau đây: (1) Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội và nhiều đạo luật khác đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội nên Nội quy cần được sửa đổi, thay thế các điều, khoản không còn phù hợp hoặc bổ sung các quy định mới để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; (2) Nội quy kỳ họp Quốc hội hiện hành sau nhiều năm thực hiện đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, cần được khắc phục; (3) từ năm 2002 đến nay, đã có những đổi mới, cải tiến về công tác chuẩn bị, tiến hành kỳ họp, về quy trình, thủ tục thực hiện xem xét, quyết định các nội dung tại kỳ họp đã được thực tiễn kiểm nghiệm chứng minh là đúng đắn và phù hợp cần được quy định trong Nội quy để bảo đảm tính pháp lý.

II. BỐ CỤC, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NỘI QUY KỲ HỌP QUỐC HỘI NĂM 2015

1. Phạm vi điều chỉnh, bố cục của Nội quy kỳ họp Quốc hội

Phạm vi điều chỉnh của Nội quy kỳ họp Quốc hội là quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục tiến hành kỳ họp Quốc hội, trong đó bao gồm cả quy định về thẩm quyền của các chủ thể tiến hành ở từng khâu của mỗi quy trình, các vấn đề kỷ cương, kỷ luật kỳ họp,... Tuy nhiên, Nội quy không phải văn bản duy nhất quy định về các nguyên tắc, trình tự, thủ tục tại kỳ họp Quốc hội, một số văn bản khác[1] đã quy định khá đầy đủ quy trình, thủ tục Quốc hội xem xét, quyết định về luật, nghị quyết, giám sát. Vì vậy, Nội quy kỳ họp chỉ quy định các quy trình, thủ tục chưa được quy định; đồng thời, dành 1 điều (Điều 56) quy định dẫn chiếu các luật, nghị quyết có liêu quan.

[1] Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Nghị quyết về lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội và Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn,...

Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2015 bao gồm 3 chương với 56 điều; giảm 1 chương, tăng 9 điều so với Nội quy năm 2002.

2. Những nội dung cơ bản của Nội quy kỳ họp Quốc hội

(1) Những quy định chung

So với Nội quy năm 2002, Nội quy mới bổ sung quy định về phiên họp trù bị của Quốc hội tại kỳ họp để khẳng định tính pháp lý của phiên họp trù bị; quy định cụ thể thời điểm khai mạc các kỳ họp thường lệ của Quốc hội (khai mạc kỳ họp đầu năm vào ngày 20-5, kỳ họp cuối năm vào ngày 20-10, nếu trùng vào thứ sáu của tuần hoặc ngày nghỉ theo quy định của pháp luật thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo); bổ sung quy trình xem xét, thông qua chương trình kỳ họp, quy trình sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp Quốc hội và quy định về nguyên tắc, thẩm quyền tiến hành tổng kết kỳ họp.

Về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, Nội quy kế thừa quy định hiện hành, đồng thời bổ sung một số quy định về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội khi vắng mặt tại kỳ họp, tại các phiên họp, khi trả lời phỏng vấn, cung cấp thông tin về kỳ họp, bảo quản và sử dụng tài liệu kỳ họp để bảo đảm thực hiện tốt hơn trách nhiệm của đại biểu tại kỳ họp.

Về người được mời, người dự thính kỳ họp Quốc hội, Nội quy sửa đổi quy định hiện hành cho phù hợp với quy định của Luật tổ chức Quốc hội trong đó quy định có tính nguyên tắc về người được mời, được dự thính kỳ họp; về việc công dân có thể tham dự các phiên họp công khai của Quốc hội và do Tổng thư ký Quốc hội tổ chức để bảo đảm quyền tham dự của công dân và trật tự của kỳ họp.

Về tài liệu phục vụ Quốc hội, Nội quy bổ sung quy định tài liệu chủ yếu lưu hành dưới dạng bản điện tử để tạo thuận lợi và tiết kiệm thời gian gửi, nhận tài liệu, giảm chi phí in, gửi; đồng thời góp phần xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về kỳ họp Quốc hội.

Trong việc thông tin về kỳ họp Quốc hội, Nội quy quy định phiên khai mạc, phiên bế mạc, phiên chất vấn và trả lời chất vấn là các phiên họp được phát thanh, truyền hình trực tiếp; còn việc phát thanh, truyền hình trực tiếp các phiên họp khác sẽ do Quốc hội quyết định và ghi trong chương trình kỳ họp Quốc hội để góp phần bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động của Quốc hội, tạo điều kiện để cử tri, Nhân dân cả nước theo dõi, giám sát hoạt động của Quốc hội. Tổng thư ký Quốc hội tổ chức họp báo về kỳ họp trước phiên khai mạc, sau phiên bế mạc kỳ họp Quốc hội và trong trường hợp cần thiết khác; quyết định thông tin, tài liệu kỳ họp được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội.

(2) Về các phiên họp tại kỳ họp Quốc hội

Nội quy quy định cụ thể hơn về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các phiên họp tại kỳ họp Quốc hội. Đây là các phiên họp được ghi rõ

trong chương trình kỳ họp do Quốc hội thông qua. Ngoài ra, để tăng cường kỷ cương, kỷ luật của kỳ họp, Nội quy đã bổ sung quy định về biện pháp áp dụng đối với một số hành vi không tuân thủ quy định về giữ trật tự của các phiên họp, về trình tự, thủ tục tiến hành các phiên họp tại kỳ họp Quốc hội.

(3) Về xem xét, quyết định nhân sự và cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước

Nội quy bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng kiểm toán nhà nước, Tổng thư ký Quốc hội; phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; phê chuẩn danh sách Phó Chủ tịch và ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia; bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội quyết định cơ cấu tổ chức của Chính phủ và cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội; sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội thành lập, bãi bỏ cơ quan; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính... và bổ sung quy định về thủ tục tuyên thệ ngay sau khi được bầu đối với Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

(4) Về quyết định các vấn đề quan trọng

Nội quy sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội thông qua nghị quyết về các vấn đề quan trọng chưa được quy định trong các luật, nghị quyết khác bao gồm các nghị quyết về: kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hằng năm; kế hoạch tài chính 5 năm và dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương, quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm; kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; chương trình mục tiêu quốc gia; dự án quan trọng quốc gia; quyết định đại xá, vấn đề chiến tranh và hòa bình, ngày bầu cử toàn quốc và bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong giữa nhiệm kỳ...).

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

BỘ CÔNG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
LUẬT THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Sự cần thiết ban hành Luật thi hành tạm giữ, tạm giam

Tạm giữ, tạm giam là biện pháp ngăn chặn được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự, do cơ quan, người tiến hành tố tụng áp dụng đối với người bị bắt quả tang, truy nã, khẩn cấp và đối với bị can, bị cáo nhằm cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để ngăn chặn họ không tiếp tục phạm tội, ngăn chặn hành vi trốn tránh việc điều tra, truy tố, xét xử, cản trở việc xác định sự thật của vụ án hoặc để bảo đảm thi hành án hình sự. Trong những năm qua, việc thực hiện chế độ tạm giữ, tạm giam đã được tổ chức chặt chẽ, phục vụ có hiệu quả cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; đồng thời, bảo vệ tốt quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

Tổng kết thực tiễn 16 năm thực hiện Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 98/2002/NĐ-CP ngày 27/11/2002 và Nghị định số 09/2011/NĐ-CP ngày 25/11/2011), bên cạnh những thuận lợi và kết quả đã đạt được, việc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam đã bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, cụ thể là: quy định của pháp luật hiện hành về chế độ quản lý giam giữ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam chưa cụ thể (đặc biệt là việc thăm gặp thân nhân, người bào chữa của người bị tạm giữ, người bị tạm giam và việc thực hiện các quyền nhân thân của họ nếu không bị hạn chế bởi biện pháp tạm giữ, tạm giam, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tạm giữ, tạm giam...); chế độ ăn, mặc, ở, khám chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam còn chưa phù hợp với điều kiện thực tế; chưa có quy định về chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người đồng tính hoặc người có khiếm khuyết về giới tính; chưa có quy định cụ thể về việc cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam mang quốc tịch nước ngoài tiếp xúc lãnh sự; việc phân loại giam giữ theo quy định của Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 rất khó để bảo đảm thực hiện được trong thực tế; việc quản lý người bị kết án tử hình gặp nhiều khó khăn do chưa có cơ chế phù hợp; tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý trại tạm giam, nhà tạm giữ được điều chỉnh bởi nhiều

văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, còn chưa có sự thống nhất, gây khó khăn cho công tác quản lý, chỉ huy, chỉ đạo; điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính chưa đáp ứng yêu cầu thực tế nên hạn chế hiệu quả công tác quản lý giam giữ; đội ngũ cán bộ, chiến sĩ làm công tác quản lý trại tạm giam, nhà tạm giữ hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng...

Mặt khác, tạm giữ, tạm giam là các biện pháp ngăn chặn có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tự do, dân chủ của cá nhân. Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật; cùng với đó, khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 cũng quy định việc giam, giữ người do luật định. Trong khi đó, hiện nay công tác quản lý giam, giữ mới chỉ được điều chỉnh bởi các nghị định của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, ngành.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng, ban hành Luật thi hành tạm giữ, tạm giam trong tình hình hiện nay là cần thiết nhằm tháo gỡ những khó khăn, hạn chế, bất cập, bảo đảm hiệu quả công tác quản lý giam giữ phục vụ có hiệu quả cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, đồng thời nhằm bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, phù hợp với quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, cải cách hành chính trong tình hình mới.

2. Quá trình xây dựng dự án Luật thi hành tạm giữ, tạm giam

Quá trình xây dựng dự án Luật thi hành tạm giữ, tạm giam, theo sự phân công của Chính phủ, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nhiệm vụ xây dựng dự án Luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Trong quá trình xây dựng, dự thảo Luật thi hành tạm giữ, tạm giam đã được gửi lấy ý kiến tham gia của các bộ, ngành có liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến tham gia của các bộ, ngành, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định các văn bản triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, ý kiến của các Thành viên Chính phủ, Bộ Công an đã chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật trình Chính phủ xem xét. Tại Phiên họp tháng 12/2014, Chính phủ đã xem xét, cho ý kiến về dự án Luật, giao Bộ trưởng Bộ Công an hoàn chỉnh dự án Luật và thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến. Ngày 27/02/2015, tại Phiên họp thứ 35, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến và đồng ý trình dự án Luật ra Quốc hội xem xét, cho ý kiến.

- Dự án luật đã được lấy ý kiến nhân dân, ý kiến của các đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 9 và được Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII, ngày 25/11/2015 với tỷ lệ biểu quyết thông qua là 88.26% trên tổng số đại biểu Quốc hội.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Luật thi hành tạm giữ, tạm giam được xây dựng trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Quán triệt và thể chế hoá chủ trương, quan điểm chỉ đạo Đảng, chính sách của Nhà nước về quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; đặt trong tổng thể và bảo đảm đồng bộ với quá trình cải cách bộ máy nhà nước, cải cách tư pháp, cải cách hành chính ở nước ta.

2. Tổng kết đầy đủ và toàn diện các quy định của pháp luật về quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam ở nước ta trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam hiện nay và trong những năm tiếp theo.

3. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; bảo đảm các quy định của Luật thi hành tạm giữ, tạm giam có tính khả thi.

4. Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn công tác quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam của một số nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam; bảo đảm phù hợp với pháp luật, thông lệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật thi hành tạm giữ, tạm giam gồm có 11 chương, 73 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Quy định chung gồm 09 điều (từ Điều 1 đến Điều 9), quy định phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; kiểm sát hoạt động quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; giám sát việc thực hiện chế độ tạm giữ, tạm giam; những hành vi bị nghiêm cấm; quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

Chương II. Hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gồm 06 điều (từ Điều 10 đến Điều 15), quy định về hệ thống tổ chức cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, nhà tạm giữ, trại tạm giam thuộc Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, buồng tạm giữ thuộc đồn biên phòng và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này.

Chương III. Chế độ quản lý giam giữ gồm 11 điều (từ Điều 16 đến Điều 26), quy định về tiếp nhận, phân loại quản lý, chế độ quản lý, thực hiện trích xuất, chuyển giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam; việc gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự của người bị tạm giữ, người bị tạm

giam; kỷ luật người bị tạm giữ, người bị tạm giam vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ, chế độ quản lý giam giữ; quản lý đồ vật, tư trang, tiền, tài sản của người bị tạm giữ, người bị tạm giam; giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam bỏ trốn; giải quyết trường hợp người bị tạm giữ, người bị tạm giam chết.

Chương IV. Chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam gồm 05 điều (từ Điều 27 đến Điều 31), quy định về chế độ ăn, ở, chế độ mặc, tư trang, chế độ gửi, nhận thư, sách, báo, tài liệu, chế độ chăm sóc y tế, chế độ sinh hoạt tinh thần đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

Chương V. Chế độ đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi gồm 04 điều (từ Điều 32 đến Điều 35), quy định về phạm vi áp dụng, chế độ ăn, ở, quản lý, chế độ gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi; chế độ ăn, ở và quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

Chương VI. Chế độ đối với người bị kết án tử hình đang bị tạm giam gồm 02 điều (từ Điều 36 đến Điều 37), quy định về phạm vi áp dụng, chế độ ăn, ở và quản lý giam giữ đối với người bị kết án tử hình.

Chương VII. Bảo đảm điều kiện quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gồm 04 điều (từ Điều 38 đến Điều 41), quy định về bảo đảm biên chế, nhân lực, cơ sở vật chất, kinh phí phục vụ, sử dụng vũ khí, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, cơ sở dữ liệu, chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.

Chương VIII. Kiểm sát quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gồm 02 điều (Điều 42 và Điều 43), quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi kiểm sát việc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.

Chương IX. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gồm 2 mục với 16 điều (từ Điều 44 đến Điều 59), cụ thể là:

Mục 1. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gồm 12 điều (từ Điều 44 đến Điều 55), quy định về những trường hợp khiếu nại, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại; nhiệm vụ, quyền hạn, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu và lần thứ hai.

Mục 2. Tố cáo và giải quyết tố cáo trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gồm 06 điều (từ Điều 56 đến Điều 61), quy định về tố cáo, quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, thẩm quyền, thời hạn, thủ tục giải quyết tố cáo và trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Chương X. Trách nhiệm trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gồm 10 điều (từ Điều 62 đến Điều 71), quy định về trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Y tế, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.

Chương XI. Điều khoản thi hành gồm 02 điều (Điều 72 và Điều 73), quy định về hiệu lực thi hành của Luật và quy định chi tiết.

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
Bộ luật hình sự số 100/2015/ QH13
được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ

1. Mục tiêu

Xây dựng Bộ luật hình sự *(BLHS)* năm 2015 có tính minh bạch, tính khả thi và tính dự báo cao nhằm phát huy hơn nữa vai trò của BLHS với tư cách là công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu trong đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện mới; góp phần bảo vệ chế độ, bảo vệ các quyền con người, quyền công dân, bảo vệ và thúc đẩy nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa phát triển đúng hướng, đấu tranh chống tham nhũng có hiệu quả, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường xã hội và môi trường sinh thái an toàn, lành mạnh cho mọi người dân; đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của nước ta.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Bộ luật hình sự

- Thể chế hóa đầy đủ, toàn diện các chủ trương, đường lối của Đảng, đặc biệt là chủ trương: "*Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hoá quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế*".

- Thể hiện đúng tinh thần và cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, tạo ra cơ chế hữu hiệu để bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước và tổ chức, góp phần bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đấu tranh chống tham nhũng đồng thời bảo đảm mọi người được sống trong một môi trường an toàn, lành mạnh.

- Việc xây dựng Bộ luật phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành BLHS; kế thừa, phát triển các quy định còn phù hợp của BLHS hiện hành; bổ sung những quy định mới để giải quyết những vướng mắc, bất cập đang đặt ra trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đồng thời hoàn thiện kỹ thuật lập pháp hình sự nhằm bảo đảm tính thống nhất nội tại của BLHS và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; nâng cao tính minh bạch, khả thi và tính dự báo của BLHS.

- Đổi mới nhận thức về chính sách hình sự mà trọng tâm là đổi mới quan niệm về tội phạm và hình phạt, về cơ sở của trách nhiệm hình sự, về chính sách xử lý đối với một số loại tội phạm và loại chủ thể phạm tội, đồng thời tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp hình sự của các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho việc hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm; nội luật hóa các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

II. BỐ CỤC, PHẠM VI SỬA ĐỔI VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

1. Bố cục và phạm vi sửa đổi của Bộ luật hình sự

Bộ luật hình sự năm 2015 gồm có 26 chương với 426 điều, được thiết kế thành 03 phần, **Phần thứ nhất**: Những quy định chung (gồm 12 Chương, từ Điều 01 đến Điều 107); **Phần thứ hai**: Các tội phạm (gồm 14 chương, từ Chương 13 đến Chương 26 (gồm các điều từ 108 đến 425); **Phần thứ ba**: Điều khoản thi hành (gồm 01 Chương và 01 điều - Điều 426). So với Bộ luật hình sự 1999, Bộ luật hình sự năm 2015 bổ sung mới 02 chương ở Phần những quy định chung (Chương IV - Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự và Chương XI - Quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội). Một số chương của Bộ luật như chương 8, 12, 18, 21 và 23 được thiết kế theo các mục, trong mỗi mục là nhóm các điều quy định các vấn đề có tính chất tương đối giống nhau.

Bộ luật hình sự năm 2015 được xác định là sửa đổi cơ bản và toàn diện, theo đó, trong tổng số **426** điều, có **72** điều mới được bổ sung, **362** điều được sửa đổi, **17** điều giữ nguyên, và **07** điều bãi bỏ.

2. Những điểm mới cơ bản của Bộ luật hình sự năm 2015

2.1. Bổ sung quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm các tội trong lĩnh vực kinh tế, môi trường

Trên cơ sở đánh giá tình hình vi phạm pháp luật do pháp nhân thực hiện diễn ra trong thời gian vừa qua, nhất là các hành vi gây ô nhiễm môi trường, buôn lậu, trốn thuế, sản xuất, vận chuyển, buôn bán hàng giả, hàng cấm, trốn đóng bảo hiểm cho người lao động...gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống an lành của người dân và gây mất trật tự, an toàn xã hội; đánh giá những hạn chế của pháp luật hiện hành khi xử lý pháp nhân vi phạm, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp hình sự của một số quốc gia cũng như xu thế chung của việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân của các nước trên thế giới; trên cơ sở cân nhắc một cách thận trọng, có đánh giá dựa trên những điều kiện cụ thể của Việt Nam, Bộ luật hình sự năm 2015 đã bổ sung quy định trách nhiệm hình sự của các pháp nhân thương mại (tại các điều: Điều 2, Điều 6, Điều 8, Điều 33, các điều từ Điều 74 đến Điều 89; đồng thời xác định cụ thể điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại (Điều 75) và quy định 31 tội phạm thuần túy là các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế và môi trường mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 76).

2.2. Bãi bỏ hình phạt tử hình đối với một số tội phạm đồng thời mở rộng đối tượng không bị áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình

Từ thực tiễn lập pháp hình sự và quán triệt quan điểm chỉ đạo của Đảng về giảm hình phạt tử hình được thể hiện trong Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, cũng như quán triệt tinh thần Hiến pháp năm 2013 trong việc ghi nhận và bảo vệ quyền sống của con người; trên cơ sở nghiên cứu, tổng kết thực tiễn áp dụng hình phạt tử hình và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong thời gian tới, Bộ luật hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung quy định về hình phạt tử hình cụ thể như sau:

Thứ nhất, bãi bỏ hình phạt tử hình đối với **07 tội**, trong đó có **04** tội là bỏ hoàn toàn gồm: Tội cướp tài sản (Điều 168); Tội phá huỷ công trình, cơ sở,

phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 303); Tội chống mệnh lệnh (Điều 394); Tội đầu hàng địch (Điều 399); **03** tội bỏ hình phạt tử hình trên cơ sở tách ra từ các tội có quy định hình phạt tử hình trước đó gồm: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm (Điều 193); Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249); Tội chiếm đoạt chất ma túy (Điều 252);

Thứ hai, bổ sung đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình là người từ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử (Điều 40 khoản 2, điểm c);

Thứ ba, mở rộng thêm 02 trường hợp không thi hành án tử hình gồm: (i) người từ đủ 75 tuổi trở lên và (ii) Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn (điểm b, c khoản 3 Điều 40). Quy định cụ thể trong trường hợp này sẽ chuyển hình phạt tử hình thành hình phạt tù chung thân (Điều 40 Khoản 4 và Điều 63 Khoản 6) nhằm góp phần hạn chế hình phạt tử hình trên thực tế .

2.3. Hoàn thiện chính sách xử lý đối với người dưới 18 tuổi

Thứ nhất, bổ sung nguyên tắc, việc xử lý người chưa thành niên phạm tội phải "bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên" (khoản 1 Điều 91 Bộ luật);

Thứ hai, quy định nguyên tắc: "khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa" (khoản 4 Điều 91), thay vì quy định như trước đây là phải đánh giá cân nhắc việc áp dụng hình phạt trước nếu xét thấy không cần thiết thì mới áp dụng các biện pháp giáo dục, phòng ngừa (khoản 4 Điều 69 BLHS 1999);

Thứ ba, nhằm tăng cường tính minh bạch, qua đó nâng cao hiệu quả việc phòng ngừa tội phạm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, Bộ luật quy định rõ hơn trách nhiệm hình sự người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, cụ thể: (i) xử lý trách nhiệm hình sự ngay đối với người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi khi thực hiện một trong 07 tội phạm; (ii) quy định người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm *rất nghiêm trọng do cố ý và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng* đối với một số tội cụ thể (mà không phải chịu trách nhiệm về tất cả các tội phạm như trong Bộ luật hình sự 1999 (Khoản 2 Điều 12 các điểm a,b,c,d,e BLHS 2015);

Thứ tư, bộ luật hình sự đã bổ sung 03 biện pháp có tính chất giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội khi họ thực hiện tội phạm mà cơ quan có thẩm quyền xét thấy không cần thiết phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với họ gồm: khiển trách (Điều 93), Hòa giải tại cộng đồng (Điều 94), Giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Điều 95).

2.4. Về việc thay thế Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng bằng các tội danh cụ thể trong lĩnh vực quản lý kinh tế

Để cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, đồng thời tạo một môi trường kinh doanh minh bạch, tránh sự tùy tiện trong áp dụng, trên cơ sở cân nhắc kỹ kết quả tổng kết thực tiễn xét xử về *Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý*

kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng trong những năm qua, đồng thời, rà soát quy định của các luật chuyên ngành trên các lĩnh vực quản lý kinh tế, ngoài việc sửa đổi, bổ sung các tội danh hiện có trong Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự kinh tế (gồm 38 điều), Bộ luật hình sự đã thay thế Điều 165 BLHS hiện hành bằng 09 tội danh mới thuộc các lĩnh vực: quản lý cạnh tranh, đầu tư công; quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp; đấu thầu; đấu giá tài sản; kế toán; quản lý thuế; xây dựng; bồi thường thu hồi đất, quy định cụ thể tại các điều: 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224 và Điều 230 của Bộ luật hình sự.

2.5. Những nội dung sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình mới

Thứ nhất, bổ sung 03 trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự: (i) Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội; (ii) Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ và (iii) Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên tại các Điều 24, 25 và Điều 26 Bộ luật hình sự;

Thứ hai, sửa đổi chính sách xử lý đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội theo hướng hạn chế hơn việc truy cứu trách nhiệm hình sự so với Bộ luật hình sự 1999, đồng thời bổ sung trường hợp thành lập, tham gia nhóm tội phạm là một trong những hành vi chuẩn bị phạm tội (Điều 14);

Thứ ba, cụ thể hóa các trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự (Điều 29) theo hướng: (i) phân biệt trường hợp ***đương nhiên*** được miễn trách nhiệm hình sự và trường hợp ***có thể*** được miễn trách nhiệm hình sự; (ii) bổ sung một số trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc hiện nay (Khoản 2 Điều 29);

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (chương XVIII) theo hướng:1) phi hình sự hóa đối với các tội: báo cáo sai trong quản lý kinh tế; quảng cáo gian dối; 2) bổ sung một số tội mới trong lĩnh vực chứng khoán, bảo hiểm, cạnh tranh *(các Điều 212 - 216)*; 3) tăng hình phạt tiền với tính cách là hình phạt chính đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế;

Thứ năm, sửa đổi, bổ sung nhóm các tội phạm về môi trường (chương XIX) theo hướng: 1) cụ thể hóa các hành vi phạm tội gây ô nhiễm môi trường, tội vi phạm quy định về xử lý chất thải nguy hại *(các Điều 235, 236)*; 2) tăng mức phạt tiền (cả phạt chính và phạt bổ sung) đối với các tội phạm về môi trường; 3) quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với 09 tội thuộc chương này;

Thứ sáu, Bộ luật về cơ bản đã cụ thể hóa các tình tiết "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả rất nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng"; "số lượng lớn", "số lượng rất lớn", "số lượng đặc biệt lớn"; "thu lợi bất chính lớn", "thu lợi bất chính rất lớn", "thu lợi bất chính đặc biệt lớn"; "đất có diện tích lớn", "đất có diện tích rất lớn", "đất có diện tích đặc biệt lớn"; "giá trị lớn", "giá trị rất lớn", "giá trị đặc biệt lớn"; "quy mô lớn" là các tình tiết định tội, định khung tăng nặng hình phạt của các Điều luật có quy định các tình tiết này, nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc áp dụng các quy định này hiện nay.

2.6. Bộ luật hình sự đã nội luật hóa các qui định có liên quan của điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung quy định về chuẩn bị phạm tội theo hướng bổ sung thêm hành vi thành lập, tham gia nhóm tội phạm để thực hiện một tội phạm cụ thể *(Điều 14)* nhằm tạo điều kiện chủ động ngăn chặn sớm tội phạm xảy ra, nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm, phù hợp với tinh thần của Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia mà nước ta là thành viên.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trên tinh thần Nghị định thư về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em dưới 16 tuổi mà nước ta là thành viên *(các Điều 150, 151)*.

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung tội rửa tiền nhằm đáp ứng đầy đủ hơn yêu cầu của các khuyến nghị của Lực lượng đặc nhiệm tài chính về chống rửa tiền *(FATF)* về phòng, chống rửa tiền *(Điều 324)*.

Thứ tư, bổ sung vào cấu thành của một số tội phạm về chức vụ hành vi tham nhũng trong khu vực tư nhằm xử lý hành vi tham nhũng trong khu vực này; bổ sung hành vi đưa hối lộ cho công chức nước ngoài hoặc công chức đang làm việc trong các tổ chức quốc tế công tại *các điều 353, 354, 364, 365*) nhằm đáp ứng yêu cầu thực thi Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua dự thảo Bộ luật hình sự 2015 và thông qua Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật hình sự, trong đó, Nghị quyết xác định rõ trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp tổ chức triển khai thi hành Bộ luật hình sự năm 2915, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tiến hành việc rà soát các văn bản có liên quan để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới hoặc đề nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới cho phù hợp với quy định của Bộ luật hình sự năm 2015;

Thứ hai, chủ trì, phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc, tổ chức tốt việc phổ biến Bộ luật hình sự đến các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức; làm tốt công tác tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ làm công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự hiểu đúng nội dung và tinh thần của điều luật để áp dụng đúng, tránh oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm.

BỘ TƯ PHÁP

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

Kính thưa các vị đại biểu!

Thực hiện Nghị quyết số 70/2014/QH13 ngày 30-5-2014 của Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIII, năm 2014 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2015; theo sự phân công của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao đã phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng dự án Luật tố tụng hành chính (sửa đổi).

Ngày 25-11-2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật tố tụng hành chính (sửa đổi). Đây là một trong những đạo luật quan trọng về tố tụng được Quốc hội thông qua theo tinh thần Hiến pháp mới, là đạo luật cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Toà án nhân dân về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân; đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật tố tụng hành chính năm 2010 để khắc phục những khó khăn, bất cập trong công tác giải quyết, xét xử các khiếu kiện hành chính, bảo đảm cho Tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

Toà án nhân dân tối cao - cơ quan chủ trì soạn thảo dự án Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) xin được giới thiệu về đạo luật này.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH (SỬA ĐỔI)

Với chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với việc Việt Nam trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế và đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO); đồng thời, để thể chế hóa quan điểm, định hướng của Đảng về cải cách tư pháp được xác định tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, ngày 24-11-2010, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật tố tụng hành chính. Theo quy định của Luật tố tụng hành chính thì thẩm quyền giải quyết các khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân được mở rộng; trình tự, thủ tục giải quyết cũng có những sửa đổi, bổ sung quan trọng tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và toàn diện hơn để Toà án nhân dân giải quyết các khiếu kiện hành chính có hiệu quả, góp phần bảo vệ tốt hơn các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; bảo vệ lợi ích của Nhà nước; tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và phù hợp với những cam kết quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, qua thực tiễn thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2010 cho thấy, mặc dù số lượng các vụ án hành chính ngày càng gia tăng nhưng chất lượng giải quyết, xét xử các vụ án

hành chính chưa thực sự bảo đảm; số lượng các bản án, quyết định về vụ án hành chính bị huỷ, sửa chưa giảm mạnh; thời hạn giải quyết, xét xử các vụ án hành chính theo quy định của Luật trong một số trường hợp vẫn còn bị vi phạm; có những khiếu kiện hành chính đơn giản, chứng cứ rõ ràng, nhưng việc giải quyết, xét xử phải qua đầy đủ các giai đoạn tố tụng nên tốn kém thời gian, chi phí của người dân và Toà án; việc thi hành các bản án, quyết định của Toà án về vụ án hành chính chưa thực sự hiệu quả, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan, mặc dù đã có phán quyết của Toà án về việc buộc người bị kiện phải sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quyết định hành chính, dừng, khắc phục hành vi hành chính bị khởi kiện.

Nhìn chung, công tác xét xử các vụ án hành chính của Tòa án nhân dân trong thời gian qua chưa đáp ứng được sự mong đợi của người dân và toàn xã hội.

Ngày 28-11-2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp mới, trong đó quy định "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"; "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân". Theo quy định của Hiến pháp 2013, nhiều nội dung quan trọng về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân cũng đã được bổ sung, sửa đổi; cụ thể là: (1) Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; (2) Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm; (3) Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín; (4) Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; (5) Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; (6) Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; (7) Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm; (8) Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (9) Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; (10) Tòa án nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp.

Trên cơ sở các quan điểm, định hướng của Đảng về cải cách tư pháp và quy định của Hiến pháp 2013, theo sự phân công của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao đã phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng dự án Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi). Ngày 24-11-2014, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XIII đã thông qua Luật tổ chức Toà án nhân

dân (sửa đổi), theo đó nhiều nội dung quan trọng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân; về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của từng cấp Tòa án; về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, Hội thẩm đã có những thay đổi căn bản. Theo quy định của Luật này, Toà án nhân dân được tổ chức thành 4 cấp bao gồm: Toà án nhân dân tối cao có nhiệm vụ giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng; giám đốc việc xét xử của các Toà án khác, tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử. Toà án nhân dân cấp cao có nhiệm vụ phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật tố tụng; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng; Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có nhiệm vụ: sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật; phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật; kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật tố tụng thì kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị và giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật; Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ: sơ thẩm vụ việc theo quy định của pháp luật và giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật.

Để bảo đảm công lý và thực hiện quyền tư pháp, Luật tổ chức Toà án nhân dân quy định: Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao có nhiệm vụ lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử. Cũng theo quy định của Luật này thì trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án.

Các quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân nêu trên là những nội dung quan trọng cần được cụ thể hóa trong các luật tố tụng nói chung và Luật tố tụng hành chính nói riêng; đồng thời, cần sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật tố tụng hành chính hiện hành nhằm

tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong công tác giải quyết, xét xử các khiếu kiện hành chính, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý để Tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

Với những lý do trên, việc ban hành Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) là hết sức cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ YÊU CẦU CỦA VIỆC SOẠN THẢO DỰ ÁN LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH (SỬA ĐỔI)

Việc soạn thảo dự án Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) quán triệt những quan điểm chỉ đạo và yêu cầu sau đây:

1. Tiếp tục thể chế hoá các chủ trương, đường lối, quan điểm về cải cách tư pháp đã được xác định trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 "Về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020"; cụ thể là: "Mở rộng thẩm quyền xét xử của Toà án đối với các khiếu kiện hành chính. Đổi mới mạnh mẽ thủ tục giải quyết các khiếu kiện hành chính tại Toà án; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tham gia tố tụng, bảo đảm sự bình đẳng giữa công dân và cơ quan công quyền trước Toà án".

2. Việc xây dựng dự án Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) phải bảo đảm cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm tranh tụng trong xét xử để Tòa án nhân dân thực sự là chỗ dựa của nhân dân về công lý, góp phần tích cực vào việc bảo vệ và khôi phục những quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị xâm phạm.

3. Bảo đảm trình tự và thủ tục tố tụng hành chính có tính khả thi, dân chủ, công khai, công bằng, thuận lợi cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; đề cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tố tụng hành chính.

4. Việc xây dựng dự án Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành các quy định của Luật tố tụng hành chính năm 2010 nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập, kế thừa những quy định còn phù hợp; đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về tố tụng hành chính.

5. Bảo đảm các bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật phải được thi hành.

6. Bảo đảm các quy định của Luật tố tụng hành chính không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH (SỬA ĐỔI)

Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) gồm có 23 chương, 372 điều; cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung, gồm có 29 điều (từ Điều 1 đến Điều 29).

- Chương II: Thẩm quyền của Toà án, gồm có 06 điều (từ Điều 30 đến Điều 35).

- Chương III: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng, gồm có 17 điều (từ Điều 36 đến Điều 52).

- Chương IV: Người tham gia tố tụng, quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, gồm có 13 điều (từ Điều 53 đến Điều 65).

- Chương V: Các biện pháp khẩn cấp tạm thời, gồm có 12 điều (từ Điều 66 đến Điều 77).

- Chương VI: Chứng minh và chứng cứ, gồm có 21 điều (từ Điều 78 đến Điều 98).

- Chương VII: Cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, gồm có 12 điều (từ Điều 99 đến Điều 110).

- Chương VIII: Phát hiện và kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, gồm có 04 điều (từ Điều 111 đến Điều 114).

- Chương IX: Khởi kiện, thụ lý vụ án, gồm có 15 điều (từ Điều 115 đến Điều 129).

- Chương X: Thủ tục đối thoại và chuẩn bị xét xử, gồm có 18 điều (từ Điều 130 đến Điều 147).

- Chương XI: Phiên toà sơ thẩm, gồm có 03 mục:

+ Mục 1: Yêu cầu chung về phiên toà sơ thẩm, gồm có 21 điều (từ Điều 148 đến Điều 168).

+ Mục 2: Thủ tục bắt đầu phiên toà, gồm có 06 điều (từ Điều 169 đến Điều 174).

+ Mục 3: Tranh tụng tại phiên toà, gồm có 23 điều (từ Điều 175 đến Điều 197).

- Chương XII: Thủ tục giải quyết khiếu kiện danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, danh sách cử tri trưng cầu ý dân, gồm có 05 điều (từ Điều 198 đến Điều 202).

- Chương XIII: Thủ tục phúc thẩm, gồm có 03 mục:

+ Mục 1: Quy định chung về thủ tục phúc thẩm, gồm có 30 điều (từ Điều 203 đến Điều 232).

+ Mục 2: Thủ tục bắt đầu phiên toà phúc thẩm, gồm có 03 điều (từ Điều 233 đến Điều 235).

+ Mục 3: Tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm, gồm có 09 điều (từ Điều 236 đến Điều 244).

- Chương XIV: Giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục rút gọn tại Toà án, gồm có 2 mục:

+ Mục 1: Giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục rút gọn tại Toà án cấp sơ thẩm, gồm có 06 điều (từ Điều 245 đến Điều 250).

+ Mục 2: Giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục rút gọn tại Toà án cấp phúc thẩm, gồm có 03 điều (từ Điều 251 đến Điều 253).

- Chương XV: Thủ tục giám đốc thẩm, gồm có 26 điều (từ Điều 254 đến Điều 279).

- Chương XVI: Thủ tục tái thẩm, gồm có 07 điều (từ Điều 280 đến Điều 286).

- Chương XVII: Thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, gồm có 11 điều (từ Điều 287 đến Điều 297).

- Chương XVIII: Thủ tục giải quyết vụ án hành chính có yếu tố nước ngoài, gồm có 11 điều (từ Điều 298 đến Điều 308).

- Chương XIX: Thủ tục thi hành bản án, quyết định của Toà án về vụ án hành chính, gồm có 07 điều (từ Điều 309 đến Điều 315).

- Chương XX: Xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hành chính, gồm có 11 điều (từ Điều 316 đến Điều 326).

- Chương XXI: Khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hành chính, gồm có 17 điều (từ Điều 327 đến Điều 343).

- Chương XXII: Án phí, lệ phí và các chi phí tố tụng khác, gồm có 02 mục:

+ Mục 1: Án phí, lệ phí, gồm có 08 điều (từ Điều 344 đến Điều 351).

+ Mục 2: Các chi phí tố tụng khác, gồm có 19 điều (từ Điều 352 đến Điều 370).

- Chương XXIII: Điều khoản thi hành, gồm có 02 điều (Điều 371 và Điều 372).

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH (SỬA ĐỔI)

1. Về bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử

Luật tố tụng hành chính bổ sung các quy định để cụ thể hoá nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013, như:

- Quy định nguyên tắc về bảo đảm tranh tụng trong xét xử (Điều 18):

"1. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Luật này.

2. Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp, cung cấp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính và có nghĩa vụ thông báo cho nhau các tài liệu, chứng cứ đã giao nộp; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Luật này.

3. Trong quá trình xét xử, mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, công khai, trừ trường hợp không được công khai theo quy định của Luật này. Tòa án điều hành việc tranh tụng, hỏi những vấn đề chưa rõ và căn cứ vào kết quả tranh tụng để ra bản án, quyết định".

- Bổ sung quyền, nghĩa vụ của đương sự trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ, tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự thực hiện quyền tranh tụng, như: *các đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp; có quyền đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án buộc bên đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang lưu giữ, quản lý; đề nghị Tòa án ra quyết định buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ...; Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ và tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đương sự; cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát khi có yêu cầu và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát biết...*

- Quy định về việc tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại, trừ vụ án theo thủ tục rút gọn và vụ án khiếu kiện về danh sách cử tri. Việc tổ chức phiên họp này tạo điều kiện cho các đương sự tiếp cận tài liệu, chứng cứ của nhau và yêu cầu, phạm vi khởi kiện, yêu cầu độc lập, việc bổ sung tài liệu, chứng cứ, đề nghị Tòa án thu

thập tài liệu, chứng cứ, triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa...

- Quy định về thủ tục hỏi, trình bày chứng cứ, tranh luận tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm và giám đốc thẩm theo hướng công khai, minh bạch, dân chủ để vừa bảo đảm thực hiện đúng, đủ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm tố tụng của Toà án, người tham gia tố tụng theo đúng nguyên tắc tranh tụng, vừa bảo đảm phán quyết của Toà án khách quan, chính xác, đúng pháp luật trên cơ sở xem xét đầy đủ chứng cứ và kết quả tranh tụng...

2. Về xem xét, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan trong vụ án hành chính

Để Toà án thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hành chính đúng pháp luật, Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) quy định *trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện và kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại văn bản hành chính, hành vi hành chính đó và trả lời kết quả cho Tòa án theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; Tòa án có quyền kiến nghị cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật nếu phát hiện văn bản đó có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án* (Điều 6).

3. Về giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục rút gọn

Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) quy định cụ thể về thủ tục rút gọn giải quyết vụ án hành chính, theo đó vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn khi có đủ các điều kiện sau đây: *vụ án có tình tiết đơn giản, tài liệu, chứng cứ đầy đủ, rõ ràng, bảo đảm đủ căn cứ giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ; các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng; không có đương sự cư trú ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài có thỏa thuận với đương sự ở Việt Nam đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn. Việc xét xử sơ thẩm vụ án hành chính theo thủ tục rút gọn do một Thẩm phán thực hiện.* Ngoài quy định về điều kiện, thành phần giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn nêu trên, Luật cũng quy định cụ thể về phạm vi áp dụng thủ tục rút gọn, về quyết định đưa vụ án ra giải quyết theo thủ tục rút gọn; về khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định đưa vụ án ra giải quyết theo thủ tục rút gọn; về phiên tòa theo thủ tục rút gọn; về việc chuyển vụ án sang giải quyết theo

thủ tục thông thường trong quá trình Toà án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn; về phiên toà theo thủ tục rút gọn và hiệu lực của bản án, quyết định của Toà án theo thủ tục rút gọn; đồng thời, Luật cũng quy định về việc giải quyết vụ án hành chính theo thủ tục rút gọn tại Toà án cấp phúc thẩm.

Đây là những quy định mới được bổ sung để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp 2013, bảo đảm giải quyết nhanh gọn, kịp thời những vụ án đơn giản, chứng cứ đã rõ ràng, tránh việc giải quyết vụ án bị kéo dài, gây tốn kém thời gian, công sức, chi phí của đương sự và của Toà án trong việc giải quyết vụ án.

4. Về người đại diện của người bị kiện trong tố tụng hành chính

Theo quy định tại khoản 8 Điều 49 và khoản 5 Điều 54 Luật tố tụng hành chính năm 2010 thì người bị kiện có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia giải quyết vụ án hành chính; người đại diện không được ủy quyền lại cho người thứ ba và phải thực hiện toàn bộ các quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính của người bị kiện. Quy định này trên thực tế đã nảy sinh bất cập đó là trong nhiều trường hợp người bị kiện ủy quyền cho cán bộ, công chức không nắm rõ hoặc không có thẩm quyền xem xét, giải quyết những việc liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện, thậm chí có trường hợp ủy quyền cho Luật sư tham gia tố tụng làm cho việc tổ chức đối thoại giữa các đương sự, việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tranh luận tại phiên tòa gặp khó khăn, không hiệu quả, việc giải quyết vụ án bị kéo dài, không bảo đảm để Tòa án xem xét giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Để khắc phục tồn tại này, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án thực chất và hiệu quả, Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) quy định "*Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người bị kiện chỉ được ủy quyền cho cấp phó của mình đại diện. Người được ủy quyền phải tham gia vào quá trình giải quyết toàn bộ vụ án, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người bị kiện theo quy định của Luật này*" (khoản 3 Điều 60).

5. Về thủ tục giải quyết vụ án hành chính có yếu tố nước ngoài

Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) bổ sung một chương (Chương XVIII) quy định về thủ tục giải quyết vụ án hành chính có yếu tố nước ngoài. Đây là quy định mới so với Luật tố tụng hành chính năm 2010 để phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập quốc tế, tạo cơ chế pháp lý bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài, quyền, lợi ích hợp của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

6. Về thẩm quyền của từng cấp Toà án

Ngoài việc sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền của từng cấp Toà án; phân định thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và phương thức xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm để phù hợp với các quy định của Luật tổ chức Toà án nhân dân mới và bảo đảm hiệu quả của việc giải

quyết khiếu kiện hành chính, Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) quy định *đối với khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện thì việc giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp tỉnh* (khoản 4 Điều 32). Việc quy định giao cho Toà án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện nhằm khắc phục tồn tại, bất cập từ thực tiễn[1] nhằm đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của Đảng, Nhà nước và Nhân dân trong công tác giải quyết các khiếu kiện hành chính theo tinh thần cải cách tư pháp, nhanh chóng lập lại trật tự trong quản lý hành chính nhà nước, kịp thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

7. Về thẩm quyền của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm

Để khắc phục những bất cập trong thực tiễn giải quyết các khiếu kiện hành chính theo thủ tục giám đốc thẩm, Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) quy định Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có quyền sửa bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật; cụ thể là:

"1. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án;

b) Việc sửa bản án, quyết định bị kháng nghị không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

2. Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án".

Việc bổ sung thẩm quyền này của Hội đồng giám đốc thẩm sẽ bảo đảm cho việc giải quyết vụ án không bị kéo dài, gây tốn kém thời gian và chi phí cho các đương sự và Tòa án; bảo đảm giải quyết vụ án hiệu quả, tiết kiệm thời gian và chi phí một cách hợp lý; kịp thời khắc phục những sai sót trong xét xử, qua đó nâng cao hiệu quả công tác giải quyết các vụ án hành chính tại Tòa án.

8. Về thi hành án hành chính

Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) bổ sung quy định về thi hành án

---

[1] Trong thời gian qua, các bản án, quyết định về việc giải quyết vụ án hành chính của Tòa án nhân dân cấp huyện bị hủy, sửa chiếm tỷ lệ cao, trong đó phần lớn là việc giải quyết các khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, đây là loại khiếu kiện phức tạp, đòi hỏi phải có Thẩm phán chuyên trách chuyên sâu thì việc giải quyết mới hiệu quả, trong khi đó thì ở các Toà án nhân dân cấp huyện không có Toà hành chính chuyên trách như ở Toà án nhân dân cấp tỉnh nên chưa có Thẩm phán chuyên trách giải quyết các vụ án hành chính.

hành chính để bảo đảm hiệu lực và tính khả thi trong việc thi hành các phán quyết về vụ án hành chính của Toà án, theo đó thời hạn tự nguyện thi hành án là 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án. Quá thời hạn này mà người phải thi hành án không thi hành thì người được thi hành án có quyền gửi đơn đến Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án; đồng thời, Luật quy định cụ thể về yêu cầu, quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Toà án (Điều 312); cụ thể là:

"1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 311 của Luật này mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án có quyền gửi đơn kèm theo bản sao bản án, quyết định của Tòa án, tài liệu khác có liên quan đề nghị Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn yêu cầu thi hành án.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của người được thi hành án, Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định buộc thi hành án hành chính. Quyết định buộc thi hành án phải được gửi cho người phải thi hành án, người được thi hành án, thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án và Viện kiểm sát cùng cấp. Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc và xử lý trách nhiệm của người phải thi hành án theo quy định của pháp luật. Quyết định buộc thi hành án cũng phải gửi cho cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm để theo dõi việc thi hành án hành chính theo quyết định của Tòa án.

3. Chính phủ quy định cụ thể về thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án".

9. Về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác

Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) bổ sung một chương (Chương XXII) quy định về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác. Đây là chương mới nhằm luật hoá quy định về án phí, lệ phí, chi phí tố tụng khác trong tố tụng hành chính.

Ngoài các nội dung nêu trên, Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) còn pháp điển hoá nhiều nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2010; sửa đổi, bổ sung nhiều quy định của Luật tố tụng hành chính năm 2010 nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế trong thực tiễn giải quyết các khiếu kiện hành chính, bảo đảm hiệu quả, hiệu lực của việc giải quyết các khiếu kiện hành, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Kính thưa các vị đại biểu!

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu về những nội dung chủ yếu của Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) vừa được Quốc hội thông qua. Để thi hành Luật tố tụng hành chính (sửa đổi), Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết về việc thi hành Luật này.

Luật tố tụng hành chính (sửa đổi) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, trừ các quy định có liên quan đến người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; liên quan đến pháp nhân là người đại diện, người giám hộ; quy định liên quan đến hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức không có tư cách pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 thì có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Với rất nhiều quy định mới của Luật tố tụng hành chính (sửa đổi), việc triển khai thi hành Luật này trong thời gian tới đây là nhiệm vụ quan trọng đối với Toà án nhân dân và các cơ quan hữu quan. Để thi hành tốt Luật tố tụng hành chính (sửa đổi), Tòa án nhân dân tối cao cần tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo từ Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, của Đồng chí Chủ tịch nước; sự quan tâm phối hợp của Chính phủ và các cơ quan, ban ngành, tổ chức hữu quan; sự hợp tác, đồng hành của các các quan thông tin báo chí.

Xin chân thành cảm ơn các vị đại biểu!

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

Kính thưa các vị đại biểu!

Thực hiện Nghị quyết số 70/2014/QH13 ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khoá XIII, năm 2014 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2015; theo sự phân công của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao đã phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng dự án Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi).

Ngày 25-11-2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII đã thông qua Bộ luật tố tụng dân sự[1]. Đây là một trong những đạo luật quan trọng về hoạt động tố tụng theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa các chủ chương, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân nhằm xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Bộ luật tố tụng dân sự là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng dân sự của Tòa án nhân dân, bảo đảm Tòa án thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Thay mặt lãnh đạo Toà án nhân dân tối cao - Cơ quan chủ trì soạn thảo Bộ luật tố tụng dân sự chúng tôi xin được giới thiệu về đạo luật này.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và được sửa đổi, bổ sung năm 2011 theo Luật số 65/2011/QH12, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Kết quả 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự cho thấy, Bộ luật này đã góp phần quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ

[1] Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25-11-2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-7 -2016.

quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm trình tự và thủ tục tố tụng dân sự dân chủ, công khai, đơn giản, thuận lợi cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; đề cao vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong hoạt động tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự cũng cho thấy còn nhiều tồn tại, hạn chế và vướng mắc trong công tác giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự (hiểu theo nghĩa rộng bao gồm dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động) cần được khắc phục như: vẫn còn vụ việc quá hạn luật định; tỷ lệ các bản án bị hủy, sửa chưa giảm mạnh, chất lượng xét xử chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của xã hội; số lượng đơn đề nghị giám đốc thẩm tái thẩm lớn gây quá tải cho việc xem xét, giải quyết của Tòa án; những tranh chấp đơn giản, giá trị tranh chấp nhỏ nhưng vẫn áp dụng thủ tục tố tụng chung để giải quyết gây tốn kém thời gian, chi phí không cần thiết cho cả Tòa án và người tham gia tố tụng; một số vụ án bị xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm nhiều lần dẫn tới gây bức xúc, khiếu nại kéo dài; việc tranh tụng tại phiên tòa, đổi mới thủ tục tư pháp trong tố tụng dân sự có chuyển biến nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra; việc cản trở các hoạt động tố tụng của Tòa án xảy ra thường xuyên nhưng chưa có cơ chế xử lý hữu hiệu.

Những hạn chế nêu trên có nguyên nhân do pháp luật tố tụng dân sự còn bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn như: các quy định về thẩm quyền xét xử của Tòa án chưa hợp lý; quy định về chứng cứ, cung cấp và thu thập chứng cứ chưa bảo đảm để thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; các quy định về định giá, thẩm định giá còn có những bất cập; thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm còn có những hạn chế cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện; căn cứ, thẩm quyền kháng nghị trong thủ tục giám đốc thẩm, thẩm quyền của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chưa thực sự phù hợp dẫn đến việc giải quyết vụ án bị kéo dài gây tốn kém thời gian và chi phí cho các đương sự và Nhà nước; đồng thời, gây ra tình trạng quá tải trong việc xem xét, giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm của các Tòa án; thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, thẩm quyền của Tòa án và thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài còn chưa cụ thể, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng[2]; chưa có những quy định đặc thù để giải quyết các vụ việc về lao động; chưa có quy định về thủ tục rút gọn để áp dụng giải quyết nhanh, gọn, hiệu quả các vụ việc dân sự đơn giản, chứng cứ rõ ràng. Những bất cập, hạn chế nêu trên của Bộ luật tố tụng dân sự một mặt ảnh hưởng đến việc bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, mặt khác ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án, đến sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đặc biệt

[2] Xem Báo cáo tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự số 43/BC-TANDTC ngày 26 tháng 2 năm 2015 của Tòa án nhân dân tối cao, từ trang 4 đến trang 28.

là các giao dịch kinh tế, dân sự trong nước và đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Ngày 28 tháng 11 năm 2013, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp mới, trong đó quy định "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"; "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân". Theo quy định của Hiến pháp 2013, nhiều nội dung quan trọng về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân cũng đã được bổ sung, sửa đổi.

Trên cơ sở các quan điểm, định hướng của Đảng về cải cách tư pháp và quy định của Hiến pháp năm 2013, ngày 24 tháng 11 năm 2014, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XIII đã thông qua Luật tổ chức Tòa án nhân dân, theo đó nhiều nội dung quan trọng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và nguyên tắc hoạt động của Tòa án nhân dân; về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của từng cấp Tòa án; về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, Hội thẩm đã có những thay đổi căn bản.

Bên cạnh Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân, thời gian qua, Quốc hội cũng đã thông qua một số đạo luật theo tinh thần Hiến pháp mới như Bộ luật lao động, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật hôn nhân và gia đình, Luật công chứng; Quốc hội cũng đang xem xét cho ý kiến đối với dự án Bộ luật dân sự (sửa đổi), Luật phí, lệ phí, Luật đấu giá tài sản và một số dự án Luật khác có liên quan đến tố tụng dân sự.

Vì vậy, để thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với Luật tổ chức Tòa án nhân dân, các Bộ luật và luật khác trong hệ thống pháp luật Việt nam; đồng thời nhằm tháo gỡ những khó khăn, bất cập trong thực tiễn giải quyết, xét xử các vụ việc dân sự thì việc ban hành Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) là hết sức cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ YÊU CẦU CỦA VIỆC XÂY DỰNG BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

Việc xây dựng Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) quán triệt những quan điểm chỉ đạo và yêu cầu sau đây:

1. Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là Nghị quyết số 48-NQ/TW; Nghị quyết số 49-NQ/TW; Kết luận số 79-KL/TW; Kết luận số 92-KL/TW của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI; trong đó, xác định yêu cầu đổi mới tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng; đẩy mạnh và coi việc nâng cao chất lượng tranh

tụng tại phiên tòa là khâu đột phá của hoạt động xét xử; tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; hoàn thiện thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; xây dựng cơ chế xét xử theo thủ tục rút gọn đối với những vụ án có đủ một số điều kiện nhất định; khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài, Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó.

2. Cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật đặc biệt là Luật tổ chức Tòa án nhân dân và các đạo luật có liên quan.

4. Việc xây dựng dự án Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập, kế thừa những quy định còn phù hợp; đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về tố tụng dân sự.

5. Bảo đảm trình tự và thủ tục tố tụng dân sự có tính khả thi, dân chủ, công khai, công bằng, thuận lợi cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; đề cao trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong hoạt động tố tụng dân sự. Bảo đảm các bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được thi hành.

6. Bảo đảm các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

III. VỀ BỐ CỤC CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) có tổng số 517 điều, được bố cục thành mười phần, 42 chương. So với Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) giữ nguyên 63 điều; sửa đổi, bổ sung 350 điều; bổ sung mới 104 điều; bãi bỏ 07 điều; trong đó bỏ chương về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự và bổ sung các chương về thủ tục rút gọn; yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu; yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công; yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án; yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển; cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: có 11 chương

- Chương 1: có 2 điều (từ Điều 1 đến Điều 2); trong đó sửa đổi 2 điều.

- Chương 2: có 23 điều (từ Điều 3 đến Điều 25); trong đó giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 21 điều.

- Chương 3: có 3 Mục; có 20 điều (từ Điều 26 đến Điều 45); trong đó mới 5 điều; sửa đổi 15 điều.

- Chương 4: có 17 điều (từ Điều 46 đến Điều 62), trong đó bổ sung mới 4 điều, sửa đổi 13 điều.

- Chương 5: có 5 điều (từ Điều 63 đến Điều 67); trong đó bổ sung mới 1 điều, sửa đổi 4 điều.

- Chương 6: có 2 mục và 23 điều (từ Điều 68 đến Điều 90), trong đó giữ nguyên 2 điều; sửa đổi 21 điều.

- Chương 7: có 20 điều (từ Điều 91 đến Điều 110); trong đó sửa đổi 20 điều.

- Chương 8: có 32 điều (từ Điều 111 đến Điều 142); trong đó giữ nguyên 12 điều; bổ sung mới 4 điều; sửa đổi16 điều.

- Chương 9: có 2 mục và 27 điều (từ Điều 143 đến Điều 169); trong đó giữ nguyên 2 điều; bổ sung mới 8 điều; sửa đổi 17 điều.

- Chương 10: có 12 điều (từ Điều 170 đến Điều 181); trong đó giữ nguyên 2 điều, mới 1 điều, sửa đổi 9 điều.

- Chương 11: có 4 điều (từ Điều 182 đến Điều 185); trong đó giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 2 điều.

Phần thứ 2: có 3 chương

- Chương 12: có 17 điều (từ Điều 186 đến Điều 202); trong đó giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 15 điều.

- Chương 13: có 19 điều (từ Điều 203 đến Điều 221); trong đó mới 2 điều, sửa đổi 17 điều.

- Chương 14: có 4 mục và 48 điều (từ Điều 222 đến Điều 269), trong đó giữ nguyên 15 điều; bổ sung mới 5 điều; sửa đổi 18 điều.

Phần thứ ba: có 3 chương

- Chương 15: có 15 điều (từ Điều 270 đến Điều 284); trong đó giữ nguyên 1 điều, sửa đổi 14 điều.

- Chương 16: có 8 điều (từ Điều 285 đến Điều 292), trong đó giữ nguyên 1 điều; bổ sung mới 2 điều, sửa đổi 5 điều.

- Chương 17: có 2 mục và 23 điều (từ Điều 293 đến Điều 315); trong đó giữ nguyên 6 điều, bổ sung mới 3 điều, sửa đổi 14 điều.

Phần thứ tư: có 2 chương

- Chương 18: có 6 điều (từ Điều 316 đến Điều 321); trong đó bổ sung mới 6 điều.

- Chương 19: có 3 điều (từ Điều 322 đến Điều 324); trong đó bổ sung mới 3 điều.

Phần thứ năm: có 3 chương

- Chương 20: có 26 điều (từ Điều 325 đến Điều 350; trong đó giữ nguyên 1 điều, bổ sung mới 2 điều, sửa đổi 23 điều.

- Chương 21: có 7 điều (từ Điều 351 đến Điều 357); trong đó giữ nguyên 3 điều; sửa đổi 4 điều.

- Chương 22: có 3 điều (từ Điều 358 đến Điều 360); trong đó giữ nguyên 1 điều; sửa đổi 3 điều.

Phần thứ sáu: có 12 chương

- Chương 23: có 15 điều (từ Điều 361 đến Điều 375), trong đó sửa đổi 09 điểm, bổ sung mới 06 điều.

- Chương 24: có 05 điều (từ Điều 376 đến Điều 380); trong đó sửa đổi 05 điều.

- Chương 25: có 06 điều (từ Điều 381 đến Điều 386); trong đó sửa đổi 04 điều, giữ nguyên 02 điều.

- Chương 26: có 04 điều (từ Điều 387 đến Điều 390); trong đósửa đổi 04 điều.

- Chương 27: có 05 điều (từ Điều 391 đến Điều 395); trong đó sửa đổi 05 điều.

- Chương 28 (mới): có 02 điều (từ Điều 396 đến Điều 397).

- Chương 29: có 03 điều (từ Điều 397 đến Điều 400); trong đó sửa đổi 02 điều, giữ nguyên 01 điều.

- Chương 30 (mới): có 02 điều (từ Điều 401 đến Điều 402).

- Chương 31 (mới): có 11 điều (từ Điều 403 đến Điều 413).

- Chương 32: có 2 điều (ừ Điều 414 đến Điều 415); trong đó sửa đổi 01 điều, giữ nguyên 01 điều.

- Chương 33 (mới): có 04 điều (từ Điều 416 đến Điều 419).

- Chương 34 (mới): có 03 điều (từ Điều 420 đến Điều 422).

Phần thứ bảy: có 03 chương

- Chương 35: có 09 điều (từ Điều 423 đến Điều 431); trong đó sửa đổi 06 điều, bổ sung mới 03 điều.

- Chương 36: có 03 mục và 19 điều (từ Điều 432 đến Điều 450); trong đó sửa đổi 12 điều, giữ nguyên 02 điều, bổ sung mới 05 điều.

- Chương 37: có 13 điều (từ Điều 451 đến Điều 463); trong đó sửa đổi 11 điều, bổ sung mới 02 điều.

Phần thứ tám: có 01 chương

- Chương 38: có 18 điều (từ Điều 464 đến Điều 481), trong đó sửa đổi 10 điều, bổ sung mới 08 điều.

Phần thứ chín: có 01 chương

- Chương 39: có 07 điều (từ Điều 482 đến Điều 488); trong đó sửa đổi, 04 điều, bổ sung mới 03 điều.

Phần thứ mười: có 02 chương

- Chương 40: có 10 điều (từ Điều 489 đến Điều 498); trong đó sửa đổi 06 điều, bổ sung mới 04 điều.

- Chương 41: có 17 điều (từ Điều 499 – Điều 515); trong đó sửa đổi 09 điều, giữ nguyên 05 điều, bổ sung mới 03 điều.

- Chương 42 (mới): có 02 điều (từ Điều 516 – Điều 517).

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

Mục tiêu của việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật tố tụng dân sự lần này là đổi mới, cải cách thủ tục tố tụng dân sự theo hướng công khai, minh bạch, dân chủ, bảo đảm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo tinh thần cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xây dựng nền tư pháp Việt Nam trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao. Tòa án là trung tâm của hệ thống tư pháp, là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, đồng thời có nhiệm vụ kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước.

Với các yêu cầu nêu trên, Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản thủ tục tố tụng dân sự hiện hành, cụ thể như sau:

1. Về Tòa án là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp

Thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về Tòa án phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân về vai trò của Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, Bộ luật tố tụng dân sự đã bổ sung các quy định như sau:

Thứ nhất, Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ án dân sự vì lý do không có điều luật để áp dụng tại Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng. Khi chưa có điều luật cụ thể để áp dụng, thì Tòa án áp dụng tinh thần của Hiến pháp, tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng mà Bộ luật dân sự đã quy định để giải quyết vụ án.

Thứ hai, trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc giải quyết vụ án dân sự có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì Chánh án Tòa án có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ văn bản quy phạm pháp luật. Trường hợp đề nghị có căn cứ thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải ra văn bản kiến nghị gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. Cơ quan nhận được kiến nghị của Tòa án có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản

cho Tòa án nhân dân tối cao; nếu quá thời hạn mà không nhận được văn bản trả lời thì Tòa án áp dụng văn bản có hiệu lực cao hơn để giải quyết vụ án. Quy định này nhằm bảo đảm cho Toà án giải quyết vụ án đúng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Hiến pháp năm 2013.

Thứ ba, Hội đồng giám đốc thẩm có quyền sửa bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới để khắc phục việc xét xử vụ án không có điểm dừng như hiện nay, bảo đảm khắc phục tình trạng "*Công lý bị chậm trễ là công lý bất công*". Theo đó, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện như:

- Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án;

- Việc sửa bản án, quyết định bị kháng nghị không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Thứ tư, khi xét xử Tòa án phải nghiên cứu, áp dụng án lệ nhằm thống nhất đường lối xét xử, bảo đảm công bằng, công lý theo nguyên tắc các vụ việc có tính chất tương tự nhau thì phải được phán quyết như nhau. Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố (khoản 3 Điều 45 Bộ luật tố tụng dân sự). Mặt khác, theo quy định tại khoản 3 Điều 348 của Bộ luật tố tụng dân sự thì khi ban hành quyết định giám đốc thẩm, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm cần có lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau; phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên nhân, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng (nếu có) để làm cơ sở cho việc lựa chọn, công bố án lệ.

2. Về đổi mới mô hình tố tụng dân sự theo hướng kết hợp giữa thủ tục tố tụng thẩm vấn và thủ tục tố tụng tranh tụng

Thể chế hóa quan điểm cải cách tư pháp của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp, cải cách thủ tục tố tụng theo hướng vừa phải kế thừa truyền thống pháp lý Việt Nam vừa tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế; đáp ứng được xu thế phát triển của đất nước trong tương lai. Đồng thời để đảm bảo "*nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*" đã được Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân quy định, theo tinh thần đó Bộ luật tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau:

Thứ nhất, bổ sung nguyên tắc bảo đảm quyền tranh tụng trong xét xử tại Điều 24 Bộ luật tố tụng dân sự, theo hướng Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử, giải quyết sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ việc dân sự.

Thứ hai, về quyền, nghĩa vụ của các bên trong tranh tụng, Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định cụ thể đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp, cung cấp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự; được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập và có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ; được tham gia phiên tòa, phiên họp để trình bày chứng cứ, hỏi và đối đáp để làm rõ các tình tiết của vụ việc; phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thứ ba, về trách nhiệm chứng minh, giao nộp chứng cứ ở các giai đoạn tố tụng. Bộ luật tố tụng dân sự quy định bổ sung về nghĩa vụ chứng minh của các đương sự, theo hướng đương sự có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp trừ trường hợp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh. Tòa án chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Đổi mới quy định về giao nộp tài liệu, chứng cứ theo hướng trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung, nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ chứng cứ thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ hiện có để giải quyết vụ việc dân sự (Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự).

Về thời điểm và điều kiện giao nộp chứng cứ. Bộ luật tố tụng dân sự đã đổi mới căn bản quy định thời điểm và điều kiện giao nộp chứng cứ theo hướng đề cao trách nhiệm của đương sự trong việc giao nộp chứng cứ và chứng minh. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc ấn định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự. Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đương sự mới cung cấp, giao nộp thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Trong giai đoạn phúc thẩm đương sự có quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ nếu tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng hoặc tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo

thủ tục sơ thẩm. Trong giai đoạn giám đốc thẩm đương sự có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ nếu tài liệu, chứng cứ đó chưa được Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp được vì có lý do chính đáng hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án

Thứ tư, về phương thức, thủ tục tranh tụng trong từng giai đoạn tố tụng. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm Tòa án có trách nhiệm tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các bên đương sự nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch trong tố tụng dân sự, tạo điều kiện tốt hơn cho các đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, Hội đồng xét xử điều hành việc hỏi, đáp, trình bày chứng cứ và tranh luận giữa các bên và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ về các tình tiết của vụ án, về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử chỉ hỏi về các vấn đề tố tụng có liên quan đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự, hỏi về chứng cứ để đánh giá làm rõ nội dung vụ án khi cần thiết, bảo đảm mọi chứng cứ có liên quan phải được xem xét, kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đối đáp lại ý kiến của người khác. Hội đồng xét xử không được hạn chế thời gian tranh luận. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các bên đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Bổ sung quy định về nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa, theo đó, tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án. Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đương sự có thể được mời tham gia để trình bày, giải thích về căn cứ, lý do đề nghị xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; trình bày chứng cứ bổ sung (nếu có), hoặc trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu làm cơ sở cho Hội đồng giám đốc thẩm giải quyết đúng đắn vụ án.

Thứ năm, về nguyên tắc phán quyết của Tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Bộ luật tố tụng dân sự quy định cụ thể trách nhiệm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trước khi ra bản án, quyết định thì phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản

2 Điều 4 của Bộ luật này thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án.

3. Về xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn

Thể chế hóa định hướng cải cách tư pháp về áp dụng thủ tục rút gọn đối với những vụ án đơn giản, chứng cứ rõ ràng và cụ thể hóa quy đinh của Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân về việc Tòa án xét xử tập thể, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn, Bộ luật tố tụng dân sự quy định việc xét xử vụ án có tính chất đơn giản theo thủ tục rút gọn với trình tự và thời gian giải quyết vụ án ngắn hơn so với thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thông thường nhằm đơn giản hóa thủ tục tố tụng để giải quyết nhanh chóng vụ án, tiết kiệm thời gian, chi phí giải quyết vụ án nhưng vẫn bảo đảm đúng pháp luật, cụ thể là:

Thứ nhất, về điều kiện đưa vụ án dân sự ra xét xử theo thủ tục rút gọn là đối với những vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ; các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng; không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự đã xuất trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản.

Thứ hai, thành phần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án theo thủ tục rút gọn là một Thẩm phán.

Thứ ba, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án phải ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường, cụ thể là: phát sinh tình tiết mới mà các đương sự không thống nhất do đó cần phải xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ hoặc cần phải tiến hành giám định; cần phải định giá, thẩm định giá tài sản tranh chấp mà các đương sự không thống nhất về giá; cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phát sinh yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập; phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp.

Thứ tư, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn sẽ không tổ chức phiên hòa giải và phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ mà Thẩm phán tiến hành hòa giải, công khai ngay sau khi khai mạc phiên tòa. Trường hợp đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Trường hợp đương sự không thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong

vụ án thì Thẩm phán tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Thứ năm, do phải bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Hiến pháp năm 2014 nên Bộ luật tố tụng dân sự quy định bản án, quyết định sơ thẩm theo thủ tục rút gọn có thể bị kháng cáo, kháng nghị để xét xử lại theo thủ tục xét xử phúc thẩm rút gọn. Thủ tục xét xử phúc thẩm rút gọn do một Thẩm phán thực hiện theo thủ tục quy định tại Điều 324 Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án

Để thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về việc khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hoà giải, trọng tài; Toà án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó. Bộ luật tố tụng dân sự quy định cơ chế, phương thức để yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án nhằm giảm số lượng vụ tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về kết quả hòa giải thành vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải (như kết quả hòa giải theo quy định của Luật hòa giải cơ sở, Luật thương mại, Luật đất đai, Bộ luật lao động, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...).

Thứ hai, việc xem xét công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án do một Thẩm phán giải quyết.

Thứ ba, điều kiện để Tòa án công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý; một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận; nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Thứ tư, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kết quả hòa giải ngoài Tòa án được Tòa án ra quyết định công nhận sẽ được cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

5. Về thẩm quyền xét xử vụ việc dân sự của Tòa án phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014

Trên cơ sở các quan điểm, định hướng của Đảng về cải cách tư pháp, Hiến pháp năm 2013 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân đã xác định nguyên tắc các Tòa án được tổ chức theo thẩm quyền của từng cấp Tòa án. Theo đó, Tòa án nhân dân được tổ chức thành 4 cấp, bao gồm: (1) Tòa án nhân dân tối cao; (2) Tòa án nhân dân cấp cao; (3) Tòa án nhân dân cấp tỉnh; (4) Tòa án nhân dân cấp huyện.

a) Về thẩm quyền của Tòa án theo cấp xét xử

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định Tòa án nhân dân cấp huyện giải quyết sơ thẩm hầu hết các vụ án, vụ việc dân sự theo đúng tinh thần Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị. Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vụ việc mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc những tranh chấp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện; phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án nhân dân cấp tỉnh không còn thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật như trước đây mà chỉ có thẩm quyền kiểm tra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện khi phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị.

Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bằng Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán hoặc hội đồng toàn thể thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác bằng bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc toàn thể thành viên Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

b) Về thẩm quyền của Tòa án theo vụ việc

Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi quy định xác định thẩm quyền của Tòa án theo loại việc theo hướng bổ sung thêm nhiều loại vụ việc mới thuộc thẩm quyền của Tòa án đã được quy định trong các luật nội dung, bảo đảm thống nhất, phù hợp với Hiến pháp và các luật khác như: Bộ luật dân sự, Bộ luật hàng hải, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Thi hành án dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động, Luật Đấu thầu, Luật Công đoàn;...

Theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân thì về mặt nguyên tắc trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện có Tòa gia đình và người chưa thành niên còn việc lập Tòa này ở Tòa án nào phải tùy thuộc quy mô về công việc, đội ngũ Thẩm phán, công chức của từng Tòa án và do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định. Để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức của các Tòa án, đặc biệt là Tòa án cấp huyện, cấp tỉnh, Bộ luật tố tụng dân sự đã bổ sung quy định mới về thẩm quyền của các Tòa chuyên trách thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh, theo đó, tại Tòa án nhân dân cấp huyện có thể có Tòa dân sự, Tòa gia đình và người chưa thành niên. Trong đó Tòa dân sự có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động; Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình. Tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh có Tòa dân sự, Tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa kinh tế, Tòa lao động giải quyết các loại tranh chấp, yêu cầu tương ứng với loại việc của từng tòa.

c) Về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

Khắc phục những khiếm quyết của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ đối với các yêu cầu giải quyết việc dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) đã bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 39 theo hướng thẩm quyền giải quyết yêu cầu giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định cụ thể, hợp lý hơn các Tòa án có thẩm quyền nhằm đảm bảo tạo thuận lợi cho người có nhu cầu nộp đơn yêu cầu tại Tòa án.

6. Về đổi mới thủ tục tố tụng dân sự theo định hướng cải cách tư pháp

a) Về thủ tục đăng ký làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) bên cạnh việc mở rộng các đối tượng được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã đổi mới căn bản thủ tục cấp giấy chứng nhận người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự sang thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Theo đó, ngay sau khi nhận được đề nghị đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, thì Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

b) Về bổ sung các phương thức tống đạt mới

Nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho người khởi kiện, đương sự trong vụ việc dân sự bổ sung thêm các phương thức tống đạt mới thông qua việc cấp, tống đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử theo yêu cầu của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

hoặc bằng phương thức khác áp dụng đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

c) Về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu

Thay đổi quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự cho phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự nhằm bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự theo hướng thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự. Trường hợp Bộ luật dân sự và pháp luật khác không có quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự thì Tòa án không áp dụng thời hiệu đối với quan hệ pháp luật đó. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợpviệc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ (Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự).

d) Về án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác

Để phù hợp với thực tiễn giải quyết, xét xử các loại vụ việc, Bộ luật tố tụng dân sự bổ sung thêm các loại chi phí tố tụng khác như: chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí giám định, chi phí định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch; chi phí tố tụng khác do luật khác quy định và việc miễn, giảm chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.... và giao cho Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể về chi phí tố tụng và việc miễn, giảm chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

đ) Về đổi mới thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm

Đổi mới thủ tục gửi và nhận đơn khởi kiện; thủ tục xử lý đơn khởi kiện, thủ tục giải quyết khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện; đổi mới phương thức Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán giải quyết vụ án nhằm bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên; bổ sung quy định về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Quy định mới về hình thức bố trí phòng xử án; về nội quy phiên tòa; về thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng; về thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa; về trình tự phát biểu khi tranh luận tại phiên tòa nhằm bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc tranh tụng;

Bổ sung mới quy định về tạm ngừng phiên tòa, theo hướng quy định cụ thể các trường hợp được pháp tạm ngừng phiên tòa, trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 259 và Điều 304 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quy định bổ sung trường hợp Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa, trừ trường hợp Viện kiểm sát có kháng nghị phúc thẩm.

Quy định rõ trách nhiệm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp trích lục bản án; giao, gửi bản án của Tòa án cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bản án của Tòa án.

đ) Về đổi mới thủ tục tố tụng giám đốc thẩm, tái thẩm

Về thủ tục giám đốc thẩm, sửa đổi, bổ sung các căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, theo đó, bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

Đổi mới quy trình, thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng công khai, minh bạch hoạt động nhận và thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm. Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị giám đốc thẩm phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn. Trường hợp không kháng nghị thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Đổi mới thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm theo hướng bảo đảm và tăng cường tranh tụng tại phiên tòa giám đốc thẩm. Tăng cường trách nhiệm của người kháng nghị bản án, quyết định. Đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập đến phiên tòa giám đốc thẩm trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu. Trường hợp họ vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm công bố ý kiến của họ.

e) Về thủ tục giải quyết việc dân sự

Bộ luật tố tụng dân sự đã đổi mới thủ tục nhận, thụ lý, giải quyết đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự theo hướng cụ thể nhằm công khai, minh bạch hơn nữa thủ tục tố tụng tại Tòa án như: quy định cụ thể hơn về trình tự, thủ tục phúc thẩm giải quyết việc dân sự; sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú; đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích; yêu cầu tuyên bố một người là đã chết. Bổ sung quy định mới về trình tự, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu; yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công; yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án; yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển.

7. Về hoàn thiện thủ tục giải quyết các vụ việc có yếu tố nước ngoài đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực hiện cam kết quốc tế

Trong điều kiện hội nhập quốc tế đòi hỏi hệ thống tư pháp nói chung và thủ tục tố tụng dân sự nói riêng phải phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn để giải quyết tranh chấp có yếu tố nước ngoài, bảo đảm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức của Việt Nam và nước ngoài trong quan hệ dân sự, thương mại, phù hợp với thông lệ quốc tế, Bộ luật tố tụng dân sự đã có nhiều quy định về thủ tục giải quyết các yêu cầu, tranh chấp có yếu tố nước ngoài như sau:

Thứ nhất, các quy định về giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm khắc phục những bất cập hiện nay về trình tự, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu; về chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu; về thời hạn yêu cầu... Theo đó, bên cạnh việc có quyền nộp đơn yêu cầu yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, người có quyền, lợi ích liên quan còn có quyền nộp đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam và yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Đồng thời, thời hiệu nộp đơn yêu cầu cũng có những sửa đổi cơ bản theo hướng quy định cụ thể các loại thời hiệu yêu cầu dài hơn quy định hiện hành.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền, nghĩa vụ tố tụng, năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài.

Thứ ba, để kịp thời khắc phục tình trạng có sai sót trong các bản án, quyết định của Tòa án khi xem xét, giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành hay không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và phán quyết của trọng tài nước ngoài, Bộ luật tố tụng dân sự bổ sung quy định về việc cho phép xem lại các quyết định đó của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Thứ tư, sửa đổi quy định về thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo hướng quy định đầy đủ, cụ thể hơn, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu hội nhập của đất nước, phù hợp với cam kết của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

Thứ năm, thay đổi căn bản thủ tục thông báo, tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài nhằm đa dạng hóa các phương thức tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài nhằm đảm bảo hiệu quả và rút ngắn thời gian của việc tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài. Theo đó bên cạnh phương thức tống đạt, thông báo truyền thống được quy định tại điều ước quốc tế và thông qua con đường ngoại giao trước đây, Bộ luật tố tụng dân sự bổ sung thêm các phương thức tống đạt mới như: tống đạt theo đường dịch vụ bưu chính, tống đạt qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam, trường hợp thực hiện các phương thức tống đạt không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Thứ sáu, bổ sung quy định mới về việc người khởi kiện, người yêu cầu có quyền yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự trong trường hợp không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài thì có thể yêu cầu Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bổ sung quy định về thu thập chứng cứ ở nước ngoài.

Thứ bảy, quy định mới, đặc thù về thủ tục thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa, thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải đối với vụ việc có yếu tố nước ngoài; về thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án xét xử vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài; về xử lý kết quả tống đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài và kết quả yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập chứng cứ; về tống đạt, thông báo văn bản tố tụng và xử lý kết quả tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm cho đương sự ở nước ngoài; về xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

8. Về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên trong tố tụng dân sự

Để bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em, phù hợp với đặc điểm tâm lý và sự phát triển bình thường của trẻ em khi phải tham gia tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự quy định nguyên tắc cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có trách nhiệm phải bảo vệ người chưa thành niên trong tố tụng dân sự; đối với các vụ việc dân sự mà có đương sự là người chưa thành niên thì Viện kiểm sát phải tham gia các phiên tòa, phiên họp.

Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định nhiều thủ tục tố tụng đặc thù, phù hợp và bảo đảm lợi ích tốt nhất với người chưa thành niên như: Tòa án nhân dân sẽ xét xử kín (không xét xử công khai) trong trường hợp đặc biệt cần bảo vệ người chưa thành niên; đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác tại Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; trường hợp người chưa thành niên không có người đại diện thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử không công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nếu cần giữ bí mật hoặc bảo vệ người chưa thành niên trong trường hợp đặc biệt; đối với các vụ việc dân sự liên quan đến người chưa thành niên thì phải xem xét nguyện vọng của người đó nếu người chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên;... Bảo vệ tối đa quyền của người làm chứng là người chưa thành niên, theo đó người làm chứng là người chưa thành niên thì không thể bị dẫn giải đến phiên tòa, phiên họp; không phải cam kết khai báo đúng sự thật, không phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

9. Về tăng cường bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong tố tụng dân sự

a) Về trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh trong vụ án lao động

Để bảo vệ kịp thời quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định đương sự là người lao động trong vụ án lao động không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án. Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động.

b) Về Hội đồng xét xử vụ án lao động

Quy định đặc thù áp dụng đối với vụ án lao động là Hội đồng xét xử phải

có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động.

c) Về đại điện cho người lao động, tập thể người lao động

Về nguyên tắc, tổ chức đại diện tập thể lao động là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động bị xâm phạm; tổ chức đại diện tập thể lao động đại diện cho người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng khi được người lao động ủy quyền. Trường hợp nhiều người lao động có cùng yêu cầu đối với người sử dụng lao động, trong cùng một doanh nghiệp, đơn vị thì họ được ủy quyền cho một đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động thay mặt họ khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án. Đối với vụ việc lao động mà đương sự là người lao động nhưng không có người đại diện và Tòa án cũng không chỉ định được người đại diện thì Tòa án chỉ định tổ chức đại diện tập thể lao động đại diện cho người lao động đó.

d) Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ kịp thời quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động

Bộ luật tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động; và Tạm đình chỉ thi hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, quyết định sa thải người lao động

10. Về trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng dân sự

a) Về trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Đề cao trách nhiệm của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong hoạt động tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục khẳng định nguyên tắc hiến định là cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tôn trọng Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân. Quy định chặt chẽ nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chịu trách nhiệm trước pháp luật, nếu có hành vi trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Người tiến hành tố tụng nếu có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật đó phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Quy định trách nhiệm bồi thường của Tòa án khi Tòa án áp dụng biện

pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không có lý do chính đáng.

Bên cạnh đó, Bộ luật tố tụng dân sự còn quy định nhiều thủ tục theo hướng rút ngắn thời gian tiến hành các hoạt động tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng như: nhận đơn, thụ lý đơn, giải quyết yêu cầu, đề nghị của người khởi kiện, đương sự trong vụ việc dân sự.

b) Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng dân sự

Bên cạnh việc quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, Bộ luật tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng tại Tòa án như: hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng; hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng; hành vi vi phạm nội quy phiên tòa; hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khoẻ của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án; hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án; hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án; hành vi không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án; hành vi can thiệp vào việc giải quyết vụ việc dân sự;...

Kính thưa các vị đại biểu,

Trên đây, là những nội dung chính, những điểm mới của Bộ luật tố tụng dân sự vừa được Quốc hội thông qua. Để thi hành Bộ luật tố tụng dân sự, ngày 25-11-2015, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 103/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; Chủ tịch nước đã ban hành Lệnh số /2015/L-CTN ngày -12-2015 công bố Bộ luật tố tụng dân sự.

Với rất nhiều các quy định mới về thủ tục tố tụng, việc triển khai thi hành Bộ luật tố tụng dân sự trong thời gian tới đây là nhiệm vụ vừa vinh dự nhưng cũng hết sức nặng nề đặt ra đối với Ban cán sự đảng Tòa án nhân dân tối cao, đối với các Tòa án nhân dân và tập thể Thẩm phán, cán bộ, công chức Tòa án. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, Tòa án nhân dân tối cao cần tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo, lãnh đạo từ Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Đồng chí Chủ tịch nước; sự quan tâm phối hợp của Chính phủ và các cơ quan, ban ngành, tổ chức hữu quan; sự hợp tác, đồng hành của các cơ quan thông tin báo chí.

Xin trân thành cảm ơn các vị đại biểu!

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU BỘ LUẬT DÂN SỰ
Số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015
(Tài liệu họp báo công bố Bộ luật dân sự)

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG BỘ LUẬT DÂN SỰ

1. Mục tiêu

Xây dựng Bộ luật dân sự thực sự trở thành luật chung của hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự; ghi nhận và bảo vệ tốt hơn các quyền của cá nhân, pháp nhân trong giao lưu dân sự; góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, phục vụ hội nhập quốc tế, ổn định môi trường pháp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội sau khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành.

2. Quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng Bộ luật dân sự được thực hiện trên cơ sở quán triệt những quan điểm chỉ đạo sau đây:

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ, đồng thời tăng cường các biện pháp để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực của đời sống dân sự, cũng như những tư tưởng, nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN về quyền sở hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền bình đẳng giữa các chủ thể thuộc mọi hình thức sở hữu và thành phần kinh tế đã được ghi nhận trong trong các nghị quyết Đảng, đặc biệt là trong Hiến pháp năm 2013.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, hạn chế trong thực tiễn thi hành để bảo đảm Bộ luật dân sự thực sự phát huy được ba vai trò cơ bản, đó là: (i) Tạo cơ chế pháp lý hữu hiệu để công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, đặc biệt là trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của bên yếu thế, bên thiện chí trong quan hệ dân sự; hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp của cơ quan công quyền vào việc xác lập, thay đổi, chấm dứt các quan hệ dân sự; (ii) Tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực xã hội, bảo đảm sự thông thoáng, ổn định trong giao lưu dân sự, góp phần phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, phục vụ hội nhập quốc tế; (ii) Là công cụ pháp lý hữu hiệu để thúc đẩy sự hình thành và phát triển các thiết chế dân chủ trong xã hội, góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN.

Thứ ba, xây dựng Bộ luật dân sự thành bộ luật nền, có vị trí, vai trò là luật chung của cả hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự; có tính khái quát, tính dự báo và tính khả thi để một mặt, bảo đảm tính ổn định của Bộ luật, mặt

khác, đáp ứng được kịp thời sự phát triển thường xuyên, liên tục của các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự.

Thứ tư, bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định còn phù hợp với thực tiễn của pháp luật dân sự, cũng như các giá trị văn hóa, tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp của Việt Nam; có sự tham khảo kinh nghiệm xây dựng Bộ luật dân sự của một số nước, nhất là các nước có truyền thống pháp luật tương đồng với Việt Nam.

II. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 (sau đây gọi là Bộ luật) có 689 điều, được bố cục thành 6 phần, 27 chương với những nội dung cơ bản sau đây:

- Phần thứ nhất "Quy định chung" (Điều 1 - Điều 157), quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, áp dụng Bộ luật dân sự, áp dụng tập quán, áp dụng tương tự pháp luật; xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự; địa vị pháp lý của chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự; tài sản; giao dịch dân sự; đại diện; thời hạn và thời hiệu.

- Phần thứ hai "Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản" (Điều 158 - Điều 273), quy định nguyên tắc căn cứ xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; giới hạn quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; chiếm hữu; quyền sở hữu; quyền đối với bất động sản liền kề, quyền hưởng dụng, quyền bề mặt.

- Phần thứ ba "Nghĩa vụ và hợp đồng" (Điều 274 - Điều 608), quy định về căn cứ phát sinh, thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm dân sự; biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng; một số hợp đồng thông dụng; hứa thưởng và thi có giải; thực hiện công việc không có ủy quyền; nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

- Phần thứ tư "Thừa kế" (Điều 609 - Điều 662), bao gồm quy định chung về thừa kế, thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật, thanh toán và phân chia di sản.

- Phần thứ năm "Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài" (Điều 663 - Điều 687), bao gồm quy định chung, pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân, đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có yếu tố nước ngoài.

- Phần thứ sáu "Điều khoản thi hành" (Điều 688 và Điều 689), quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI, CHỦ YẾU CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ

1. Để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất và ổn định trong hệ thống pháp luật dân sự, Bộ luật quy định Bộ luật dân sự là luật chung điều chỉnh các quan hệ được hình

thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (được gọi chung là quan hệ dân sự), thể hiện ở một số nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, quy định các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự và luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản này;

Hai là, quy định trường hợp luật khác có liên quan không có quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì quy định của Bộ luật dân sự được áp dụng;

Ba là, quy định cụ thể hơn hoặc bổ sung các công cụ pháp lý giúp Tòa án có đủ căn cứ giải quyết các vụ việc dân sự, nhất là khi chưa có điều luật để áp dụng. Trường hợp này, Tòa án có thể được áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ và lẽ công bằng.

2. Bộ luật sửa đổi, bổ sung nhiều quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về xây dựng, hoàn thiện hơn các cơ chế pháp lý công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực dân sự, thể hiện ở một số nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự với lý do chưa có điều luật để áp dụng; Tòa án chỉ được áp dụng thời hiệu khi giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp một bên hoặc các bên quan hệ dân sự có yêu cầu;

Hai là, hoàn thiện các chế định về năng lực hành vi dân sự, giám hộ và đại diện để tạo cơ chế pháp lý bảo vệ tốt hơn quyền dân sự của người chưa thành niên, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người mất năng lực hành vi dân sự, giúp họ được bình đẳng với chủ thể khác trong quan hệ dân sự;

Ba là, hoàn thiện các quy định quyền nhân thân của cá nhân, nhất là trong tôn trọng, công nhận và bảo vệ quyền về họ tên, dân tộc, quốc tịch, hình ảnh, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và uy tín; ghi nhận cá nhân được chuyển đổi giới tính theo quy định của luật; ...

3. Bộ luật hoàn thiện các chế định về chủ thể quan hệ pháp luật dân sự, tài sản và quyền sở hữu, nghĩa vụ và hợp đồng, pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài để góp phần thể chế hóa các nghị quyết của Đảng, Hiến pháp năm 2013 về xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế, thể hiện ở một số nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, quy định chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm cá nhân, pháp nhân; Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương bình đẳng với chủ thể khác khi tham gia quan hệ dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự; trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành

viên là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự...;

Hai là, hoàn thiện chế định tài sản và quyền sở hữu để bảo đảm tính bao quát, minh bạch trong quy định của pháp luật, huy động và khai thác được hết các nguồn lực vật chất trong xã hội. Trong đó, quy định tài sản trong quan hệ dân sự có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản được hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất là một quyền tài sản, việc đăng ký tài sản phải được công khai; bổ sung quyền khác đối với tài sản bao gồm, quyền với bất động sản liền kề, quyền hưởng dụng và quyền bề mặt, bảo đảm cho chủ thể có các quyền này được trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác; quy định chiếm hữu như là trạng thái pháp lý về nắm giữ, chi phối tài sản, người đang chiếm hữu được suy đoán là người ngay tình...;

Ba là, hoàn thiện các chế định về giao dịch dân sự, đại diện, nghĩa vụ và hợp đồng để tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển của sản xuất, kinh doanh, sự thông thoáng, ổn định trong giao lưu dân sự; bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của bên yếu thế, bên thiện chí, ngay tình; hạn chế tối đa sự can thiệp của cơ quan công quyền vào các quan hệ dân sự. Trong đó:

- *Về giao dịch dân sự*, Bộ luật quy định giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức nhưng một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì giao dịch đó có thể được Tòa án công nhận; trường hợp người thứ ba ngay tình căn cứ vào việc tài sản đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch với người thứ ba có thể không bị vô hiệu; trường hợp hết thời hiệu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu mà không có yêu cầu thì giao dịch dân sự đó có hiệu lực pháp luật giữa các bên;

- *Về đại diện,* Bộ luật quy định pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và pháp nhân cũng có thể là người đại diện theo ủy quyền;

- *Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi vi phạm nghĩa vụ,* Bộ luật quy định chủ thể bị vi phạm nghĩa vụ được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác; bên bị vi phạm phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để hạn chế thiệt hại có thể gây ra cho chính mình;

- *Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự,* Bộ luật quy định có tính khả thi hơn về quyền của bên nhận bảo đảm khi phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba; việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp; thứ tự ưu tiên thanh toán tài sản cầm cố, thế chấp...;

- *Về hợp đồng,* để phù hợp hơn với thực tiễn hợp đồng và thông lệ quốc tế, Bộ luật bổ sung quy định về thông tin trong giao kết hợp đồng, điều kiện giao dịch chung, thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản, sửa đổi căn cứ hủy bỏ hợp đồng, hậu quả của hủy bỏ hợp đồng... Đối với hợp đồng thông dụng, Bộ luật bổ sung hợp đồng hợp tác và hợp đồng về quyền sử dụng đất. Ngoài ra, quy định về hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê tài sản... cũng

được sửa đổi, bổ sung để quy định về các hợp đồng này vừa bảo đảm tính linh hoạt, vừa có thể bao quát được những hợp đồng phái sinh, đặc thù;

- *Về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng,* Bộ luật quy định người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường; chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản có nghĩa vụ bồi thường cho người bị thiệt hại về những thiệt hại do tài sản của mình gây ra.

- *Về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài,* Bộ luật quy định các hệ thuộc về pháp luật áp dụng và thứ tự ưu tiên áp dụng các hệ thuộc này, nhất là đối với quan hệ hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng theo hướng tiếp thu có chọn lọc các tiêu chuẩn, chuẩn mực pháp lý chung đã được quốc tế thừa nhận rộng rãi.

IV. VỀ TỔ CHỨC THI HÀNH BỘ LUẬT DÂN SỰ

1. Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực.

2. Giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này hoặc giao dịch chưa thực hiện nhưng các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này. Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ được quy định trong Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ về tổ chức thi hành luật và nhiệm vụ được Quốc hội phân công tại Nghị quyết số 111/2015/QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác của Viện kiểm sát nhân dân, của Tòa án nhân dân và công tác thi hành án năm 2016 và các năm tiếp theo, Chính phủ sẽ phối hợp với TANDTC, VKSNDTC, TWMTTQVN và các tổ chức thành viên ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Bộ luật dân sự với những nội dung trọng tâm sau đây:

Thứ nhất, bảo đảm Bộ luật dân sự được thi hành thống nhất, đồng bộ, kịp thời và hiệu quả trên phạm vi cả nước từ ngày 01/01/2017;

Thứ hai, tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành quy định mới cho phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự;

Thứ ba, tổ chức các hoạt động tập huấn, giới thiệu, phổ biến, tuyên truyền về Bộ luật dân sự để các cơ quan, tổ chức, địa phương và các tầng lớp nhân dân được tiếp cận kịp thời nội dung cơ bản của Bộ luật này. Việc tổ chức phổ biến được tiến hành rộng rãi, khoa học, công khai, bảo đảm tiến độ, chất lượng, thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm.

BỘ CÔNG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
LUẬT TỔ CHỨC CƠ QUAN ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TỔ CHỨC CƠ QUAN ĐIỀU TRA HÌNH SỰ VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Sự cần thiết ban hành Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự

Ngày 20 tháng 8 năm 2004, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004, được sửa đổi, bổ sung một số điều vào năm 2006, năm 2009. Thực hiện các quy định của Pháp lệnh này, tổ chức của Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân, trong Quân đội nhân dân, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã đi vào ổn định và hoạt động có hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phục vụ công cuộc đổi mới của đất nước. Cơ quan điều tra được tổ chức theo hướng tập trung, thống nhất, chuyên sâu nên đã phát hiện điều tra, xử lý có hiệu quả với các tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự theo thẩm quyền của các cơ quan điều tra.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đã đạt được trong hoạt động điều tra hình sự theo Pháp lệnh năm 2004, thực tế cũng cho thấy Pháp lệnh này đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, làm ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả điều tra hình sự như: còn có nhiều quy định chung nên khi thực hiện phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành, một số quy định về thẩm quyền điều tra, quan hệ phối hợp trong hoạt động điều tra, quan hệ giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát, quy định về Điều tra viên... chưa cụ thể. Mặt khác, do được ban hành từ lâu nên Pháp lệnh năm 2004 chưa có điều kiện thể chế hóa, cụ thể hóa đầy đủ các quan điểm chỉ đạo của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp theo Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và các quy định của Hiến pháp năm 2013 về nguyên tắc, tổ chức, hoạt động và cơ chế kiểm soát quyền lực của các cơ quan tư pháp, các quy định về ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân... trong hoạt động điều tra hình sự.

Xuất phát từ tình hình nêu trên, để tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng về cải cách tư pháp và đổi mới tổ chức, hoạt động của Cơ quan điều tra; bảo đảm tính thống nhất và sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật của

Nhà nước ta, khắc phục những hạn chế, bất cập của Pháp lệnh năm 2004 thì việc xây dựng, ban hành Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý toàn diện, đồng bộ, cụ thể và nâng cao hiệu quả hoạt động điều tra hình sự trong tình hình mới.

2. Quá trình xây dựng dự án Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự

Thực hiện phân công của Chính phủ, Bộ Công an đã thành lập Ban soạn thảo dự án Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự do Bộ trưởng Bộ Công an làm trưởng Ban soạn thảo, với sự tham gia của đại diện lãnh đạo các bộ, ngành gồm có Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Toà án nhân dân tối cao. Dự án Luật đã được xây dựng trên cơ sở các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh, trật tự, phòng, chống tội phạm và hội nhập quốc tế; bảo đảm hợp hiến, tương thích trong hệ thống pháp luật; tuân thủ quy trình, thủ tục xây dựng dự án luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008. Dự án Luật đã được đưa ra lấy ý kiến nhân dân, ý kiến của các đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIII, tháng 5 năm 2015 và đã được Quốc hội xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII, ngày 26/11/2015 với tỷ lệ biểu quyết thông qua là 86, 44% trên tổng số 87,45% đại biểu tham gia biểu quyết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT TỔ CHỨC CƠ QUAN ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự được xây dựng trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo sau đây:

1. Quán triệt, thể chế hóa chủ trương, quan điểm chỉ đạo của Đảng, chính sách của Nhà nước về tổ chức và hoạt động của cơ quan điều tra hình sự, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2. Phù hợp với Hiến pháp, sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; ghi nhận, tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động điều tra hình sự.

3. Dựa trên cơ sở tổng kết thi hành Pháp lệnh năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thực hiện; kế thừa các quy định còn phù hợp đang phát huy tác dụng tốt, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế của pháp luật về điều tra hình sự; đáp ứng yêu cầu của công tác điều tra hình sự trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình hiện nay và những năm tiếp theo. Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn tổ chức điều tra hình sự của một số nước phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

4. Bảo đảm trong hoạt động điều tra hình sự, sự chỉ đạo, chỉ huy tập trung thống nhất, hiệu lực, hiệu quả; phân công, phân cấp rành mạch và được kiểm soát chặt chẽ; điều tra nhanh chóng, kịp thời, chính xác, khách quan, toàn diện, đầy đủ, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ CHỨC CƠ QUAN ĐIỀU TRA HÌNH SỰ

Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự gồm 10 chương, 73 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015, với những nội dung cơ bản như sau:

Chương I. Những quy định chung

Chương này gồm có 14 điều, từ Điều 1 đến Điều 14 quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc tổ chức điều tra hình sự; hệ thống Cơ quan điều tra; nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra; các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động điều tra hình sự; giám sát của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động điều tra hình sự; những hành vi bị nghiêm cấm.

Chương II. Tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra của Công an nhân dân

Chương này gồm 02 mục với 7 điều, từ Điều 15 đến Điều 21, quy định tổ chức bộ máy của Cơ quan An ninh điều tra của Công an nhân dân và nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an, Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh; tổ chức bộ máy của Cơ quan Cảnh sát điều tra và nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện.

Chương III. Tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân

Chương này gồm 02 mục với 7 điều, từ Điều 22 đến Điều 28, quy định tổ chức bộ máy của Cơ quan An ninh điều tra trong Quân đội nhân dân và nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng, Cơ quan An ninh điều tra quân khu và tương đương; tổ chức bộ máy của Cơ quan điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân và nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương, Cơ quan điều tra hình sự khu vực

Chương IV. Tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Chương này gồm 03 điều, từ Điều 29 đến Điều 31, quy định tổ chức bộ máy Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Chương V. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Chương này gồm 8 điều, từ Điều 32 đến Điều 39, quy định nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh

sát biển, Kiểm ngư, các cơ quan của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Chương VI. Quan hệ phân công và phối hợp trong hoạt động điều tra hình sự

Chương này gồm 05 điều, từ Điều 40 đến Điều 44, quy định quan hệ giữa các cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; uỷ thác điều tra; quan hệ giữa đơn vị điều tra và đơn vị trinh sát; trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp đối với hoạt động điều tra hình sự; trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an.

Chương VII. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và Cán bộ điều tra

Chương này gồm 15 điều, từ Điều 45 đến Điều 59, quy định về ngạch Điều tra viên; tiêu chuẩn bổ nhiệm Điều tra viên; bổ nhiệm Điều tra viên trong trường hợp đặc biệt; nhiệm kỳ của Điều tra viên; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên; quy định về Hội đồng thi tuyển Điều tra viên; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và các quy định về Cán bộ điều tra.

Chương VIII. Bảo đảm điều kiện cho hoạt động điều tra hình sự

Chương này gồm 04 điều, từ Điều 60 đến Điều 63, quy định về chế độ, chính sách đối với người làm công tác điều tra hình sự; bảo đảm biên chế, đào tạo, bồi dưỡng trong công tác điều tra hình sự; cơ sở vật chất phục vụ hoạt động điều tra hình sự; kinh phí cho hoạt động điều tra hình sự.

Chương IX. Trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác điều tra hình sự

Chương này gồm 07 điều, từ Điều 64 đến Điều 70, quy định Chính phủ thống nhất quản lý về công tác điều tra hình sự và giao Bộ Công an có trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý về công tác điều tra hình sự; trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính; trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương X. Điều khoản thi hành

Chương này gồm 3 điều, từ Điều 71 đến Điều 73, quy định hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp và quy định chi tiết. Theo quy định tại Điều 71 thì Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015.

Qua các đồng chí phóng viên, cơ quan thông tấn, báo chí và hệ thống truyền thông, Bộ Công an xin trân trọng cảm ơn các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức và nhân dân đã có nhiều đóng góp ý kiến quan trọng với Bộ Công an và Ban soạn thảo trong quá trình xây dựng Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự và đã được Quốc hội thông qua bảo đảm đúng tiến độ, chương trình xây dựng luật của Quốc hội khóa XIII.

Trong thời gian tới, để chuẩn bị cho thực hiện Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự có hiệu lực khi thi hành, Bộ Công an sẽ giúp Chính phủ và phối hợp với các bộ, ngành, chính quyền địa phương triển khai thi hành đạo Luật quan trọng này. Theo đó, những công việc trọng tâm được thực hiện là tổ chức phổ biến, tuyên truyền, quán triệt nội dung của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự đến các cán bộ, chiến sỹ, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân; xây dựng 02 nghị định của Chính phủ, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 08 thông tư để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật và tổ chức công tác triển khai thi hành Luật. Bộ Công an mong tiếp tục nhận được sự quan tâm phối hợp của các bộ, ngành, chính quyền địa phương và sự ủng hộ của các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ này.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015
VÀ NGHỊ QUYẾT VỀ VIỆC THI HÀNH BỘ LUẬT

Kính thưa các vị đại biểu,

Thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII, VKSND tối cao được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành hữu quan soạn thảo Dự án BLTTHS (sửa đổi).

Ngày 27/11/2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLTTHS (sửa đổi) và Nghị quyết thi hành Bộ luật. Thay mặt Lãnh đạo VKSND tối cao (cơ quan chủ trì soạn thảo), tôi trình bày một số nội dung cơ bản của BLTTHS năm 2015 và Nghị quyết thi hành BLTTHS.

I. VỀ BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

1. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2003

1.1. Các nghị quyết của Đảng và Hiến pháp năm 2013 đặt ra nhiều yêu cầu mới, quan trọng, bổ sung nhiều nguyên tắc tư pháp tiến bộ nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân. Những yêu cầu này đòi hỏi phải được thể chế hóa trong Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi).

1.2. Tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, Bộ luật cũng bộc lộ nhiều vướng mắc, bất cập, làm ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

1.3. Thời gian qua, nhiều đạo luật liên quan đến tố tụng hình sự đã được Quốc hội ban hành; Việt Nam trở thành thành viên của nhiều điều ước quốc tế liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm, đã đặt ra yêu cầu phải sửa đổi BLTTHS nhằm bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh hợp tác trong phát hiện và xử lý tội phạm.

Từ những lý do trình bày trên, việc sửa đổi BLTTHS là khách quan và rất cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Bộ luật

Thứ nhất, thể chế hóa đầy đủ các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý nghiêm minh, chính xác, kịp thời, chống bỏ lọt tội phạm, chống làm oan người vô tội.

Thứ hai, tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân; cụ thể hóa các trình tự, thủ tục tố tụng, xác

định đầy đủ quyền và trách nhiệm luật định, hạn chế tối đa các quy định chung chung, phải chờ văn bản hướng dẫn thi hành.

Thứ ba, trên cơ sở tổng kết thực tiễn, việc xây dựng BLTTHS phải tiếp tục kế thừa những quy định còn phù hợp, khắc phục căn bản những vướng mắc, bất cập đặt ra.

Thứ tư, khẳng định tiếp tục duy trì và phát huy những ưu điểm của mô hình tố tụng thẩm vấn; đồng thời, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng tranh tụng, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử.

Thứ năm, bảo đảm thống nhất với các luật mới được Quốc hội ban hành; nắm bắt các định hướng lớn trong các dự án luật liên quan đang được soạn thảo; nội luật hóa các điều ước quốc tế liên quan đến tố tụng hình sự mà Việt Nam là thành viên.

3. Kết cấu của BLTTHS năm 2015

BLTTHS năm 2015 có kết cấu gồm 09 phần, 36 chương, 510 điều, cụ thể là: Phần thứ nhất: Phạm vi điều chỉnh, nhiệm vụ, hiệu lực của BLTTHS (từ Điều 1 đến Điều 142). Phần thứ hai: Khởi tố, điều tra vụ án hình sự (từ Điều 143 đến Điều 235). Phần thứ ba: Truy tố (từ Điều 236 đến Điều 249). Phần thứ tư: Xét xử vụ án hình sự (từ Điều 250 đến Điều 362). Phần thứ năm: Một số quy định về thi hành bản án, quyết định của Tòa án (từ Điều 363 đến Điều 369). Phần thứ sáu: thủ tục xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật (từ Điều 370 đến Điều 412). Phần thứ bảy: thủ tục đặc biệt (từ Điều 413 đến Điều 490). Phần thứ tám: hợp tác quốc tế (từ Điều 491 đến Điều 508). Phần thứ chín: điều khoản thi hành (Điều 509 và Điều 510).

4. Những nội dung mới cơ bản của BLTTHS năm 2015

4. 1. Hoàn thiện các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự

Nhằm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013, gồm: Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác (Điều 11); suy đoán vô tội (Điều 13); không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm (Điều 14); tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26); bảo đảm sự kiểm tra, giám sát trong hệ thống từng cơ quan tố tụng và kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 33).

4.2. Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan tố tụng, tạo điều kiện để các cơ quan thực hiện tốt trách nhiệm luật định

Nhằm đề cao trách nhiệm và bảo đảm các điều kiện để cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện tốt trách nhiệm luật định, Bộ luật quy định:

- Đối với Cơ quan điều tra: (1) Quy định cụ thể những vụ án thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra của Bộ Công an và Cơ quan điều tra của Bộ Quốc phòng; (2) Bổ sung một số biện pháp điều tra như: nhận biết giọng nói, định giá tài

sản; (3) Quy định cụ thể trình tự, thủ tục khi tiến hành từng biện pháp điều tra; (4) Quy định đầy đủ các trường hợp tạm đình chỉ điều tra nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn.

- Đối với Viện kiểm sát: bổ sung, tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát phải: (1) Thực hành quyền công tố sớm hơn, kể từ khi Cơ quan điều tra giải quyết nguồn tin về tội phạm; (2) Quy định cụ thể trách nhiệm giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, tiến hành một số hoạt động điều tra và trách nhiệm chuyển vụ án khi phát hiện việc điều tra không đúng thẩm quyền; (3) Quy định bắt buộc kiểm sát viên phải có mặt trong các hoạt động khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra, khám xét.

- Đối với Tòa án: quy định cụ thể thẩm quyền của Tòa án trong việc: (1) Xem xét, kết luận tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do các chủ thể tố tụng thu thập, cung cấp; (2) Quy định các trường hợp Tòa án thu thập, bổ sung chứng cứ; (3) Quy định cụ thể trách nhiệm của Tòa án trong việc bảo đảm tranh tụng; (4) Quy định Hội đồng giám đốc thẩm có quyền sửa bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật...

4.3. Phân định thẩm quyền hành chính với thẩm quyền tư pháp; tăng quyền, tăng trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán

Bộ luật quy định rõ: (1) Trong lĩnh vực được phân công phụ trách, cấp phó không chỉ được giao thẩm quyền tiến hành tố tụng như hiện hành, mà còn được giao thẩm quyền quản lý hành chính tư pháp; (2) Phân định thẩm quyền giữa Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng với người trực tiếp tiến hành tố tụng theo hướng những thẩm quyền có tính chất quyết định việc "*đóng, mở*" một giai đoạn tố tụng, những thẩm quyền liên quan đến việc hạn chế quyền con người, quyền công dân giao cho Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định; hầu hết những thẩm quyền có tính chất phát hiện hoặc làm sáng tỏ sự thật vụ án giao cho Điều tra viên, Kiểm sát viên trực tiếp quyết định, tăng cơ bản thẩm quyền cho Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

4.4. Quy định cụ thể trình tự, thủ tục trong từng giai đoạn tố tụng nhằm tháo gỡ vướng mắc, bất cập của thực tiễn

Nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, Bộ luật quy định: (1) Cụ thể hóa các trình tự, thủ tục trong từng giai đoạn nhằm khắc phục tình trạng chờ văn bản hướng dẫn; (2) Điều chỉnh hợp lý thẩm quyền giải quyết vụ án có yếu tố nước ngoài; (3) Quy định cụ thể căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục nhập, tách, chuyển vụ án; (4) Giải quyết căn bản những vướng mắc liên quan đến giám định, theo đó: phân nhóm các vấn đề cần trưng cầu giám định; quy định thời hạn giám định cho từng nhóm; xác định giá trị của kết luận giám định; giải quyết khi có xung đột giữa các kết quả giám định.

4.5. Đổi mới chế định chứng minh và chứng cứ

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử và để phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ hiện đại, cũng như yêu cầu hội nhập quốc tế, Bộ luật đã: (1) Đổi mới khái niệm chứng cứ; (2) Quy định trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc tiếp nhận và đánh giá chứng cứ do người tham gia tố tụng cung cấp; (3) Bổ sung vào hệ thống nguồn chứng cứ, gồm: dữ liệu điện tử, kết luận định giá tài sản, kết quả thực hiện ủy thác tư pháp; (4) Quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu thập dữ liệu điện tử.

4.6. Quy định chặt chẽ các biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân

Bộ luật quy định: (1) Mọi biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân trong quá trình giải quyết vụ án phải được quy định trong BLTTHS (trên cơ sở đó, bổ sung một số biện pháp như: tạm hoãn xuất cảnh, phong tỏa tài khoản...); (2) Quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam, theo đó, cụ thể hóa các căn cứ được coi là cản trở điều tra, truy tố, xét xử nhằm tránh lạm dụng; (3) Thẩm quyền quyết định tạm giam chỉ thuộc Thủ trưởng các cơ quan tố tụng và Hội đồng xét xử; (4) Rút ngắn thời hạn tạm giam (*đối với tội nghiêm trọng: rút ngắn 01 tháng; đối với tội rất nghiêm trọng: rút ngắn 02 tháng; đối với tội đặc biệt nghiêm trọng: rút ngắn 04 tháng*); bổ sung thời hạn đối với biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lĩnh, đặt tiền; (5) Thu hút toàn bộ các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế để điều chỉnh chung trong một chương nhằm bảo đảm tính hệ thống, chặt chẽ và nhất quán trong việc quy định các biện pháp này.

4.7. Bảo đảm quyền bào chữa của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, tạo điều kiện để người bị buộc tội thực hiện tốt quyền bào chữa, gỡ tội, Bộ luật: (1) bổ sung người bị bắt được bảo đảm quyền bào chữa; (2) Thay quy định "*cấp Giấy chứng nhận người bào chữa*" bằng quy định "*đăng ký bào chữa*"; (3) Mở rộng diện người bào chữa gồm cả Trợ giúp viên pháp lý; (4) Mở rộng các trường hợp bắt buộc cơ quan tố tụng phải chỉ định người bào chữa; (5) Quy định thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng sớm hơn, kể từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt; (6) Quy định bị can có quyền đọc, ghi chép bản sao hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra; (7) Bổ sung một chương mới (chương V) quy định các nội dung liên quan đến bào chữa nhằm bảo đảm cho người bào chữa nhanh chóng tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án.

4.8. Về bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử

Để bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, Bộ luật đã: (1) bổ sung người bị buộc tội và người bào chữa có quyền thu thập, cung cấp chứng cứ; (2) Quy định người bào chữa có quyền đánh giá chứng cứ do cơ quan tố tụng thu thập; (3) Bổ sung trách nhiệm và thủ tục Tòa án phải giải quyết các yêu cầu của người tham gia

tố tụng trước khi mở phiên toà; (4) Đổi mới trình tự xét hỏi theo hướng sau phần xét hỏi của Chủ tọa phiên tòa, Chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định ai hỏi trước, ai hỏi sau, bị cáo có quyền trực tiếp đặt câu hỏi với bị cáo khác, bị hại, người làm chứng nếu được Chủ tọa phiên tòa đồng ý; (5) Khẳng định rõ nguyên tắc bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

4.9. Về thời hạn tố tụng

Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013: "*Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định*", tạo cơ sở pháp lý để đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án hình sự, chống sự tùy nghi, lạm dụng, Bộ luật quy định chặt chẽ về thời hạn tố tụng, theo đó: (1) Bổ sung các quy định nhằm bảo đảm mọi hoạt động tố tụng đều bị ràng buộc bởi thời hạn; (2) Cụ thể hóa một số thời hạn đang được quy định có tính định tính trong Bộ luật hiện hành bằng các thời hạn cụ thể; (3) Tăng hợp lý một số thời hạn nhằm bảo đảm tính khả thi và tránh gây áp lực với cơ quan tố tụng như: thời hạn xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (*Bộ luật hiện hành tối đa là 02 tháng, Bộ luật năm 2015 tối đa là 04 tháng*); thời hạn giao các quyết định tố tụng trong những vụ án có đông bị can tham gia (*Bộ luật hiện hành quy định tối đa là 03 ngày, Bộ luật năm 2015 quy định tối đa là 10 ngày*).

4.10. Về các biện pháp chống bức cung, nhục hình; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động tố tụng hình sự

Thể chế hóa các nghị quyết của Đảng và quy định của Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính minh bạch, tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động tố tụng tư pháp, Bộ luật quy định: (1) Bắt buộc phải ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; (2) Quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan tố tụng phải thông báo trước cho người bào chữa thời gian và địa điểm tiến hành các hoạt động tố tụng để họ tham dự; (3) Bổ sung các quy định để Viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp; bắt buộc Kiểm sát viên phải hỏi cung khi bị can kêu oan hoặc khi phát hiện hoạt động điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng; (4) Quy định trách nhiệm của cơ quan tố tụng cấp trên phải kiểm tra hoạt động tố tụng của cơ quan cấp dưới; (5) Bổ sung cơ chế kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan tố tụng.

4.11. Về biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

Nhằm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 *"Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của* **luật***"*, đáp ứng yêu cầu thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Bộ luật bổ sung một chương mới quy định về các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, theo đó: (1) Quy định chặt chẽ những trường hợp được phép áp dụng, thời hạn áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt; (2) Quy định việc áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt phải do Thủ trưởng Cơ

quan điều tra cấp tỉnh, cấp quân khu trở lên quyết định và phải được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành; (3) Khẳng định những thông tin, tài liệu thu thập từ việc áp dụng biện pháp điều tra đặc biệt có thể dùng làm chứng cứ để giải quyết vụ án nhưng không được sử dụng vào mục đích khác.

4.12. Về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân

Nhằm bảo đảm sự phù hợp và thống nhất với Bộ luật hình sự năm 2015, BLTTHS đã bổ sung chương mới quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Theo đó: (1) Quy định cụ thể về người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng, quyền và nghĩa vụ của người đại diện; (2) Quy định các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân bao gồm kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân, buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án; (3) Quy định rõ các thủ tục tố tụng áp dụng đối với pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

II. VỀ NGHỊ QUYẾT THI HÀNH BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

Nghị quyết gồm có 03 điều với nội dung cơ bản như sau:

1. Kể từ ngày BLTTHS năm 2015 có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 7 năm 2016):

1.1. Đối với những vụ án do Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đang thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền mà chưa kết thúc thì các cơ quan này tiếp tục giải quyết theo quy định của BLTTHS năm 2003 cho đến khi kết thúc vụ án, còn các vấn đề khác (như trình tự, thủ tục...) được thực hiện theo quy định của BLTTHS năm 2015.

1.2. Đối với những tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố đang trong quá trình kiểm tra, xác minh nhưng đến ngày 01/7/2016 chưa kết thúc thì thời hạn giải quyết được tính theo thời hạn của BLTTHS năm 2015.

1.3. Đối với những bị can, bị cáo đang bị tạm giam theo quy định của BLTTHS năm 2003 nhưng đến ngày 01/7/2016 không được tạm giam theo quy định của BLTTHS năm 2015 hoặc thời hạn tạm giam vượt quá thời hạn theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì Viện kiểm sát, Tòa án quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam đang áp dụng hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác.

1.4. Đối với những vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đang tiến hành điều tra nhưng đến ngày 01/7/2016 chưa kết thúc thì thời hạn điều tra được thực hiện theo quy định của BLTTHS năm 2015.

1.5. Đối với những vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục rút gọn nhưng đến ngày 01/7/2016 chưa kết thúc thì thời hạn điều tra, truy tố, xét xử được tính theo thời hạn của BLTTHS năm 2015.

Đối với những bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị trước ngày 01/7/2016 và thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 456 của

BLTTHS năm 2015 nhưng kể từ ngày 01/7/2016 mới xét xử thì áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định của BLTTHS năm 2015 để giải quyết.

1.6. Đối với những vụ án đã xét xử sơ thẩm theo quy định tại BLTTHS năm 2003 mà có kháng cáo, kháng nghị trước ngày 01/7/2016 nhưng kể từ ngày 01/7/2016 mới xét xử phúc thẩm thì áp dụng BLTTHS năm 2015 để giải quyết.

Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại BLTTHS năm 2003 mà có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm trước ngày 01/7/2016 nhưng chưa giải quyết hoặc kể từ ngày 01/7/2016 mới có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng BLTTHS năm 2015 để giải quyết.

1.7. Đối với những trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận người bào chữa theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì người bào chữa tiếp tục sử dụng cho đến khi kết thúc việc bào chữa.

1.8. Tòa án tiếp tục áp dụng các quy định pháp luật hiện hành về án phí, lệ phí Tòa án và các chi phí tố tụng khác cho đến khi có quy định mới của cơ quan có thẩm quyền.

2. Về giao trách nhiệm cho các Bộ, Ngành

2.1. Giao Chính phủ đầu tư kinh phí để bảo đảm việc thực hiện các quy định về chỉ định người bào chữa, ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can, việc sao chép, số hóa tài liệu trong hồ sơ vụ án, giám định tư pháp và hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Giao Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Viện trưởng VKSND tối cao và Chánh án TAND tối cao hướng dẫn trình tự, thủ tục việc thực hiện; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Giao Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Viện trưởng VKSND tối cao, Chánh án TAND tối cao và các Bộ, Ngành có liên quan xây dựng đề án về cơ sở vật chất, bộ máy, cán bộ và lộ trình cụ thể thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can.

Giao Bộ trưởng Bộ Công an quyết định cụ thể nơi có điều kiện để thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung kể từ ngày 01/7/2016. Chậm nhất đến ngày 01/01/2019 thì thực hiện thống nhất việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc hỏi cung trên phạm vi toàn quốc.

2.2. Giao Chính phủ, TAND tối cao, VKSND tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tự mình hoặc phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức việc rà soát các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành BLTTHS năm 2003 để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới; đề nghị Quốc hội, UBTVQH và các cơ quan hữu quan bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới cho phù hợp với quy định của BLTTHS năm 2015.

Kính thưa các vị đại biểu,

Trên đây là những điểm mới cơ bản của BLTTHS năm 2015 và nội dung Nghị quyết thi hành Bộ luật.

Cám ơn các vị đại biểu!

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

BỘ TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU VỀ LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ SỐ 97/2015/QH13

(Tài liệu họp báo công bố Luật vào ngày 18/12/2015)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Khắc phục tồn tại của pháp luật phí, lệ phí hiện hành

Pháp lệnh phí và lệ phí được ban hành ngày 28/8/2001 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2002. Qua 13 năm triển khai thực hiện, cơ bản đã đạt được các mục tiêu, yêu cầu đề ra, cụ thể là: (i) Hệ thống văn bản được ban hành kịp thời, đồng bộ, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí; (ii) cơ chế quản lý phí, lệ phí được đổi mới theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá các dịch vụ công, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ công để phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn; (iii) tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Bên cạnh một số kết quả nêu trên, một số quy định của pháp luật phí, lệ phí đến nay không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay:

a) Về Danh mục phí và lệ phí

Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001. Qua 13 năm thực hiện, đến nay một số khoản phí đã và đang chuyển sang cơ chế giá theo quy định của Luật chuyên ngành (đặc biệt là một số khoản phí có tác động lớn đến người dân như học phí và viện phí); một số khoản phí, lệ phí đã được quy định trong Danh mục nhưng đến nay không còn phù hợp cần phải rà soát bãi bỏ; ngoài ra, pháp luật chuyên ngành có quy định thêm một số khoản phí, lệ phí cần đưa vào Danh mục ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí để đảm bảo thống nhất.

b) Về nguyên tắc xác định mức thu phí: Pháp lệnh phí, lệ phí hiện hành chưa có quy định bù đắp chi phí, do đó, chưa thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế tham gia, chưa khuyến khích xã hội hóa các dịch vụ công trong điều kiện nền kinh tế đang chuyển sang cơ chế thị trường, vì vậy, cần quy định nguyên tắc xác định mức thu phù hợp để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cung cấp dịch vụ công.

c) Về quản lý, sử dụng phí, lệ phí: Pháp lệnh hiện hành quy định tổ chức thu được để lại một phần phí, lệ phí (trong trường hợp ủy quyền thu) để trang trải chi phí thu. Một số cơ quan hành chính có thu thì số phí, lệ phí để lại được coi là nguồn thu để trang trải các chi phí thu và chi phí hoạt động. Điều này, dẫn đến khó khăn cho công tác kiểm soát, hạch toán thu – chi NSNN. Vì vậy, cần sửa đổi quy định về quản lý và sử dụng phí, lệ phí phù hợp với quy định của Luật NSNN sửa đổi.

2. Thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước

Trong những năm gần đây, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đã được ban hành theo hướng đổi mới, nhất là đối với cơ chế hoạt động của khu v ực sự nghiệp công, như: Thô ng báo số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị kết luận về Đề án "Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công", Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Thông báo số 37-TB/TW, trong đó nhấn mạnh: *"...Xác định khung giá, phí dịch vụ sự nghiệp công từng bước tính đủ chi phí tiền lương, chi phí thường xuyên theo lộ trình phù hợp; Thực hiện cơ chế đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công; Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công..."*.

3. Đáp ứng yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính

Chính sách phí, lệ phí gắn với hoạt động cung cấp dịch vụ công; việc hoàn thiện chính sách phí, lệ phí góp phần thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong các ngành, lĩnh vực; từ đó, góp phần giảm chi phí hành chính, minh bạch hóa hoạt động quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT

Việc ban hành Luật phí và lệ phí nhằm đảm bảo các mục tiêu sau: (i) Thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan; (ii) Từng bước tập trung phản ánh kịp thời, đầy đủ nguồn thu từ phí, lệ phí; khắc phục hạn chế trong quản lý nguồn thu từ phí, lệ phí; (iii) Từng bước tính đúng, tính đủ các chi phí nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với quá trình đổi mới cơ chế quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (iv) Đảm bảo chính sách phí, lệ phí công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Kết cấu của Luật

Luật phí và lệ phí gồm 6 chương, 25 Điều. Cụ thể là:

Chương I: Những quy định chung gồm 07 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7);

Chương II: Nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí gồm 03 Điều (từ Điều 8 đến Điều 10);

Chương III: Kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí gồm 03 Điều (từ Điều 11 đến Điều 13);

Chương IV: Quyền, trách nhiệm của tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí gồm 03 Điều (từ Điều 14 đến Điều 16);

Chương V: Thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về

quản lý phí và lệ phí gồm 06 Điều (từ Điều 17 đến Điều 22);

Chương VI: Điều khoản thi hành gồm 03 Điều (từ Điều 23 đến Điều 25).

2. Về các nội dung chủ yếu của Luật

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh hiện hành quy định các khoản lệ phí, phí gắn với dịch vụ công do cả Nhà nước và doanh nghiệp cung cấp. Mức thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí do Nhà nước quy định. Điều này chưa khuyến khích doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ công. Để đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực tham gia cung cấp dịch vụ công, Luật phí và lệ phí quy định Danh mục các khoản phí và lệ phí gắn với dịch vụ công do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp; trường hợp dịch vụ đó do doanh nghiệp cung cấp thực hiện giá dịch vụ theo quy định của Luật Giá.

2.2. Danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí

Phí, lệ phí liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân; để đảm bảo rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm của công dân, Danh mục chi tiết các khoản phí, lệ phí được ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí. Theo đó, quy định cụ thể thẩm quyền của 04 cơ quan đối với từng khoản phí, lệ phí trong Danh mục: Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính và HĐND cấp tỉnh.

- Thẩm quyền của Ủy ban TVQH: *quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí vào Danh mục giữa 02 kỳ họp Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.*

- Thẩm quyền của Chính phủ: *thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí; quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí được giao trong Danh mục; trình UBTVQH sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí trong Danh mục và mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí tòa án.*

- Thẩm quyền của Bộ Tài chính: *Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền; hướng dẫn thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được.*

- Thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh: *Quyết định mức thu; miễn, giảm; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí được phân cấp, do UBND cùng cấp trình theo quy định.*

2.3. Về nguyên tắc xác định mức thu phí

Hiện các khoản phí trong Danh mục kèm dự thảo Luật đều do cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp. Tuy nhiên, trong tương lai một số khoản phí có khả năng XHH cao, có thể chuyển giao cho doanh nghiệp cung cấp, do đó, tại Điều 8 Luật phí và lệ phí quy định nguyên tắc xác định mức thu phí như sau: *Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù*

đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

2.4. Về miễn, giảm phí, lệ phí

Mỗi loại phí, lệ phí đối tượng chịu phí, đối tượng sử dụng và phương thức tính phí rất khác nhau; chính sách của nhà nước trong từng giai đoạn khác nhau, vì vậy, Điều 10 Luật phí và lệ phí quy định: *Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.*

UBTVQH quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án; Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, HĐND cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2.5. Về quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Để đảm bảo quản lý thống nhất nguồn thu từ phí, lệ phí; đồng bộ với quy định tại Luật NSNN vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, Điều 10 Luật phí và lệ phí quy định: *Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào NSNN, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp NSNN.*

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp NSNN.

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp NSNN; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.

2.6. Điều khoản thi hành

Luật phí và lệ phí sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Để khuyến khích xã hội hóa, một số khoản phí trong Danh mục phí, lệ phí hiện hành được chuyển sang cơ chế giá. Trong đó, có một số dịch vụ Nhà nước quản lý giá được quy định trong Danh mục ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí; để đảm bảo hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện ổn định, không phải sửa đổi Luật giá.

Trên đây là các nội dung chủ yếu của Luật phí và lệ phí đã được Quốc hội khoá XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 25/11/2015./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

GIỚI THIỆU
BỘ LUẬT HÀNG HẢI VIỆT NAM 2015

Bộ luật hàng hải Việt Nam là Bộ luật kinh tế chuyên ngành đầu tiên của Việt Nam, được ban hành lần đầu vào năm 1990 và sửa đổi năm 2005; Bộ luật có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành hàng hải và kinh tế xã hội của đất nước; đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hàng hải ở nước ta. Tuy nhiên, sau thời gian triển khai thực hiện, cùng với sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của cả nước, nhiều quy định mới được ban hành, các điều ước quốc tế được Việt Nam ký kết, gia nhập và thực tế hoạt động hàng hải có những thay đổi đòi hỏi Bộ luật Hàng hải Việt Nam phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành cũng như thực tế hoạt động hàng hải, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế quốc dân nói chung và ngành hàng hải nói riêng.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp bách này, được sự phân công của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải đã tổ chức nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung toàn diện Bộ luật hàng hải Việt Nam và được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 25 tháng 11 năm 2015. Bộ luật gồm 20 chương với 341 điều, tăng 2 chương và 80 điều so với Bộ luật hàng hải Việt Nam 2005, với đầy đủ các quy định điều chỉnh mọi hoạt động trong lĩnh vực hàng hải, có vai trò quan trọng và tác động rất lớn tới sự phát triển, hội nhập của ngành hàng hải nói riêng và kinh tế xã hội Việt Nam nói chung. Các quy định sửa đổi, bổ sung của Bộ luật lần này gồm các nội dung cơ bản dưới đây:

I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT HÀNG HẢI VIỆT NAM

1. Về chính sách phát triển hàng hải (Điều 7)

Chính sách phát triển hàng hải đã được Bộ luật bổ sung quy định đầy đủ, chi tiết trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, phát triển đội tàu biển, đội ngũ thuyền viên đáp ứng yêu cầu trong nước và quốc tế; tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực hàng hải nhằm định hướng và làm căn cứ cho Chính phủ ban hành các chính sách cụ thể theo từng giai đoạn phù hợp với thực tế phát triển góp phần thực hiện thắng lợi Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

2. Về tàu biển (Chương II)

Các quy định về tàu biển, khái niệm tàu biển, việc phân loại xác định giữa tàu biển với các loại thiết bị khác như ụ nổi, kho chứa nổi...đã được quy định rõ ràng, tránh được sự nhầm lẫn trong quá trình mua bán, đăng ký và sử dụng tàu biển. Việc đăng ký, đăng kiểm và thế chấp tàu biển cũng được quy định chi tiết, cụ thể tạo thuận lợi cho chủ tàu, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

3. Về thuyền viên (Chương III)

Quy định về thuyền viên và thuyền bộ đã được bổ sung, cập nhật theo đúng các quy định của Công ước quốc tế về lao động hàng hải (MLC 2006) của Tổ chức Lao động Thế giới, bao gồm các quy định về quyền, nghĩa vụ của thuyền viên, điều kiện lao động, tiêu chuẩn, chế độ của thuyền viên khi làm việc trên tàu, thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi cửa thuyền viên; trách nhiệm của chủ tàu đối với thuyền viên khi có tai nạn, sự cố; đặc biệt là trách nhiệm đối với việc hồi hương thuyền viên, bảo đảm khắc phục tối đa tình trạng chủ tàu bỏ mặc thuyền viên khi tàu hoạt động ở nước ngoài như đã từng xảy ra trước đây.

4. Về cảng biển (Chương IV)

Bộ luật bổ sung nhiều quy định nhằm điều chỉnh toàn bộ các hoạt động quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng biển, xử lý hàng hóa tồn đọng tại cảng biển. Đặc biệt Bộ luật đã có quy định về Ban quản lý và khai thác cảng, giao Chính phủ quy định chi tiết về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn khu vực áp dụng mô hình Ban quản lý và khai thác cảng nhằm xây dựng một tổ chức có chức năng điều phối chung trong việc phát triển từng khu vực cảng, nhóm cảng; quản lý chung cả vùng nước cảng biển và vùng đất sau cảng để tạo sự thống nhất trong việc đầu tư, phát triển, quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển, khu hậu cần sau cảng và khu công nghiệp phụ trợ để giải quyết những bất cập hiện nay tại khu vực cảng biển. Ngoài ra, Bộ luật cũng có các quy định bổ sung về cảng cạn và quản lý khai thác cảng cạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Về vận tải biển và dịch vụ hàng hải

Lĩnh vực vận tải biển và dịch vụ hàng hải được Bộ luật điều chỉnh theo hướng ưu tiên phát triển vận tải biển, bảo hộ quyền vận tải biển nội địa cho đội tàu biển Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế; khuyến khích phát triển logistics....

6. Về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường (Chương V)

Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Bộ luật đã bổ sung một chương mới quy định về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường với các quy định chi tiết về an toàn, an ninh hàng hải, tìm kiếm cứu nạn

trên biển, quy định về bảo vệ công trình hàng hải và bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng hải, phá dỡ tàu biển.

7. Về vận chuyển hàng hóa bằng đường biển và bảo hiểm hàng hải (Chương IV)

Bộ luật đã sửa đổi, thay thế một số thuật ngữ và quy định áp dụng theo thông lệ quốc tế và thống nhất trong áp dụng luật, tránh được sự trùng lặp giữa các khái niệm người nhận hàng, người gửi hàng và người giao hàng trong hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển; đồng thời sửa đổi quy định thời hiệu khởi kiện về hư hỏng, mất mát hàng hóa cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

Bộ luật cũng đã được sửa đổi và bổ sung các quy định về hợp đồng bảo hiểm hàng hải, đối tượng bảo hiểm hàng hải, xác định quyền lợi có thể được bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, miễn trách nhiệm đối với người bảo hiểm cho phù hợp với pháp luật về bảo hiểm và luật bảo hiểm quốc tế.

8. Về cải cách thủ tục hành chính

Cải cách thủ tục hành chính là một trong các mục tiêu trọng tâm trong quá trình sửa đổi Bộ luật. Các quy định về đăng ký, mua bán tàu biển được quy định rõ ràng, chi tiết; thời hạn tạm giữ tàu biển cũng được quy định cụ thể trong Bộ luật nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, hạn chế thấp nhất tổn thất và tránh trường hợp làm khó cho chủ tàu. Hộ chiếu thuyền viên cũng được loại bỏ để giảm thiểu số lượng giấy tờ của thuyền viên khi hoạt động trên tuyến quốc tế; đồng thời bãi bỏ thủ tục hành chính chấp thuận đặt tên tàu biển, đặt tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước khi đặt tên chỉ cần tuân theo nguyên tắc quy định tại Bộ luật.

Ngoài ra, Bộ luật cũng đã sửa đổi, bổ sung các quy định về lai dắt tàu biển, hoa tiêu hàng hải, phá dỡ tàu biển, trục vớt tài sản chìm đắm, xử lý tài sản chìm đắm gây nguy hiểm...theo hướng rõ ràng, cụ thể, chi tiết và phù hợp với điều ước, thông lệ quốc tế.

Những sửa đổi, bổ sung của Bộ luật hàng hải Việt Nam 2015 đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật hàng hải Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong hoạt động hàng hải, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên ngành, thúc đẩy sự phát triển và hội nhập quốc tế của ngành hàng hải nói riêng và kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời kỳ mới.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam 2015, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã ký Quyết định ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2016. Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan như Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động

Thương binh và Xã hội để xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền. Về cơ bản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Bộ luật sẽ được ban hành, đảm bảo có hiệu lực đồng thời với hiệu lực của Bộ luật (từ ngày 01 tháng 7 năm 2017).

2. Bộ Giao thông vận tải đang triển khai xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Bộ luật hàng hải Việt Nam 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật, coi đây là công tác trọng tâm trong năm 2016 với mục tiêu tuyên truyền kịp thời, thường xuyên với nhiều hình thức các quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam đến từng người dân, đặc biệt là các quy định mới, bảo đảm về cơ bản, các cơ quan quản lý nhà nước cũng như người dân được tiếp cận để có cách hiểu đúng và thống nhất các quy định trước khi Bộ luật có hiệu lực thi hành, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện Bộ luật.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU VỀ NGHỊ QUYẾT VỀ PHÊ CHUẨN NGHỊ ĐỊNH THƯ SỬA ĐỔI HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI WTO

Ngày 26/11/2015, Quốc hội đã ra Nghị quyết số 108/2015/QH13 phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Bộ Tài chính giới thiệu một số nội dung chính về Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập WTO (Nghị định thư sửa đổi) và Hiệp định TF như sau:

I. Sự cần thiết phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập dựa trên cơ sở kế thừa và mở rộng phạm vi điều tiết thương mại quốc tế theo Hiệp định chung về thuế quan và thương mại – GATT 1994. Việt Nam tham gia WTO bằng Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng11 tháng 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập này.

Liên quan đến tạo thuận lợi thương mại, Hiệp định GATT 1994 có ba điều (điều 5 (Quyền tự do quá cảnh), điều 8 (Phí và các thủ tục liên quan đến Xuất Nhập Khẩu) và điều 10 (Công bố và quản lý các quy tắc thương mại)) chưa được cụ thể hóa bằng các văn kiện của WTO chính vì vậy WTO đã tiến hành đàm phán một văn kiện bổ sung có tên: Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại và sẽ đưa Hiệp định vào phụ lục 1A của Hiệp định WTO. Do đưa Hiệp định TF vào phụ lục 1A của Hiệp định WTO sẽ làm thay đổi nội dung Hiệp định WTO do đó cần có thủ tục thay đổi bằng một Nghị định thư sửa đổi. Do Việt Nam tham gia tổ chức WTO bằng Nghị quyết số 71 nêu trên nên thủ tục thông qua Nghị định thư sửa đổi này phải thực hiện bằng thủ tục phê chuẩn của Quốc hội theo quy định tại Luật ký kết, gia nhập, và thực hiện điều ước quốc tế 2005.

Như vậy, việc phê chuẩn Nghị định thư chỉ là thủ tục pháp lý để đưa Hiệp định TF vào Hệ thống pháp luật của WTO.

II. Nội dung của Nghị định thư sửa đổi và Hiệp định TF

1. Nghị định thư sửa đổi

Bên cạnh các nội dung pháp lý, một trong những nội dung chính của Nghị định thư sửa đổi ngày 27/11/2014 là đoạn: "*Ngay sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, Phụ lục 1A của Hiệp định WTO sẽ được sửa đổi bằng việc bổ sung Hiệp định Tạo th uận lợi thương mại, là Phụ lục của Nghị định thư này, vào đứng sau Hiệp định về các Biện pháp Tự vệ*".

2. Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại

Hiệp định TF đặt ra các tiêu chuẩn thuận lợi hóa thương mại rõ ràng, thống nhất, toàn diện theo các chuẩn mực quốc tế và bao gồm 3 phần chính với 24 điều:

Phần I: Gồm 12 điều quy định về các biện pháp kỹ thuật, tập trung chủ yếu vào 4 nội dung chính: a) Tiếp cận thông tin và tính minh bạch; b) Quản lý các quy định pháp lý liên quan đến thương mại; c) Thông quan hải quan; d) Quá cảnh thương mại.

Phần II: Gồm 10 điều quy định các điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển trong đó có vấn đề hỗ trợ kỹ thuật cho các Thành viên đang và kém phát triển để thực hiện các cam kết của Hiệp định. Các cam kết được phân thành Nhóm A, B và C *(Nhóm A là cam kết thực hiện ngay khi Hiệp định TF có hiệu lực; Nhóm B là các cam kết thực hiện sau một thời gian chuẩn bị; và Nhóm C là các cam kết thực hiện sau một thời gian chuẩn bị và có sự hỗ trợ kỹ thuật).*

Phần III: Gồm 2 điều quy định về các thỏa thuận thể chế và điều khoản cuối cùng. Thỏa thuận về thể chế quy định về việc thành lập Ủy ban Tạo thuận lợi Thương mại trong WTO cũng như thành lập một Ủy ban Tạo thuận lợi Thương mại quốc gia. Các điều khoản cuối quy định cụ thể về hiệu lực của Hiệp định TF, nghĩa vụ của các nước Thành viên khi thực hiện Hiệp định TF, tính pháp lý của danh sách cam kết Nhóm A, B, C; việc bảo lưu cũng như quy định về giải quyết tranh chấp phát sinh.

III. Kế hoạch thực hiện

Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì triển khai một số công việc chính sau:

1. Rà soát các cam kết của Hiệp định chưa được quy định chi tiết trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để đề xuất cụ thể về việc sửa đổi hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật để đảm bảo ban hành đầy đủ, kịp thời;

2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Hiệp định;

3. Phổ biến danh sách Nhóm A, nhóm cam kết thực hiện ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực;

4.Tiến hành phân nhóm cam kết B, C và xây dựng lộ trình thực hiện theo quy định của Hiệp định TF (một năm sau khi Hiệp định TF có hiệu lực);

5.Triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung của Hiệp định tới các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân, đặc biệt cộng đồng doanh nghiệp và khuyến khích sự tham gia của tổ chức, cá nhân và cộng đồng doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện Hiệp định;

6. Thành lập một đầu mối chỉ đạo quốc gia để triển khai các nội dung tạo thuận lợi thương mại của Hiệp định TF và các văn kiện quốc tế liên quan khác trên cơ sở đầu mối đã có (dự kiến Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN và cơ chế hải quan một cửa quốc gia)./.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU VỀ NGHỊ QUYẾT VỀ PHÊ CHUẨN NGHỊ ĐỊNH THƯ SỬA ĐỔI HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI WTO

Ngày 26/11/2015, Quốc hội đã ra Nghị quyết số 108/2015/QH13 phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Bộ Tài chính giới thiệu một số nội dung chính về Nghị định thư sửa đổi Hiệp định thành lập WTO (Nghị định thư sửa đổi) và Hiệp định TF như sau:

I. Sự cần thiết phê chuẩn Nghị định thư sửa đổi

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập dựa trên cơ sở kế thừa và mở rộng phạm vi điều tiết thương mại quốc tế theo Hiệp định chung về thuế quan và thương mại – GATT 1994. Việt Nam tham gia WTO bằng Nghị quyết số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng11 tháng 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập này.

Liên quan đến tạo thuận lợi thương mại, Hiệp định GATT 1994 có ba điều (điều 5 (Quyền tự do quá cảnh), điều 8 (Phí và các thủ tục liên quan đến Xuất Nhập Khẩu) và điều 10 (Công bố và quản lý các quy tắc thương mại)) chưa được cụ thể hóa bằng các văn kiện của WTO chính vì vậy WTO đã tiến hành đàm phán một văn kiện bổ sung có tên: Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại và sẽ đưa Hiệp định vào phụ lục 1A của Hiệp định WTO. Do đưa Hiệp định TF vào phụ lục 1A của Hiệp định WTO sẽ làm thay đổi nội dung Hiệp định WTO do đó cần có thủ tục thay đổi bằng một Nghị định thư sửa đổi. Do Việt Nam tham gia tổ chức WTO bằng Nghị quyết số 71 nêu trên nên thủ tục thông qua Nghị định thư sửa đổi này phải thực hiện bằng thủ tục phê chuẩn của Quốc hội theo quy định tại Luật ký kết, gia nhập, và thực hiện điều ước quốc tế 2005.

Như vậy, việc phê chuẩn Nghị định thư chỉ là thủ tục pháp lý để đưa Hiệp định TF vào Hệ thống pháp luật của WTO.

II. Nội dung của Nghị định thư sửa đổi và Hiệp định TF

1. Nghị định thư sửa đổi

Bên cạnh các nội dung pháp lý, một trong những nội dung chính của Nghị định thư sửa đổi ngày 27/11/2014 là đoạn: "*Ngay sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, Phụ lục 1A của Hiệp định WTO sẽ được sửa đổi bằng việc bổ sung Hiệp định Tạo th uận lợi thương mại, là Phụ lục của Nghị định thư này, vào đứng sau Hiệp định về các Biện pháp Tự vệ*".

2. Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại

Hiệp định TF đặt ra các tiêu chuẩn thuận lợi hóa thương mại rõ ràng, thống nhất, toàn diện theo các chuẩn mực quốc tế và bao gồm 3 phần chính với 24 điều:

Phần I: Gồm 12 điều quy định về các biện pháp kỹ thuật, tập trung chủ yếu vào 4 nội dung chính: a) Tiếp cận thông tin và tính minh bạch; b) Quản lý các quy định pháp lý liên quan đến thương mại; c) Thông quan hải quan; d) Quá cảnh thương mại.

Phần II: Gồm 10 điều quy định các điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển trong đó có vấn đề hỗ trợ kỹ thuật cho các Thành viên đang và kém phát triển để thực hiện các cam kết của Hiệp định. Các cam kết được phân thành Nhóm A, B và C *(Nhóm A là cam kết thực hiện ngay khi Hiệp định TF có hiệu lực; Nhóm B là các cam kết thực hiện sau một thời gian chuẩn bị; và Nhóm C là các cam kết thực hiện sau một thời gian chuẩn bị và có sự hỗ trợ kỹ thuật).*

Phần III: Gồm 2 điều quy định về các thỏa thuận thể chế và điều khoản cuối cùng. Thỏa thuận về thể chế quy định về việc thành lập Ủy ban Tạo thuận lợi Thương mại trong WTO cũng như thành lập một Ủy ban Tạo thuận lợi Thương mại quốc gia. Các điều khoản cuối quy định cụ thể về hiệu lực của Hiệp định TF, nghĩa vụ của các nước Thành viên khi thực hiện Hiệp định TF, tính pháp lý của danh sách cam kết Nhóm A, B, C; việc bảo lưu cũng như quy định về giải quyết tranh chấp phát sinh.

III. Kế hoạch thực hiện

Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì triển khai một số công việc chính sau:

1. Rà soát các cam kết của Hiệp định chưa được quy định chi tiết trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để đề xuất cụ thể về việc sửa đổi hoặc ban hành mới các văn bản pháp luật để đảm bảo ban hành đầy đủ, kịp thời;

2. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Hiệp định;

3. Phổ biến danh sách Nhóm A, nhóm cam kết thực hiện ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực;

4.Tiến hành phân nhóm cam kết B, C và xây dựng lộ trình thực hiện theo quy định của Hiệp định TF (một năm sau khi Hiệp định TF có hiệu lực);

5.Triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung của Hiệp định tới các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân, đặc biệt cộng đồng doanh nghiệp và khuyến khích sự tham gia của tổ chức, cá nhân và cộng đồng doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện Hiệp định;

6. Thành lập một đầu mối chỉ đạo quốc gia để triển khai các nội dung tạo thuận lợi thương mại của Hiệp định TF và các văn kiện quốc tế liên quan khác trên cơ sở đầu mối đã có (dự kiến Ban Chỉ đạo quốc gia về cơ chế một cửa ASEAN và cơ chế hải quan một cửa quốc gia)./.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU VỀ LUẬT KẾ TOÁN

Ngày 20/11/2015 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (sau đây gọi là Luật kế toán năm 2015). Luật đã được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 16/2015/L-CTN ngày 04/12/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật kế toán số 03/2003/QH11 (sau đây gọi là Luật kế toán năm 2003) đã được Quốc hội khóa XI thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2004. Sau 10 năm thực hiện cho thấy đã đạt được những kết quả quan trọng song cũng còn những tồn tại hạn chế, cụ thể:

- Luật Kế toán chỉ quy định hạch toán theo giá gốc, do đó không phản ánh đúng thực trạng tình hình tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính, chưa phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế.

- Về chất lượng công tác kế toán còn chưa đáp ứng yêu cầu quản lý và đòi hỏi của thực tế, có biểu hiện hạch toán kế toán không trung thực, gian lận đã xảy ra và bị cơ quan pháp luật xử lý; báo cáo tài chính chưa kịp thời và độ tin cậy chưa cao. Tồn tại này một phần do công tác quản lý, mặt khác do Luật kế toán năm 2003 chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán ngày càng mở rộng, trong khi đó Luật kế toán trước đây chưa quy định nội dung này nên cần phải được bổ sung, sửa đổi (ví dụ như việc in, lưu giữ chứng từ, tài liệu kế toán điện tử).

- Các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và phương thức tổ chức quản lý chưa được rõ ràng, do đó cần được nghiên cứu chỉnh sửa để phát triển ngành nghề này và nâng cao chất lượng dịch vụ. Vai trò của tổ chức nghề nghiệp về kế toán cần được quy định rõ ràng hơn.

Việc sửa đổi Luật kế toán là hết sức cần thiết xuất phát từ các lý do sau:

Thứ nhất, để tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về kế toán, đặc biệt là nguyên tắc kế toán, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan trong việc tuân thủ quy định pháp luật về tài chính, kế toán nhằm tạo điều kiện cho kế toán thật sự trở thành một công cụ trong việc

quản lý tài chính của doanh nghiệp, các đơn vị tài chính kế toán cũng như công cụ quản lý, giám sát của Nhà nước.

Thứ hai, tạo điều kiện phát triển ngành nghề kế toán, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới, trong đó có hội nhập về tài chính, kế toán.

Thứ ba, việc sửa đổi Luật Kế toán tạo điều kiện tăng cường quản lý, giám sát của Nhà nước, giám sát của cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư, người dân trong lĩnh vực này, góp phần tăng cường nâng cao chất lượng kế toán, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch đối với đơn vị kế toán cũng như toàn xã hội.

II. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT

1. Về nguyên tắc kế toán

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định nguyên tắc giá trị hợp lý (tại Điều 6). Theo đó giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

Việc xác định và hạch toán theo giá trị hợp lý có tính kỹ thuật vì vậy Luật giao Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán (Điều 7). Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gồm những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm kế toán, kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Việc bổ sung quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán giúp cho người làm kế toán, người kinh doanh dịch vụ kế toán đảm bảo tuân thủ quy định chung của nghề nghiệp kế toán. Luật giao Bộ Tài chính quy định chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

3. Về các hành vi bị cấm

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung các hành vi bị cấm (Điều 13) nhằm đảm bảo bao hàm được tất cả các hành vi gian lận, sai phạm trong quá trình thực hiện luật, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý vi phạm. Các hành vi được bổ sung như: (a) Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán;

(b) Thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ kế toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán dưới mọi hình thức; (c) Kinh doanh dịch vụ kế toán khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hành nghề dịch vụ kế toán khi không bảo đảm điều kiện quy định của Luật này; (d) Thuê cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị mình; (e) Kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thông đồng, móc nối với khách hàng để cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật,....

4. Về chứng từ kế toán điện tử, sổ kế toán trên phương tiện điện tử

Ngoài việc kế thừa quy định của Luật kế toán năm 2003 là chứng từ điện tử, sổ kế toán trên phương tiện điện tử sau khi khóa sổ được in ra giấy, làm các thủ tục và lưu trữ theo quy định, Luật kế toán năm 2015 (Điều 18, Điều 26) bổ sung quy định đối với trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

5. Về tài khoản kế toán

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định về các hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho đơn vị kế toán có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước, doanh nghiệp và đơn vị kế toán khác (Điều 22).

6. Về báo cáo tài chính nhà nước

Luật Kế toán 2015 bổ sung quy định mới về báo cáo tài chính nhà nước (Điều 30). Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Báo cáo tài chính nhà nước gồm: (a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước; (b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước; (c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; (d) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước. Đồng thời Luật cũng quy định về trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

7. Về kiểm tra kế toán

- Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định về cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán gồm: a) Bộ Tài chính; b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trong lĩnh vực được phân công phụ trách; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý; d) Đơn vị cấp trên quyết định kiểm tra kế toán đơn vị trực thuộc (Điều 34).

- Về cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán: ngoài các cơ quan nêu trên đây thì cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành về tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các đơn vị kế toán cũng có thẩm quyền kiểm tra kế toán.

8. Về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ

Luật kế toán năm 2015 bổ sung thêm quy định về kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ để tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong công tác kế toán (Điều 39).

- Về kiểm soát nội bộ: Luật quy định đơn vị phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm (a) Tài sản của đơn vị được bảo đảm an toàn, tránh sử dụng sai mục đích, không hiệu quả; (b) Các nghiệp vụ được phê duyệt đúng thẩm quyền và được ghi chép đầy đủ làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý.

- Về kiểm toán nội bộ: Luật quy định kiểm toán nội bộ là việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Đồng thời quy định nhiệm vụ cụ thể của kiểm toán nội bộ và giao Chính phủ quy định chi tiết về kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

9. Về trách nhiệm của người đại diện pháp luật của đơn vị kế toán và kế toán trưởng

- Bổ sung trách nhiệm người đại diện pháp luật của đơn vị kế toán. Theo đó ngoài các trách nhiệm đã được quy định tại Luật kế toán năm 2003, đã bổ sung thêm các quy định: (a) Chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình; (b) Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị và thực hiện kiểm tra kế toán các đơn vị cấp dưới.

- Bổ sung trách nhiệm của kế toán trưởng (Điều 55) phải lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

10. Về kinh doanh dịch vụ kế toán

- Luật kế toán năm 2015 bổ sung quy định về "kế toán viên hành nghề" (Điều 3). Theo đó người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên: Có năng lực hành vi dân sự; Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán từ 36 tháng trở lên kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học; Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức sẽ đăng ký hành nghề và được công nhận là kế toán viên hành nghề (Điều 58).

- Về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Luật kế toán năm 2015 quy định rõ về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Theo đó đối với doanh nghiệp phải có ít nhất 2 người là kế toán viên hành nghề (Điều 60), đối với cá nhân phải thành lập hộ kinh doanh và cá nhân đó phải là kế toán viên hành nghề (Điều 65).

- Ngoài ra Luật cũng bổ sung các quy định về điều kiện, hồ sơ, thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính; Quy định rõ về trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán; Quy định các trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán; Quy định các trường hợp bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán, bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và bị đình chỉ hành nghề đối với kế toán viên hành nghề.

11. Về tổ chức nghề nghiệp kế toán

Để tăng cường vai trò của tổ chức nghề nghiệp về kế toán, Luật Kế toán năm 2015 bổ sung 1 điều (Điều 70) quy định về vấn đề này. Theo đó tổ chức nghề nghiệp về kế toán được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề và thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kế toán do Chính phủ quy định.

12. Về quản lý nhà nước về kế toán

Luật kế toán năm 2015 (Điều 71) quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kế toán; Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán, đồng thời nêu rõ các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính.

13. Về điều khoản thi hành

Luật kế toán năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Riêng đối với báo cáo tài chính nhà nước Luật quy định Chính phủ chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bắt đầu việc lập báo cáo tài chính nhà nước chậm nhất là 24 tháng, kể từ ngày Luật có hiệu lực./.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIỚI THIỆU NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ LUẬT TRƯNG CẦU Ý DÂN

(Tài liệu phục vụ họp báo công bố Lệnh của Chủ tịch nước công bố Luật Trưng cầu ý dân ngày 18/12/2015)

Ngày 25/11/2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua Luật trưng cầu ý dân.

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Ban hành Luật trưng cầu ý dân để kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về phát huy dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân, mở rộng các hình thức dân chủ trực tiếp để người dân tham gia vào công việc của Nhà nước. Việc xây dựng và ban hành Luật trưng cầu ý dân góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam.

2. Ban hành Luật trưng cầu ý dân phản ánh nhu cầu khách quan, cần thiết trong giai đoạn hiện nay, tạo khuôn khổ pháp lý cho người dân tham gia chủ động, tích cực vào việc quyết định các công việc của Nhà nước và xã hội phù hợp với bản chất của Nhà nước ta, Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Đồng thời, Luật Trưng cầu ý dân cũng góp phần thiết thực vào việc phản ánh các giá trị tư tưởng trọng dân, tin dân, dựa vào dân, lấy dân làm gốc được thể hiện rõ trong truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, trong Tư tưởng Hồ Chí Minh và trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

3. Trưng cầu ý dân là một phương thức để người dân trực tiếp thể hiện ý chí và quyền lực của mình đối với các vấn đề quan trọng của đất nước trong từng thời điểm cụ thể. Việc ban hành Luật Trưng cầu ý dân góp phần tạo ra cơ sở pháp lý đồng bộ và những điều kiện thuận lợi để người dân trực tiếp thực hành dân chủ, sử dụng phương thức trưng cầu ý dân để thể hiện ý chí và quyền lực của mình đối với các vấn đề quan trọng của đất nước, đáp ứng nhu cầu khách quan trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

4. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng về các lĩnh vực với các nước trong khu vực và trên thế giới, việc ban hành Luật Trưng cầu ý dân sẽ tạo điều kiện để nhân dân có thể tham gia sâu hơn, có tính quyết định với tư cách chủ thể vào những vấn đề quan trọng của đất nước, xây dựng đất nước công bằng, dân chủ, văn minh, góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

II. BỐ CỤC CỦA LUẬT TRƯNG CẦU Ý DÂN

Luật trưng cầu ý dân gồm 8 chương, 52 Điều.

1. Chương I gồm 13 Điều (từ Điều 1 đến Điều 13) quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc trưng cầu ý dân; người có quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân; các vấn đề trưng cầu ý dân; phạm vi tổ chức, ngày bỏ phiếu, các trường hợp không tổ chức trưng cầu ý dân; giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân; hiệu lực của kết quả trưng cầu ý dân; kinh phí tổ chức và các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II gồm 4 Điều (từ Điều 14 đến Điều 17) quy định về đề nghị trưng cầu ý dân; về thẩm tra, xem xét, cho ý kiến về đề nghị trưng cầu ý dân; việc Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu ý dân.

3. Chương III gồm 6 Điều (từ Điều 18 đến Điều 23) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức trưng cầu ý dân; việc thành lập các Tổ trưng cầu ý dân; cơ quan giúp việc và việc trưng tập cán bộ, công chức, viên chức trong trưng cầu ý dân và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và nhân dân trong việc tổ chức trưng cầu ý dân.

4. Chương IV gồm 7 Điều (từ Điều 24 đến Điều 30) quy định về nguyên tắc lập danh sách cử tri; các trường hợp không được ghi tên, bị xóa tên, được bổ sung tên vào danh sách cử tri; thẩm quyền lập danh sách, việc niêm yết danh sách, khiếu nại và giải quyết khiếu nại về danh sách cử tri; việc cử tri bỏ phiếu nơi khác và quy định về khu vực bỏ phiếu trưng cầu ý dân.

5. Chương V gồm 4 Điều (từ Điều 31 đến Điều 34) quy định về mục đích, nguyên tắc, nội dung, các hình thức thông tin, tuyên truyền về trưng cầu ý dân và trách nhiệm cơ quan, tổ chức trong thông tin, tuyên truyền về trưng cầu ý dân.

6. Chương VI gồm 5 Điều (từ Điều 35 đến Điều 39) quy định về phiếu trưng cầu ý dân; thời gian, địa điểm bỏ phiếu; việc bỏ phiếu sớm, hoãn ngày bỏ phiếu; quyền, nghĩa vụ của cử tri và nguyên tắc bỏ phiếu trưng cầu ý dân.

7. Chương VII gồm 10 Điều (từ Điều 40 đến Điều 49) quy định về kiểm phiếu; phiếu không hợp lệ; khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu; biên bản kết quả kiểm phiếu của Tổ trưng cầu ý dân; kết quả trưng cầu ý dân; báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân các cấp và việc báo cáo Quốc hội về kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban thường vụ Quốc hội; việc bỏ phiếu lại; xác định và công bố kết quả trưng cầu ý dân.

8. Chương VIII gồm 3 điều (từ Điều 50 đến Điều 52) quy định xử lý vi phạm pháp luật về trưng cầu ý dân; về hiệu lực thi hành và việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

III. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TRƯNG CẦU Ý DÂN

1. Thuật ngữ "Trưng cầu ý dân".

Khoản 1 Điều 3 của Luật trưng cầu ý dân giải thích rõ: *"Trưng cầu ý dân là việc Nhà nước tổ chức để cử tri cả nước trực tiếp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước theo quy định của Luật này"*. Trưng cầu ý dân và lấy ý kiến nhân dân tuy cùng là hình thức để nhân dân phát huy quyền dân chủ, thể hiện ý kiến của người dân với Nhà nước nhưng giữa trưng cầu ý dân và lấy ý kiến nhân dân có sự khác nhau về nội dung, hình thức và giá trị pháp lý. *Về nội dung*, vấn đề đưa ra trưng cầu ý dân là những vấn đề quan trọng của đất nước, có phạm vi ảnh hưởng toàn quốc và phải do Quốc hội quyết định; còn vấn đề lấy ý kiến nhân dân có thể là các vấn đề ở mức độ, phạm vi khác nhau. *Về hình thức*, trong trưng cầu ý dân, người dân thể hiện ý chí của mình thông qua việc bỏ phiếu kín, còn trong việc lấy ý kiến nhân dân thì các hình thức để người dân thể hiện ý chí thường linh hoạt hơn rất nhiều. *Về giá trị pháp lý*, trưng cầu ý dân có giá trị quyết định đối với vấn đề được đưa ra trưng cầu; còn kết quả lấy ý kiến nhân dân là cơ sở để cơ quan, tổ chức tham khảo, tiếp thu, quyết định. Đối tượng trưng cầu ý dân gồm các cử tri, còn đối tượng của việc lấy ý kiến nhân dân có thể là cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình... Việc ban hành Luật trưng cầu ý dân không hạn chế việc Nhà nước tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với những vấn đề đã được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.

2. Người có quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân (Điều 5)

Luật quy định cử tri trong trưng cầu ý dân cơ bản thống nhất như cử tri trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Cụ thể là *"Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày trưng cầu ý dân có quyền bỏ phiếu để biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật này"*.

3. Các vấn đề trưng cầu ý dân (Điều 6)

Phù hợp với Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan, Luật trưng cầu ý dân quy định Quốc hội xem xét, quyết định trưng cầu ý dân về các vấn đề sau đây:

1. Toàn văn Hiến pháp hoặc một số nội dung quan trọng của Hiến pháp;

2. Vấn đề đặc biệt quan trọng về chủ quyền, lãnh thổ quốc gia, về quốc phòng, an ninh, đối ngoại có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của quốc gia;

3. Vấn đề đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của đất nước;

4. Vấn đề đặc biệt quan trọng khác của đất nước.

4. Phạm vi tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 7)

Luật trưng cầu ý dân quy định: "*Trưng cầu ý dân được thực hiện trong phạm vi cả nước*". Điều này phù hợp với quy định của Hiến pháp về thẩm quyền quyết định trưng cầu ý dân của Quốc hội. Đồng thời, những vấn đề đưa ra trưng

cầu ý dân phải là những vấn đề có ý nghĩa ở tầm quốc gia đưa ra để toàn dân quyết định.

5. Giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 10)

Trưng cầu ý dân là sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, thể hiện quyền dân chủ trực tiếp của công dân trong việc tham gia quản lý nhà nước và xã hội. Để cuộc trưng cầu ý dân được tiến hành dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch theo đúng quy định của pháp luật thì việc quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, các nhân và công dân trong giám sát việc trưng cầu ý dân là cần thiết. Do đó, Luật trưng cầu ý dân quy định:

1. Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và Nhân dân giám sát việc tổ chức trưng cầu ý dân theo quy định của pháp luật.

6. Về hiệu lực của kết quả trưng cầu ý dân (Điều 11)

Hiệu lực của kết quả trưng cầu ý dân được quy định tại Điều 11 của Luật, cụ thể là:

1. Kết quả trưng cầu ý dân có giá trị quyết định đối với vấn đề đưa ra trưng cầu ý dân và có hiệu lực kể từ ngày công bố.

2. Mọi cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân phải tôn trọng kết quả trưng cầu ý dân.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức và bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh kết quả trưng cầu ý dân.

7. Cơ quan, người có quyền đề nghị trưng cầu ý dân (Điều 14)

Trưng cầu ý dân là hình thức quan trọng để thực hiện quyền dân chủ trực tiếp cao nhất của người dân đã được quy định trong Hiến pháp, đồng thời để thống nhất với Luật tổ chức Quốc hội và phù hợp với vị trí, chức năng, vai trò của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị nước ta, Luật trưng cầu ý dân quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc ít nhất là một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu ý dân.

8. Về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức trong tổ chức trưng cầu ý dân (từ Điều 18 đến Điều 23)

Hiến pháp đã quy định Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân, Ủy ban thường vụ Quốc hội chịu trách nhiệm tổ chức trưng cầu ý dân, hơn nữa, trưng cầu ý dân là hoạt động không thường xuyên, do đó, phù hợp với quy định của

Hiến pháp và Luật Tổ chức Quốc hội, đồng thời để các cơ quan phụ trách tổ chức trưng cầu ý dân được tổ chức gọn nhẹ, hợp lý, việc tổ chức trưng cầu ý dân sẽ do Ủy ban thường vụ Quốc hội tự mình trực tiếp thực hiện và chỉ đạo việc tổ chức trưng cầu ý dân trên toàn quốc, Chính phủ là cơ quan phối hợp với Ủy ban thường vụ Quốc hội trong tổ chức trưng cầu ý dân, việc tổ chức trưng cầu ý dân ở địa phương sẽ giao cho Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện.

Bên cạnh đó, Luật cũng quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban nhân dân các cấp có quyền thành lập hoặc phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc để giúp việc trong tổ chức trưng cầu ý dân; trưng tập cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập để giúp thực hiện các công việc liên quan đến tổ chức trưng cầu ý dân.

9. Về kết quả trưng cầu ý dân (Điều 44)

Biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân là quyền của công dân, kết quả trưng cầu ý dân cần thể hiện đúng ý chí nguyện vọng của người dân, thực tế tổ chức bầu cử ở nước ta đã chứng minh việc thu hút, bảo đảm sự tham gia đông đảo của cử tri cả nước là hoàn toàn có cơ sở, do đó, để bảo đảm hiệu lực của vấn đề trưng cầu ý dân được đông đảo cử tri cả nước tham gia, Luật trưng cầu ý dân quy định:

1. Cuộc trưng cầu ý dân hợp lệ phải được ít nhất ba phần tư tổng số cử tri cả nước có tên trong danh sách cử tri đi bỏ phiếu.

2. Nội dung trưng cầu ý dân được quá nửa số phiếu hợp lệ tán thành có giá trị thi hành; đối với trưng cầu ý dân về Hiến pháp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật này phải được hai phần ba số phiếu hợp lệ tán thành.

10. Về xác định và công bố kết quả trưng cầu ý dân (Điều 48)

Phù hợp với Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội, Luật trưng cầu ý dân quy định, sau khi nhận và kiểm tra báo cáo kết quả trưng cầu ý dân của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giải quyết những khiếu nại, tố cáo (nếu có), Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết xác định kết quả trưng cầu ý dân trong cả nước.

Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội xác định kết quả trưng cầu ý dân phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày bỏ phiếu trưng cầu ý dân; trường hợp bỏ phiếu lại thì thời hạn công bố kết quả trưng cầu ý dân chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày bỏ phiếu lại.

Trên đây là những nội dung chính của Luật trưng cầu ý dân./.

BỘ TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU VỀ LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ SỐ 97/2015/QH13

(Tài liệu họp báo công bố Luật vào ngày 18/12/2015)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Khắc phục tồn tại của pháp luật phí, lệ phí hiện hành

Pháp lệnh phí và lệ phí được ban hành ngày 28/8/2001 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2002. Qua 13 năm triển khai thực hiện, cơ bản đã đạt được các mục tiêu, yêu cầu đề ra, cụ thể là: (i) Hệ thống văn bản được ban hành kịp thời, đồng bộ, góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí; (ii) cơ chế quản lý phí, lệ phí được đổi mới theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá các dịch vụ công, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ công để phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn; (iii) tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

Bên cạnh một số kết quả nêu trên, một số quy định của pháp luật phí, lệ phí đến nay không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay:

a) Về Danh mục phí và lệ phí

Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Pháp lệnh phí và lệ phí năm 2001. Qua 13 năm thực hiện, đến nay một số khoản phí đã và đang chuyển sang cơ chế giá theo quy định của Luật chuyên ngành (đặc biệt là một số khoản phí có tác động lớn đến người dân như học phí và viện phí); một số khoản phí, lệ phí đã được quy định trong Danh mục nhưng đến nay không còn phù hợp cần phải rà soát bãi bỏ; ngoài ra, pháp luật chuyên ngành có quy định thêm một số khoản phí, lệ phí cần đưa vào Danh mục ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí để đảm bảo thống nhất.

b) Về nguyên tắc xác định mức thu phí: Pháp lệnh phí, lệ phí hiện hành chưa có quy định bù đắp chi phí, do đó, chưa thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế tham gia, chưa khuyến khích xã hội hóa các dịch vụ công trong điều kiện nền kinh tế đang chuyển sang cơ chế thị trường, vì vậy, cần quy định nguyên tắc xác định mức thu phù hợp để thu hút nguồn lực xã hội đầu tư cung cấp dịch vụ công.

c) Về quản lý, sử dụng phí, lệ phí: Pháp lệnh hiện hành quy định tổ chức thu được để lại một phần phí, lệ phí (trong trường hợp ủy quyền thu) để trang trải chi phí thu. Một số cơ quan hành chính có thu thì số phí, lệ phí để lại được coi là nguồn thu để trang trải các chi phí thu và chi phí hoạt động. Điều này, dẫn đến khó khăn cho công tác kiểm soát, hạch toán thu – chi NSNN. Vì vậy, cần sửa đổi quy định về quản lý và sử dụng phí, lệ phí phù hợp với quy định của Luật NSNN sửa đổi.

2. Thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước

Trong những năm gần đây, nhiều chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đã được ban hành theo hướng đổi mới, nhất là đối với cơ chế hoạt động của khu v ực sự nghiệp công, như: Thô ng báo số 37-TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị kết luận về Đề án "Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công", Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Thông báo số 37-TB/TW, trong đó nhấn mạnh: *"...Xác định khung giá, phí dịch vụ sự nghiệp công từng bước tính đủ chi phí tiền lương, chi phí thường xuyên theo lộ trình phù hợp; Thực hiện cơ chế đặt hàng, mua hàng, giao nhiệm vụ cung ứng dịch vụ công; Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa dịch vụ sự nghiệp công..."*.

3. Đáp ứng yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính

Chính sách phí, lệ phí gắn với hoạt động cung cấp dịch vụ công; việc hoàn thiện chính sách phí, lệ phí góp phần thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong các ngành, lĩnh vực; từ đó, góp phần giảm chi phí hành chính, minh bạch hóa hoạt động quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT

Việc ban hành Luật phí và lệ phí nhằm đảm bảo các mục tiêu sau: (i) Thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan; (ii) Từng bước tập trung phản ánh kịp thời, đầy đủ nguồn thu từ phí, lệ phí; khắc phục hạn chế trong quản lý nguồn thu từ phí, lệ phí; (iii) Từng bước tính đúng, tính đủ các chi phí nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với quá trình đổi mới cơ chế quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (iv) Đảm bảo chính sách phí, lệ phí công khai, minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy cải cách hành chính.

III. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT PHÍ VÀ LỆ PHÍ

1. Kết cấu của Luật

Luật phí và lệ phí gồm 6 chương, 25 Điều. Cụ thể là:

Chương I: Những quy định chung gồm 07 Điều (từ Điều 1 đến Điều 7);

Chương II: Nguyên tắc xác định mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí gồm 03 Điều (từ Điều 8 đến Điều 10);

Chương III: Kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí gồm 03 Điều (từ Điều 11 đến Điều 13);

Chương IV: Quyền, trách nhiệm của tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí gồm 03 Điều (từ Điều 14 đến Điều 16);

Chương V: Thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về

quản lý phí và lệ phí gồm 06 Điều (từ Điều 17 đến Điều 22);

Chương VI: Điều khoản thi hành gồm 03 Điều (từ Điều 23 đến Điều 25).

2. Về các nội dung chủ yếu của Luật

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh hiện hành quy định các khoản lệ phí, phí gắn với dịch vụ công do cả Nhà nước và doanh nghiệp cung cấp. Mức thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí do Nhà nước quy định. Điều này chưa khuyến khích doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ công. Để đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút nguồn lực tham gia cung cấp dịch vụ công, Luật phí và lệ phí quy định Danh mục các khoản phí và lệ phí gắn với dịch vụ công do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp; trường hợp dịch vụ đó do doanh nghiệp cung cấp thực hiện giá dịch vụ theo quy định của Luật Giá.

2.2. Danh mục và thẩm quyền quy định phí, lệ phí

Phí, lệ phí liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân; để đảm bảo rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm của công dân, Danh mục chi tiết các khoản phí, lệ phí được ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí. Theo đó, quy định cụ thể thẩm quyền của 04 cơ quan đối với từng khoản phí, lệ phí trong Danh mục: Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính và HĐND cấp tỉnh.

- Thẩm quyền của Ủy ban TVQH: *quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí vào Danh mục giữa 02 kỳ họp Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.*

- Thẩm quyền của Chính phủ: *thống nhất quản lý nhà nước về phí, lệ phí; quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí được giao trong Danh mục; trình UBTVQH sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các khoản phí, lệ phí trong Danh mục và mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí tòa án.*

- Thẩm quyền của Bộ Tài chính: *Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền; hướng dẫn thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí, lệ phí thu được.*

- Thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh: *Quyết định mức thu; miễn, giảm; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí được phân cấp, do UBND cùng cấp trình theo quy định.*

2.3. Về nguyên tắc xác định mức thu phí

Hiện các khoản phí trong Danh mục kèm dự thảo Luật đều do cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp. Tuy nhiên, trong tương lai một số khoản phí có khả năng XHH cao, có thể chuyển giao cho doanh nghiệp cung cấp, do đó, tại Điều 8 Luật phí và lệ phí quy định nguyên tắc xác định mức thu phí như sau: *Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù*

đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

2.4. Về miễn, giảm phí, lệ phí

Mỗi loại phí, lệ phí đối tượng chịu phí, đối tượng sử dụng và phương thức tính phí rất khác nhau; chính sách của nhà nước trong từng giai đoạn khác nhau, vì vậy, Điều 10 Luật phí và lệ phí quy định: *Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.*

UBTVQH quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án; Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, HĐND cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

2.5. Về quản lý và sử dụng phí, lệ phí

Để đảm bảo quản lý thống nhất nguồn thu từ phí, lệ phí; đồng bộ với quy định tại Luật NSNN vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, Điều 10 Luật phí và lệ phí quy định: *Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào NSNN, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp NSNN.*

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp NSNN.

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp NSNN; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.

2.6. Điều khoản thi hành

Luật phí và lệ phí sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Để khuyến khích xã hội hóa, một số khoản phí trong Danh mục phí, lệ phí hiện hành được chuyển sang cơ chế giá. Trong đó, có một số dịch vụ Nhà nước quản lý giá được quy định trong Danh mục ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí; để đảm bảo hoạt động cung cấp dịch vụ được thực hiện ổn định, không phải sửa đổi Luật giá.

Trên đây là các nội dung chủ yếu của Luật phí và lệ phí đã được Quốc hội khoá XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 25/11/2015./.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Về việc ban hành Luật An toàn thông tin mạng

Thực hiện Nghị quyết số 70/2014/QH13 ngày 30/5/2014 của Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII năm 2014 và Chương trình công tác của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì tổ chức xây dựng Luật An toàn thông tin mạng. Sáng ngày 19/11/2015, trong phiên họp toàn thể tại hội trường của Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII, Đại biểu Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật An toàn thông tin mạng với 424/425 đại biểu có mặt tán thành.

1. Mục tiêu của Luật An toàn thông tin mạng

Luật An toàn thông tin mạng được ban hành sẽ hướng đến giải quyết các yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, qua đó: hoàn thiện cơ sở pháp lý ổn định về an toàn thông tin theo hướng áp dụng các quy định pháp luật một cách đồng bộ, khả thi trong thực tiễn thi hành và phát huy các nguồn lực của đất nước để bảo đảm an toàn thông tin mạng, phát triển lĩnh vực an toàn thông tin mạng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động an toàn thông tin mạng; đẩy mạnh công tác giám sát, phòng, chống nguy cơ mất an toàn thông tin mạng, đảm bảo hiệu quả công tác thực thi quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; mở rộng hợp tác quốc tế về an toàn thông tin mạng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

2. Nội dung chính của Luật An toàn thông tin mạng

Luật An toàn thông tin mạng gồm 8 Chương, 54 Điều quy định về hoạt động an toàn thông tin mạng, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng; mật mã dân sự; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng; kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng; quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

Chương I, Những quy định chung: quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng; chính sách của Nhà nước về an toàn thông tin mạng; kinh phí cho an toàn

thông tin mạng và hợp tác quốc tế về an toàn thông tin; các hành vi bị nghiêm cấm, xử lý vi phạm trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng.

***Chương II, Bảo đảm an toàn thông tin mạng**, bao gồm các mục:*

- *Bảo vệ thông tin mạng*, quy định về phân loại thông tin; quản lý gửi thông tin; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại; bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông; ứng cứu sự cố an toàn thông tin; ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng, ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo đảm an toàn thông tin mạng.

- *Bảo vệ thông tin cá nhân*, quy định về nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng; thu thập và sử dụng thông tin cá nhân; cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng.

- *Bảo vệ hệ thống thông tin*, quy định về phân loại cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin; nhiệm vụ bảo vệ hệ thống thông tin; biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin; giám sát an toàn hệ thống thông tin; hệ thống thông tin quan trọng quốc gia; trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin; trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- *Ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng*, quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng; ngăn chặn hoạt động lợi dụng mạng để khủng bố.

***Chương III, Mật mã dân sự*:** quy định về sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

***Chương IV, Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng*:** quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng; kiểm định, đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng.

Chương V, Kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng, bao gồm các mục:

- *Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng*, quy định về kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh

doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- *Quản lý nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng*, quy định về nguyên tắc quản lý nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng; sản phẩm nhập khẩu theo giấy phép trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng.

Chương VI, Phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng: quy định về bồi dưỡng nghiệp vụ về an toàn thông tin mạng; đào tạo, dạy nghề an toàn thông tin mạng; và chứng chỉ đào tạo an toàn thông tin mạng.

Chương VII, Quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng: quy định về nội dung quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng; trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

Trong đó quy định rõ trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ, Bộ Công an và các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

Luật An toàn thông tin mạng sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2016.

3. Kế hoạch triển khai Luật An toàn thông tin mạng

Để bảo đảm triển khai hiệu quả các quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, ngay sau khi Luật được thông qua, Chính phủ sẽ ban hành các văn bản hướng dẫn dưới Luật, dự kiến trong năm 2016:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ chủ trì, xây dựng và trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành:

- Nghị định quy định chi tiết về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và trách nhiệm bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo từng cấp độ;

- Nghị định quy định chi tiết về điều kiện cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin;

Bên cạnh đó, trong thẩm quyền của mình, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng sẽ có các Thông tư hướng dẫn chi tiết một số quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, các Nghị định của Chính phủ và xây dựng, đề xuất ban hành hoặc ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn thông tin mạng; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật.

b) Bộ Quốc phòng sẽ chủ trì, xây dựng và trình Chính phủ ban hành:

- Nghị định quy định chi tiết về hoạt động ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng;

- Nghị định quy định chi tiết về mật mã dân sự;

c) Bộ Công an sẽ chủ trì, xây dựng và trình Chính phủ ban hành:

- Nghị định quy định về ngăn chặn hoạt động sử dụng mạng để khủng bố.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÀI LIỆU GIỚI THIỆU VỀ LUẬT KẾ TOÁN

Ngày 20/11/2015 tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (sau đây gọi là Luật kế toán năm 2015). Luật đã được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 16/2015/L-CTN ngày 04/12/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật kế toán số 03/2003/QH11 (sau đây gọi là Luật kế toán năm 2003) đã được Quốc hội khóa XI thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2004. Sau 10 năm thực hiện cho thấy đã đạt được những kết quả quan trọng song cũng còn những tồn tại hạn chế, cụ thể:

- Luật Kế toán chỉ quy định hạch toán theo giá gốc, do đó không phản ánh đúng thực trạng tình hình tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính, chưa phù hợp với thông lệ kế toán quốc tế.

- Về chất lượng công tác kế toán còn chưa đáp ứng yêu cầu quản lý và đòi hỏi của thực tế, có biểu hiện hạch toán kế toán không trung thực, gian lận đã xảy ra và bị cơ quan pháp luật xử lý; báo cáo tài chính chưa kịp thời và độ tin cậy chưa cao. Tồn tại này một phần do công tác quản lý, mặt khác do Luật kế toán năm 2003 chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán ngày càng mở rộng, trong khi đó Luật kế toán trước đây chưa quy định nội dung này nên cần phải được bổ sung, sửa đổi (ví dụ như việc in, lưu giữ chứng từ, tài liệu kế toán điện tử).

- Các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán và phương thức tổ chức quản lý chưa được rõ ràng, do đó cần được nghiên cứu chỉnh sửa để phát triển ngành nghề này và nâng cao chất lượng dịch vụ. Vai trò của tổ chức nghề nghiệp về kế toán cần được quy định rõ ràng hơn.

Việc sửa đổi Luật kế toán là hết sức cần thiết xuất phát từ các lý do sau:

Thứ nhất, để tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về kế toán, đặc biệt là nguyên tắc kế toán, chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan trong việc tuân thủ quy định pháp luật về tài chính, kế toán nhằm tạo điều kiện cho kế toán thật sự trở thành một công cụ trong việc

quản lý tài chính của doanh nghiệp, các đơn vị tài chính kế toán cũng như công cụ quản lý, giám sát của Nhà nước.

Thứ hai, tạo điều kiện phát triển ngành nghề kế toán, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế thế giới, trong đó có hội nhập về tài chính, kế toán.

Thứ ba, việc sửa đổi Luật Kế toán tạo điều kiện tăng cường quản lý, giám sát của Nhà nước, giám sát của cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư, người dân trong lĩnh vực này, góp phần tăng cường nâng cao chất lượng kế toán, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch đối với đơn vị kế toán cũng như toàn xã hội.

II. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT

1. Về nguyên tắc kế toán

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định nguyên tắc giá trị hợp lý (tại Điều 6). Theo đó giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, đối với một số loại tài sản hoặc nợ phải trả mà giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể xác định lại một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính.

Việc xác định và hạch toán theo giá trị hợp lý có tính kỹ thuật vì vậy Luật giao Bộ Tài chính quy định cụ thể các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

2. Về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán (Điều 7). Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gồm những quy định và hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm kế toán, kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Việc bổ sung quy định về chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán giúp cho người làm kế toán, người kinh doanh dịch vụ kế toán đảm bảo tuân thủ quy định chung của nghề nghiệp kế toán. Luật giao Bộ Tài chính quy định chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

3. Về các hành vi bị cấm

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung các hành vi bị cấm (Điều 13) nhằm đảm bảo bao hàm được tất cả các hành vi gian lận, sai phạm trong quá trình thực hiện luật, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc xử lý vi phạm. Các hành vi được bổ sung như: (a) Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán;

(b) Thuê, mượn, cho thuê, cho mượn chứng chỉ kế toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán dưới mọi hình thức; (c) Kinh doanh dịch vụ kế toán khi chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán hoặc hành nghề dịch vụ kế toán khi không bảo đảm điều kiện quy định của Luật này; (d) Thuê cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện hành nghề, điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cung cấp dịch vụ kế toán cho đơn vị mình; (e) Kế toán viên hành nghề và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán thông đồng, móc nối với khách hàng để cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật,....

4. Về chứng từ kế toán điện tử, sổ kế toán trên phương tiện điện tử

Ngoài việc kế thừa quy định của Luật kế toán năm 2003 là chứng từ điện tử, sổ kế toán trên phương tiện điện tử sau khi khóa sổ được in ra giấy, làm các thủ tục và lưu trữ theo quy định, Luật kế toán năm 2015 (Điều 18, Điều 26) bổ sung quy định đối với trường hợp không in ra giấy mà thực hiện lưu trữ trên các phương tiện điện tử thì phải bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin dữ liệu và phải bảo đảm tra cứu được trong thời hạn lưu trữ.

5. Về tài khoản kế toán

Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định về các hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho đơn vị kế toán có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước, doanh nghiệp và đơn vị kế toán khác (Điều 22).

6. Về báo cáo tài chính nhà nước

Luật Kế toán 2015 bổ sung quy định mới về báo cáo tài chính nhà nước (Điều 30). Báo cáo tài chính nhà nước cung cấp thông tin về tình hình thu, chi ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước, nợ công, vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tài sản, nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của Nhà nước. Báo cáo tài chính nhà nước gồm: (a) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước; (b) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước; (c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; (d) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước. Đồng thời Luật cũng quy định về trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước của Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

7. Về kiểm tra kế toán

- Luật Kế toán năm 2015 bổ sung quy định về cơ quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra kế toán gồm: a) Bộ Tài chính; b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán trong lĩnh vực được phân công phụ trách; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra kế toán các đơn vị kế toán tại địa phương do mình quản lý; d) Đơn vị cấp trên quyết định kiểm tra kế toán đơn vị trực thuộc (Điều 34).

- Về cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kế toán: ngoài các cơ quan nêu trên đây thì cơ quan thanh tra nhà nước, thanh tra chuyên ngành về tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thuế khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các đơn vị kế toán cũng có thẩm quyền kiểm tra kế toán.

8. Về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ

Luật kế toán năm 2015 bổ sung thêm quy định về kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ để tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong công tác kế toán (Điều 39).

- Về kiểm soát nội bộ: Luật quy định đơn vị phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm (a) Tài sản của đơn vị được bảo đảm an toàn, tránh sử dụng sai mục đích, không hiệu quả; (b) Các nghiệp vụ được phê duyệt đúng thẩm quyền và được ghi chép đầy đủ làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý.

- Về kiểm toán nội bộ: Luật quy định kiểm toán nội bộ là việc kiểm tra, đánh giá, giám sát tính đầy đủ, thích hợp và tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ. Đồng thời quy định nhiệm vụ cụ thể của kiểm toán nội bộ và giao Chính phủ quy định chi tiết về kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

9. Về trách nhiệm của người đại diện pháp luật của đơn vị kế toán và kế toán trưởng

- Bổ sung trách nhiệm người đại diện pháp luật của đơn vị kế toán. Theo đó ngoài các trách nhiệm đã được quy định tại Luật kế toán năm 2003, đã bổ sung thêm các quy định: (a) Chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai phạm do người khác gây ra nhưng thuộc trách nhiệm quản lý của mình; (b) Tổ chức kiểm tra kế toán trong nội bộ đơn vị và thực hiện kiểm tra kế toán các đơn vị cấp dưới.

- Bổ sung trách nhiệm của kế toán trưởng (Điều 55) phải lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán.

10. Về kinh doanh dịch vụ kế toán

- Luật kế toán năm 2015 bổ sung quy định về "kế toán viên hành nghề" (Điều 3). Theo đó người có chứng chỉ kế toán viên hoặc chứng chỉ kiểm toán viên: Có năng lực hành vi dân sự; Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán từ 36 tháng trở lên kể từ thời điểm tốt nghiệp đại học; Tham gia đầy đủ chương trình cập nhật kiến thức sẽ đăng ký hành nghề và được công nhận là kế toán viên hành nghề (Điều 58).

- Về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán, Luật kế toán năm 2015 quy định rõ về điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. Theo đó đối với doanh nghiệp phải có ít nhất 2 người là kế toán viên hành nghề (Điều 60), đối với cá nhân phải thành lập hộ kinh doanh và cá nhân đó phải là kế toán viên hành nghề (Điều 65).

- Ngoài ra Luật cũng bổ sung các quy định về điều kiện, hồ sơ, thời hạn cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính; Quy định rõ về trách nhiệm của kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp, hộ kinh doanh dịch vụ kế toán; Quy định các trường hợp không được cung cấp dịch vụ kế toán; Quy định các trường hợp bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán, bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và bị đình chỉ hành nghề đối với kế toán viên hành nghề.

11. Về tổ chức nghề nghiệp kế toán

Để tăng cường vai trò của tổ chức nghề nghiệp về kế toán, Luật Kế toán năm 2015 bổ sung 1 điều (Điều 70) quy định về vấn đề này. Theo đó tổ chức nghề nghiệp về kế toán được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho người làm kế toán, kế toán viên hành nghề và thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kế toán do Chính phủ quy định.

12. Về quản lý nhà nước về kế toán

Luật kế toán năm 2015 (Điều 71) quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về kế toán; Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán, đồng thời nêu rõ các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính.

13. Về điều khoản thi hành

Luật kế toán năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Riêng đối với báo cáo tài chính nhà nước Luật quy định Chính phủ chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bắt đầu việc lập báo cáo tài chính nhà nước chậm nhất là 24 tháng, kể từ ngày Luật có hiệu lực./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

GIỚI THIỆU
BỘ LUẬT HÀNG HẢI VIỆT NAM 2015

Bộ luật hàng hải Việt Nam là Bộ luật kinh tế chuyên ngành đầu tiên của Việt Nam, được ban hành lần đầu vào năm 1990 và sửa đổi năm 2005; Bộ luật có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành hàng hải và kinh tế xã hội của đất nước; đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hàng hải ở nước ta. Tuy nhiên, sau thời gian triển khai thực hiện, cùng với sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của cả nước, nhiều quy định mới được ban hành, các điều ước quốc tế được Việt Nam ký kết, gia nhập và thực tế hoạt động hàng hải có những thay đổi đòi hỏi Bộ luật Hàng hải Việt Nam phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành cũng như thực tế hoạt động hàng hải, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, góp phần thúc đẩy tiến trình phát triển, hội nhập của nền kinh tế quốc dân nói chung và ngành hàng hải nói riêng.

Để đáp ứng kịp thời nhu cầu cấp bách này, được sự phân công của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải đã tổ chức nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung toàn diện Bộ luật hàng hải Việt Nam và được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 10 ngày 25 tháng 11 năm 2015. Bộ luật gồm 20 chương với 341 điều, tăng 2 chương và 80 điều so với Bộ luật hàng hải Việt Nam 2005, với đầy đủ các quy định điều chỉnh mọi hoạt động trong lĩnh vực hàng hải, có vai trò quan trọng và tác động rất lớn tới sự phát triển, hội nhập của ngành hàng hải nói riêng và kinh tế xã hội Việt Nam nói chung. Các quy định sửa đổi, bổ sung của Bộ luật lần này gồm các nội dung cơ bản dưới đây:

I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT HÀNG HẢI VIỆT NAM

1. Về chính sách phát triển hàng hải (Điều 7)

Chính sách phát triển hàng hải đã được Bộ luật bổ sung quy định đầy đủ, chi tiết trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, phát triển đội tàu biển, đội ngũ thuyền viên đáp ứng yêu cầu trong nước và quốc tế; tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực hàng hải nhằm định hướng và làm căn cứ cho Chính phủ ban hành các chính sách cụ thể theo từng giai đoạn phù hợp với thực tế phát triển góp phần thực hiện thắng lợi Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

2. Về tàu biển (Chương II)

Các quy định về tàu biển, khái niệm tàu biển, việc phân loại xác định giữa tàu biển với các loại thiết bị khác như ụ nổi, kho chứa nổi...đã được quy định rõ ràng, tránh được sự nhầm lẫn trong quá trình mua bán, đăng ký và sử dụng tàu biển. Việc đăng ký, đăng kiểm và thế chấp tàu biển cũng được quy định chi tiết, cụ thể tạo thuận lợi cho chủ tàu, doanh nghiệp trong quá trình hoạt động.

3. Về thuyền viên (Chương III)

Quy định về thuyền viên và thuyền bộ đã được bổ sung, cập nhật theo đúng các quy định của Công ước quốc tế về lao động hàng hải (MLC 2006) của Tổ chức Lao động Thế giới, bao gồm các quy định về quyền, nghĩa vụ của thuyền viên, điều kiện lao động, tiêu chuẩn, chế độ của thuyền viên khi làm việc trên tàu, thời gian làm việc và thời gian nghỉ ngơi cửa thuyền viên; trách nhiệm của chủ tàu đối với thuyền viên khi có tai nạn, sự cố; đặc biệt là trách nhiệm đối với việc hồi hương thuyền viên, bảo đảm khắc phục tối đa tình trạng chủ tàu bỏ mặc thuyền viên khi tàu hoạt động ở nước ngoài như đã từng xảy ra trước đây.

4. Về cảng biển (Chương IV)

Bộ luật bổ sung nhiều quy định nhằm điều chỉnh toàn bộ các hoạt động quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý khai thác cảng biển, xử lý hàng hóa tồn đọng tại cảng biển. Đặc biệt Bộ luật đã có quy định về Ban quản lý và khai thác cảng, giao Chính phủ quy định chi tiết về cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn khu vực áp dụng mô hình Ban quản lý và khai thác cảng nhằm xây dựng một tổ chức có chức năng điều phối chung trong việc phát triển từng khu vực cảng, nhóm cảng; quản lý chung cả vùng nước cảng biển và vùng đất sau cảng để tạo sự thống nhất trong việc đầu tư, phát triển, quản lý khai thác kết cấu hạ tầng cảng biển, khu hậu cần sau cảng và khu công nghiệp phụ trợ để giải quyết những bất cập hiện nay tại khu vực cảng biển. Ngoài ra, Bộ luật cũng có các quy định bổ sung về cảng cạn và quản lý khai thác cảng cạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Về vận tải biển và dịch vụ hàng hải

Lĩnh vực vận tải biển và dịch vụ hàng hải được Bộ luật điều chỉnh theo hướng ưu tiên phát triển vận tải biển, bảo hộ quyền vận tải biển nội địa cho đội tàu biển Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế; khuyến khích phát triển logistics....

6. Về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường (Chương V)

Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Bộ luật đã bổ sung một chương mới quy định về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường với các quy định chi tiết về an toàn, an ninh hàng hải, tìm kiếm cứu nạn

trên biển, quy định về bảo vệ công trình hàng hải và bảo vệ môi trường trong hoạt động hàng hải, phá dỡ tàu biển.

7. Về vận chuyển hàng hóa bằng đường biển và bảo hiểm hàng hải (Chương IV)

Bộ luật đã sửa đổi, thay thế một số thuật ngữ và quy định áp dụng theo thông lệ quốc tế và thống nhất trong áp dụng luật, tránh được sự trùng lặp giữa các khái niệm người nhận hàng, người gửi hàng và người giao hàng trong hợp đồng vận chuyển hàng hóa bằng đường biển; đồng thời sửa đổi quy định thời hiệu khởi kiện về hư hỏng, mất mát hàng hóa cho phù hợp với thông lệ quốc tế.

Bộ luật cũng đã được sửa đổi và bổ sung các quy định về hợp đồng bảo hiểm hàng hải, đối tượng bảo hiểm hàng hải, xác định quyền lợi có thể được bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, miễn trách nhiệm đối với người bảo hiểm cho phù hợp với pháp luật về bảo hiểm và luật bảo hiểm quốc tế.

8. Về cải cách thủ tục hành chính

Cải cách thủ tục hành chính là một trong các mục tiêu trọng tâm trong quá trình sửa đổi Bộ luật. Các quy định về đăng ký, mua bán tàu biển được quy định rõ ràng, chi tiết; thời hạn tạm giữ tàu biển cũng được quy định cụ thể trong Bộ luật nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, hạn chế thấp nhất tổn thất và tránh trường hợp làm khó cho chủ tàu. Hộ chiếu thuyền viên cũng được loại bỏ để giảm thiểu số lượng giấy tờ của thuyền viên khi hoạt động trên tuyến quốc tế; đồng thời bãi bỏ thủ tục hành chính chấp thuận đặt tên tàu biển, đặt tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước khi đặt tên chỉ cần tuân theo nguyên tắc quy định tại Bộ luật.

Ngoài ra, Bộ luật cũng đã sửa đổi, bổ sung các quy định về lai dắt tàu biển, hoa tiêu hàng hải, phá dỡ tàu biển, trục vớt tài sản chìm đắm, xử lý tài sản chìm đắm gây nguy hiểm...theo hướng rõ ràng, cụ thể, chi tiết và phù hợp với điều ước, thông lệ quốc tế.

Những sửa đổi, bổ sung của Bộ luật hàng hải Việt Nam 2015 đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật hàng hải Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong hoạt động hàng hải, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên ngành, thúc đẩy sự phát triển và hội nhập quốc tế của ngành hàng hải nói riêng và kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời kỳ mới.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam 2015, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã ký Quyết định ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2016. Bộ Giao thông vận tải sẽ phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan như Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động

Thương binh và Xã hội để xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền. Về cơ bản, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Bộ luật sẽ được ban hành, đảm bảo có hiệu lực đồng thời với hiệu lực của Bộ luật (từ ngày 01 tháng 7 năm 2017).

2. Bộ Giao thông vận tải đang triển khai xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Bộ luật hàng hải Việt Nam 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật, coi đây là công tác trọng tâm trong năm 2016 với mục tiêu tuyên truyền kịp thời, thường xuyên với nhiều hình thức các quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam đến từng người dân, đặc biệt là các quy định mới, bảo đảm về cơ bản, các cơ quan quản lý nhà nước cũng như người dân được tiếp cận để có cách hiểu đúng và thống nhất các quy định trước khi Bộ luật có hiệu lực thi hành, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện Bộ luật.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
VỀ LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm mục tiêu thúc đẩy và nâng cao chất lượng hoạt động khí tượng thủy văn. Một số văn bản quan trọng được ban hành gần đây đều đã xác định việc xây dựng Dự án Luật khí tượng thủy văn, hoàn thiện pháp luật về khí tượng thủy văn là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả hoạt động khí tượng thủy văn trong tổng thể mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cho đến nay, văn bản có giá trị pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động khí tượng thuỷ văn là Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thuỷ văn, ban hành năm 1994. Ngoài ra, hoạt động khí tượng thủy văn, vai trò, trách nhiệm của Ngành Khí tượng Thủy văn còn được quy định trong một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc một số ngành, lĩnh vực có liên quan. Các văn bản này đã bước đầu tạo được hành lang pháp lý phục vụ công tác khí tượng thuỷ văn, đặc biệt đối với công tác chuyên môn của hệ thống cơ quan, tổ chức thuộc Ngành khí tượng thuỷ văn nói riêng, các cơ quan thuộc Ngành Tài nguyên và Môi trường nói chung. Mặc dù vậy, qua tổng kết việc thi hành pháp luật về khí tượng thủy văn giai đoạn 1994 - 2014 cho thấy, văn bản quy phạm pháp luật về khí tượng thủy văn là chưa đầy đủ và không có hệ thống nên đã không bao quát được các hoạt động khí tượng thủy văn đang ngày càng phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới gió mùa có chế độ khí hậu, thủy văn rất phức tạp và đa dạng, vì vậy lĩnh vực khí tượng thuỷ văn càng cần được tăng cường cả về thể chế quản lý và năng lực kỹ thuật, công nghệ để hoạt động hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là thành viên của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) và tham gia các điều ước quốc tế khác liên quan đến khí tượng thuỷ văn, biến đổi khí hậu nên cần có những cơ chế pháp lý tương xứng, đủ mạnh, vừa để phù hợp thông lệ quốc tế, vừa để bảo đảm quyền và lợi ích quốc gia.

Do đó, việc xây dựng và ban hành Luật khí tượng thủy văn là hoàn toàn cần thiết. Luật sẽ tạo ra bước thay đổi quan trọng cho công tác quản lý nhà nước về khí tượng thuỷ văn; bảo đảm điều kiện cho hoạt động khí tượng thuỷ văn phát triển, cung cấp và sử dụng thông tin khí tượng thuỷ văn trong các lĩnh vực kinh tế xã hội có hiệu quả. Đồng thời, Luật tạo hành lang pháp lý cho hoạt động khí tượng thủy văn bảo đảm phục vụ công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

II. NỘI DUNG CỦA LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Luật khí tượng thủy văn gồm 10 Chương, 57 Điều. Luật quy định về hoạt động khí tượng thủy văn gồm: quản lý, khai thác mạng lưới trạm; dự báo, cảnh báo; thông tin, dữ liệu; phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu; tác động vào thời tiết và quản lý nhà nước; quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khí tượng thủy văn. Như vậy có thể khẳng định phạm vi điều chỉnh của Luật đã bao quát toàn diện các hoạt động khí tượng thủy văn trên lãnh thổ Việt Nam. Bên cạnh đó, có nhiều vấn đề mới từ trước đến nay chưa có đủ cơ sở pháp lý thì nay đã được quy định trong Luật, ví dụ như vấn đề tác động vào thời tiết, giám sát biến đổi khí hậu, các yêu cầu bắt buộc về quan trắc khí tượng thủy văn đối với dự án thuộc một số lĩnh vực quan trọng có tác động lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội, các quy định tách bạch và khẳng định rõ về hoạt động phục vụ và dịch vụ khí tượng thủy văn…

Một số vấn đề quan trọng cho sự phát triển của Ngành Khí tượng Thủy văn Việt Nam cũng đã được Luật hóa thông qua các quy định cụ thể như nguyên tắc hoạt động khí tượng thủy văn được quản lý tập trung, thống nhất trong phạm vi cả nước; các chính sách của nhà nước đối với hoạt động khí tượng thủy văn; quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của Bộ, ngành, địa phương; vai trò, trách nhiệm của Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý; hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khí tượng thủy văn; trách nhiệm cụ thể của chính quyền địa phương các cấp trong việc bảo đảm cho các hoạt động khí tượng thủy văn phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của địa phương cũng như việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội,…

1. Chương 1. Quy định chung: *gồm 8 điều (từ Điều 1 đến Điều 8)*

Chương này quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, các nguyên tắc, chính sách hoạt động khí tượng thủy văn, phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, truyền thông về hoạt động khí tượng thủy văn và các hành vi bị cấm.

2. Chương 2. Quản lý, khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn: *gồm 11 điều (từ Điều 9 đến Điều 19)*

Chương này quy định về: nội dung quản lý, khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn; mạng lưới trạm khí tượng thuỷ văn; quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của Bộ, ngành, địa phương; quan trắc khí tượng thủy văn; thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn; hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn; bảo vệ công trình khí tượng thủy văn; điều tra, khảo sát khí tượng thủy văn; quản lý chất lượng phương tiện đo khí tượng thủy văn; kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.

3. Chương 3. Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn: *gồm 9 điều (từ Điều 20 đến Điều 28)*

Chương này quy định về: nội dung hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; yêu cầu đối với dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; loại bản tin và thời hạn dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; nội dung bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia; dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia; truyền, phát tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thuỷ văn; sử dụng bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn; quản lý hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

4. Chương 4. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn: *gồm 4 điều (từ Điều 29 đến Điều 32)*

Chương này quy định về: nội dung thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia; khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

5. Chương 5. Giám sát biến đổi khí hậu: *gồm 5 điều (từ Điều 33 đến Điều 37)*

Chương này quy định về: nội dung giám sát biến đổi khí hậu; cơ sở dữ liệu về giám sát biến đổi khí hậu; đánh giá khí hậu quốc gia; kịch bản biến đổi khí hậu; lồng ghép kết quả giám sát biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

6. Chương 6. Hoạt động phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn: *gồm 3 điều (từ Điều 38 đến Điều 40)*

Chương này quy định về: nội dung hoạt động phục vụ, dịch vụ khí tượng thuỷ văn; cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn; quyền và nghĩa vụ của tổ chức sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn, tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn.

7. Chương 7. Tác động vào thời tiết: *gồm 4 điều (từ Điều 41 đến Điều 44)*

Chương này quy định về: nguyên tắc tác động vào thời tiết; các trường hợp được tác động vào thời tiết; cơ quan, tổ chức thực hiện tác động vào thời tiết; xây dựng, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết và giám sát thực hiện.

8. Chương 8. Hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn: *gồm 4 điều (từ Điều 45 đến Điều 48)*

Chương này quy định về: nguyên tắc hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn; nội dung hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn; cơ quan đầu mối hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn; trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

9. Chương 9. Quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn: *gồm 5 điều (từ Điều 49 đến Điều 53)*

Chương này quy định về: nội dung quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường; trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các cấp.

10. Chương 10. Điều khoản thi hành: *gồm 4 điều (từ Điều 54 đến Điều 57)*

Chương này quy định về: bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư; điều khoản chuyển tiếp; hiệu lực thi hành và quy định chi tiết.

Luật khí tượng thủy văn đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2015, Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Như vậy, Luật đã được Quốc hội thông qua sớm hơn 1 kỳ họp so với kế hoạch.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử hơn 100 năm xây dựng và phát triển, toàn bộ hoạt động khí tượng thủy văn trên lãnh thổ Việt Nam đã được điều chỉnh bằng Luật. Để Luật khí tượng thủy văn có thể nhanh chóng đi vào cuộc sống, ngay từ giai đoạn trình Chính phủ và trình Quốc hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã dự thảo một số văn bản có tính chất hướng dẫn, quy định chi tiết Luật, đặc biệt là dự thảo các Nghị định và hiện đang tích cực triển khai hoàn chỉnh các dự thảo này để kịp trình ban hành phù hợp với thời hạn có hiệu lực thi hành của Luật. Ngoài các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn Luật, theo kế hoạch Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phải tiến hành rà soát, pháp điển hóa toàn bộ hệ thống văn bản quy chuẩn, quy định, các định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động khí tượng thủy văn để phù hợp với các quy định của Luật khí tượng thủy văn.

Luật khí tượng thủy văn được ban hành góp phần hoàn chỉnh thêm một bước hệ thống pháp luật của ngành Tài nguyên và Môi trường, không chỉ tạo hành lang pháp lý để thúc đẩy sự phát triển toàn diện Ngành Khí tượng Thủy văn Việt Nam mà còn tạo điều kiện cho sự tham gia của tổ chức, cá nhân vào hoạt động khí tượng thủy văn, đáp ứng yêu cầu thông tin khí tượng thủy văn ngày càng đa dạng, phục vụ công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia./.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11083 /BC-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2015*

BÁO CÁO

NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

(Tài liệu phục vụ buổi họp báo công bố Luật thống kê ngày 18/12/2015 của Văn phòng Chủ tịch nước)

Luật thống kê năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành sau hơn 10 năm thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên Luật cũng bộc lộ nhiều quy định không còn phù hợp với thực tiễn và cần được sửa đổi để nâng cao chất lượng hoạt động thống kê và hội nhập quốc tế.

Luật thống kê đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XIII tại kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ký Lệnh công bố số 17/2015/L-CTN ngày 04 tháng 12 năm 2015.

Luật thống kê ra đời thay thế Luật thống kê năm 2003 đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê và khắc phục những bất cập của Luật thống kê năm 2003, đồng thời tiếp thu các nguyên tắc mới của thống kê Liên hợp quốc trong tiến trình hội nhập.

Luật thống kê đổi mới về kết cấu và nội dung gồm 09 chương, 72 điều và 01 phụ lục về Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia (tăng 01 chương, 30 điều so với Luật thống kê năm 2003 gồm 08 chương, 42 điều). Những điểm nổi bật chủ yếu của Luật thống kê được thể hiện như sau:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi điều chỉnh. So với Luật năm 2003 Luật thống kê mở rộng phạm vi điều chỉnh cả về hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước, trong đó quy định 01 Chương riêng về nội dung này bao gồm: Phạm vi của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước; Yêu cầu đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước; Giá trị của thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước. Việc quy định này nhằm giải quyết những bất cập đối với thực tiễn của đời sống kinh tế, xã hội hiện nay đồng thời bảo đảm quyền tự do kinh doanh của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

Thứ hai, Luật thống kê bổ sung các quy định mới nhằm tăng cường chất lượng, hiệu quả công tác thống kê trước yêu cầu đổi mới và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Luật đã quy định rõ hệ thống thông tin thống kê nhà nước qua đó quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành và hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Những sửa đổi này nhằm bảo đảm tính nhất quán trong hoạt động thống kê nhà nước, làm cơ sở

bảo đảm cho thông tin thống kê nhà nước không mâu thuẫn, chồng chéo, bảo đảm tính khách quan, trung thực, có độ tin cậy cao đối với người sử dụng. Luật cũng đã quy định quyền và trách nhiệm của hệ thống thống kê tập trung với thống kê bộ, ngành trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê; Bổ sung nguyên tắc cơ bản và các hành vi bị nghiêm cấm của hoạt động thống kê và sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê; Bổ sung hình thức thu thập thông tin thống kê mới so với 2 hình thức trước đây là sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước. Việc quy định này khẳng định nguồn dữ liệu hành chính là một nguồn thông tin quan trọng, để từ đó hệ thống thống kê nhà nước có thể khai thác cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính phục vụ hoạt động thống kê nhà nước nhằm tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có, tiết kiệm chi phí. Luật thống kê còn quy định rõ việc thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, phân loại thống kê ngành, lĩnh vực, phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành và số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của cơ quan thống kê quốc gia. Việc thẩm định này nhằm khắc phục tình trạng chênh lệch số liệu thống kê giữa cơ quan thống kê trung ương với địa phương và bộ, ngành. Luật cũng đã quy định riêng 01 Chương về nghiên cứu ứng dụng phương pháp thống kê, công nghệ thông tin-truyền thông và hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nhà nước; Quy định rõ thẩm quyền công bố và phổ biến thông tin thống kê.

Thứ ba, bổ sung các quy định mới nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao đối với công tác phân tích, hoạch định và điều hành chính sách: Cụ thể hóa Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 186 chỉ tiêu bao trùm toàn diện các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Danh mục 186 chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở bám sát Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, 17 Mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể về phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc giai đoạn 2016-2030... nhằm bảo đảm quản lý, điều hành tầm vĩ mô, bảo đảm tính khả thi trong quá trình thực hiện và bảo đảm tính hội nhập và so sánh quốc tế; Bổ sung quy định về phân tích và dự báo thống kê; Quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê và sử dụng thông tin thống kê.

Ngoài ra, một số các quy định của Luật thống kê được bổ sung và sửa đổi cho phù hợp với kỹ thuật lập pháp hiện hành.

Luật thống kê ra đời hy vọng sẽ khẳng định hơn nữa vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê, là một trong những công cụ quản lý vĩ mô quan trọng, có vai trò cung cấp thông tin thống kê một cách trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời phục vụ các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân./.

GIỚI THIỆU NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Trong thời gian qua, hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, phát huy tính chủ động, tích cực của các cơ quan thực hiện giám sát, góp phần bảo đảm Hiến pháp, pháp luật được thi hành nghiêm chỉnh, thống nhất, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, để kịp thời thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng, thể chế hoá các quy định liên quan đến hoạt động giám sát trong Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội mới được Quốc hội thông qua; đồng thời, khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử, tại kỳ họp thứ 10 vừa qua, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Luật sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

1. Về bố cục của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân

Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân quy định chung cả giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Theo đó, cơ cấu, bố cục của Luật cũng thể hiện theo hướng những vấn đề chung cho giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân được quy định chung trong một chương, những vấn đề mang tính đặc thù giám sát riêng cho Quốc hội hoặc Hội đồng nhân dân thì quy định trong chương riêng. Theo đó, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân gồm có 5 chương, 91 điều. Cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (10 điều, từ Điều 1 đến Điều 10) quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc hoạt động giám sát, thẩm quyền giám sát, trách nhiệm của chủ thể giám sát, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, việc tham gia giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và hiệu quả của giám sát.

- Chương II: Giám sát của Quốc hội (4 mục, 46 điều, từ Điều 11 đến Điều 56) quy định về các hoạt động giám sát, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

- Chương III: Giám sát của Hội đồng nhân dân (4 mục, 31 điều, từ Điều 57 đến Điều 87) quy định về các hoạt động giám sát, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Chương IV: Bảo đảm hoạt động giám sát (3 điều, từ Điều 88 đến Điều 90) quy định về bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát, bảo đảm việc thực hiện

kết luận, kiến nghị giám sát, bảo đảm kinh phí và tổ chức phục phục vụ hoạt động giám sát.

- Chương X: Hiệu lực thi hành (1 điều) quy định về hiệu lực thi hành và văn bản bị bãi bỏ.

2. Một số điểm mới của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân

2.1. Về tăng cường hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân

Luật đã bổ sung một số quy định nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định rõ giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân là hoạt động giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước.

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kiến nghị giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét kiến nghị giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát của các chủ thể này.

- Quy định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; bổ sung quy định nhằm xác định rõ thời hạn các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát phải thực hiện yêu cầu, kiến nghị giám sát của chủ thể giám sát.

- Quy định rõ việc ra nghị quyết về công tác của cơ quan đã báo cáo, nghị quyết về chất vấn, nghị quyết về giám sát chuyên đề và cụ thể hóa nội dung của các nghị quyết này; bổ sung các quy định về trách nhiệm báo cáo việc thực hiện kết luận, kiến nghị, nghị quyết về giám sát.

- Quy định về hoạt động giám sát chuyên đề của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; bổ sung quy định về lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

- Quy định về các biện pháp bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát, bảo đảm thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát, bảo đảm kinh phí và tổ chức phục vụ hoạt động giám sát.

2. 2. Về hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân

2.2.1. Luật cơ bản giữ bố cục các quy định về giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội như Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003, đồng thời có một số nội dung mới như sau:

- Bổ sung quy định về việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất nội dung đưa vào chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội và trình tự Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua chương trình giám sát, trách nhiệm báo cáo việc thực hiện chương trình giám sát với Quốc hội.

- Bổ sung một số hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa được quy định trong Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003, đồng thời cụ thể hóa trình tự, thủ tục các hoạt động giám sát này. Sửa đổi quy định về trình tự Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

- Bổ sung quy định về việc Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức phiên họp chất vấn, thời hạn trả lời chất vấn đối với chất vấn cho trả lời bằng văn bản, nội dung nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chất vấn.

- Bổ sung quy định về hoạt động giám sát chuyên đề của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2.2.2. Luật đã sắp xếp lại bố cục và bổ sung một số nội dung để làm rõ hơn hình thức giám sát, trình tự thực hiện giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân. Cụ thể:

- Quy định rõ về các hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, trong đó đã bổ sung các hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân như xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

- Quy định việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân, bổ sung quy định về trình tự Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

2.3. Về hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân

2.3.1. Luật sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội cho phù hợp với quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội mới được Quốc hội thông qua, quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện các hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Cụ thể:

Quy định rõ hơn về nội dung Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát văn bản quy phạm pháp luật; bổ sung quy định về giám sát chuyên đề, hoạt động giải trình tại Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; quy định việc kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

2.3.2. Luật đã bổ sung một số nội dung làm rõ hơn hình thức giám sát, trình tự thực hiện giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân, quy định cụ thể các hoạt động giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân với tư cách là chủ thể giám sát; đồng thời, cụ thể hóa một số nội dung như thẩm tra các báo cáo do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công, giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp và Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp, giám sát chuyên đề; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân.

2.4. Về hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

- Luật quy định về việc tổ chức để đại biểu Quốc hội chất vấn tại kỳ họp Quốc hội và phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội; cách thức xác định số lượng đại biểu Quốc hội cần thiết để kiến nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

- Luật bổ sung một mục quy định các hoạt động giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân, trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát, như chất vấn, giám sát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; đồng thời, quy định về việc Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật trên địa bàn đại biểu ứng cử.

2.5. Về điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân

Luật tiếp tục kế thừa quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003 về trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; đồng thời, quy định về trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân.

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
Những nội dung cơ bản của Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng
(Tài liệu họp báo công bố Luật ngày 18/12/2015)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Luật nghĩa vụ quân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được ban hành trong thời gian qua đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng đội ngũ quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, góp phần xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển về mọi mặt của đất nước và nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân trong tình hình mới, các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng không còn phù hợp cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 có nhiều quy định mới liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công dân, trong đó có quyền, nghĩa vụ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng cần phải được cụ thể hóa.

Quân nhân chuyên nghiệp là đối tượng phục vụ tại ngũ theo chế độ tự nguyện, không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật nghĩa vụ quân sự. Công nhân, viên chức quốc phòng là thành phần trong tổ chức biên chế của Quân đội nhân dân, nhưng chưa có văn bản pháp luật quy định và điều chỉnh, phải vận dụng theo các văn bản pháp luật của Nhà nước có liên quan. Do vậy, cần phải có văn bản pháp luật quy định riêng cho các đối tượng này.

Văn bản pháp luật hiện hành chưa quy định đầy đủ về vị trí, chức năng của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong tổ chức biên chế của quân đội nên trong giai đoạn vừa qua việc quản lý, sử dụng hiệu quả chưa cao, lãng phí nguồn nhân lực. Quy định quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu ở độ tuổi 50 trở xuống khi tuổi đời còn trẻ, có sức khỏe và có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ đã ảnh hưởng đến chất lượng xây dựng quân đội. Việc quân nhân chuyên nghiệp chỉ phục vụ tại ngũ đến 50 tuổi như quy định hiện hành sẽ không đủ điều kiện để được hưởng mức lương hưu là 75% theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 sẽ ảnh hưởng đến tâm tư nguyện vọng của quân nhân chuyên nghiệp.

Chế độ, chính sách đối với công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng chưa bảo đảm công bằng, mặc dù trong cùng một đơn vị, cùng vị trí việc làm, cùng điều

kiện, môi trường làm việc với quân nhân chuyên nghiệp nhưng chế độ, chính sách hưởng khác nhau như phụ cấp thâm niên, bảo hiểm y tế đối với bản thân và thân nhân và các chế độ, chính sách khác. Vì vậy, cần phải đổi mới các chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng phục vụ trong Quân đội nhân dân để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Để khắc phục những bất cập, hạn chế nêu trên, kịp thời cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu cao thì việc ban hành Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng là rất cần thiết. Vì vậy, ngày 26 tháng 11 năm 2015, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã xem xét, thông qua Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có chất lượng tổng hợp và sức chiến đấu cao.

2. Tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Bảo đảm nguyên tắc chỉ huy, quản lý và điều hành quân đội.

4. Xác định rõ vị trí, chức năng của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong cơ cấu tổ chức biên chế của quân đội đáp ứng yêu cầu xây dựng Quân đội nhân dân trong tình hình mới.

5. Kế thừa những nội dung còn phù hợp của pháp luật hiện hành, sửa đổi những nội dung vướng mắc, bất cập; bổ sung những nội dung mới để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, chặt chẽ nhằm nâng cao chất lượng xây dựng đội ngũ quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

III. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được kết cấu thành 07 chương, 52 điều trong đó quy định những nội dung cơ bản như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Luật này quy định về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; quyền, nghĩa vụ, chế độ phục vụ, chế độ chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Vị trí, chức năng của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Quân nhân chuyên nghiệp là lực lượng nòng cốt của đội ngũ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm cho công tác lãnh đạo, chỉ huy, quản lý; thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu và các nhiệm vụ khác của quân đội.

Công nhân quốc phòng là lực lượng lao động chủ yếu thuộc biên chế của Quân đội nhân dân, được bố trí theo vị trí việc làm; thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở sản xuất, sửa chữa, cải tiến, bảo quản vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự; bảo đảm, phục vụ nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và thực hiện các nhiệm vụ khác của quân đội.

Viên chức quốc phòng là thành phần chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc biên chế của Quân đội nhân dân, được bố trí theo chức danh nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo, văn hóa, đơn vị quân y và đơn vị sự nghiệp khác thuộc Bộ Quốc phòng.

3. Hạn tuổi phục vụ của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Để đảm bảo nguồn nhân lực cho quân đội, giảm chi phí đào tạo thay thế số quân nhân chuyên nghiệp thôi phục vụ tại ngũ và phát huy được trình độ, năng lực, kinh nghiệm thực tiễn của quân nhân chuyên nghiệp còn đủ sức khỏe; đồng thời khắc phục tình trạng hằng năm phải kéo dài độ tuổi phục vụ tại ngũ với số lượng lớn, Luật đã quy định hạn tuổi cao nhất phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm là: Cấp uý QNCN: Nam 52 tuổi, nữ 52 tuổi; Thiếu tá QNCN, Trung tá QNCN: Nam 54 tuổi, nữ 54 tuổi; Thượng tá QNCN: Nam 56 tuổi, nữ 55 tuổi. Riêng chức danh chiến đấu viên để đảm bảo đủ sức khỏe hoàn thành nhiệm vụ, Luật quy định hạn tuổi cao nhất phục vụ tại ngũ là đủ 40 tuổi, khi hết hạn tuổi phục vụ thì được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và được bố trí đảm nhiệm chức danh khác phù hợp với yêu cầu của quân đội hoặc được chuyển ngành. Trường hợp quân đội không thể tiếp tục bố trí sử dụng và không thể chuyển ngành được nếu có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có đủ 15 năm là chiến đấu viên thì được nghỉ hưu.

Ngoài quy định hạn tuổi phục vụ cao nhất, Luật còn quy định quân nhân chuyên nghiệp được phục vụ tại ngũ có thời hạn ít nhất là 06 năm kể từ ngày quyết định chuyển thành quân nhân chuyên nghiệp hoặc phục vụ tại ngũ cho đến hết hạn tuổi cao nhất theo cấp bậc quân hàm và khi quân đội có nhu cầu, quân nhân chuyên nghiệp có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ giỏi, sức khoẻ tốt và tự nguyện thì được xem xét kéo dài tuổi phục vụ tại ngũ không quá 05 năm. Đối với quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạn tuổi cao nhất phục vụ trong ngạch dự bị cũng được quy định phù hợp với hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp theo quy định của Luật này.

Hạn tuổi cao nhất phục vụ trong quân đội của công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng được quy định phù hợp với quy định của Bộ luật lao động là nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi. Tuy nhiên, để phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của quân đội, Luật quy định điều kiện hưởng lương hưu đối với công nhân, viên chức quốc phòng trong trường hợp do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng, nếu nam đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên thì được nghỉ hưu.

4. Về cấp bậc quân hàm quân nhân chuyên nghiệp

Cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp được xác định tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ và mức lương để đáp ứng yêu cầu công tác chỉ huy, quản lý trong Quân đội nhân dân. Luật quy định 07 cấp bậc, bao gồm: Thiếu úy QNCN, Trung úy QNCN, Thượng úy QNCN, Đại úy QNCN, Thiếu tá QNCN, Trung tá QNCN và Thượng tá QNCN để kế thừa quy định của pháp luật hiện hành, tương ứng với hệ thống cấp bậc quân hàm của sĩ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam và thực tế thực hiện từ trước đến nay không có vướng mắc. Đồng thời Luật quy định bậc quân hàm cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp có trình độ cao cấp là Thượng tá QNCN; có trình độ trung cấp là Trung tá QNCN; có trình độ sơ cấp là Thiếu tá QNCN.

5. Về chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

Hiện nay trước yêu cầu xây dựng quân đội hiện đại đòi hỏi quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng trong quá trình quản lý, sử dụng, làm chủ và sản xuất, sửa chữa, cải tiến, bảo quản vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự phải có trình độ, tay nghề, có tính chuyên nghiệp và khả năng sáng tạo cao. Từ đó đặt ra yêu cầu cần phải có cơ chế, chính sách phù hợp trong đó có chính sách về tiền lương để giữ gìn, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao bổ sung đội ngũ quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng. Vì vậy, Luật đã quy định tiền lương của quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được xác định theo trình độ đào tạo, chức danh, vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của quân đội là ngành lao động đặc biệt. Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được hưởng phụ cấp thâm niên; phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức có cùng điều kiện làm việc và phụ cấp, trợ cấp có tính chất đặc thù quân sự; được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội; được thuê nhà ở công vụ và các chế độ, chính sách khác đối với lực lượng vũ trang theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN LUẬT

Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, để đảm bảo Luật được triển khai thực hiện có hiệu quả, Bộ Quốc phòng đang phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan thực hiện các nhiệm vụ:

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật.

3. Tổ chức quán triệt việc thực hiện và tập huấn, phổ biến, giáo dục Luật ở các cơ quan, đơn vị trong toàn quân.

BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Về việc ban hành Luật An toàn thông tin mạng

Thực hiện Nghị quyết số 70/2014/QH13 ngày 30/5/2014 của Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII năm 2014 và Chương trình công tác của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông đã chủ trì tổ chức xây dựng Luật An toàn thông tin mạng. Sáng ngày 19/11/2015, trong phiên họp toàn thể tại hội trường của Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII, Đại biểu Quốc hội đã biểu quyết thông qua Luật An toàn thông tin mạng với 424/425 đại biểu có mặt tán thành.

1. Mục tiêu của Luật An toàn thông tin mạng

Luật An toàn thông tin mạng được ban hành sẽ hướng đến giải quyết các yêu cầu về bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia, qua đó: hoàn thiện cơ sở pháp lý ổn định về an toàn thông tin theo hướng áp dụng các quy định pháp luật một cách đồng bộ, khả thi trong thực tiễn thi hành và phát huy các nguồn lực của đất nước để bảo đảm an toàn thông tin mạng, phát triển lĩnh vực an toàn thông tin mạng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động an toàn thông tin mạng; đẩy mạnh công tác giám sát, phòng, chống nguy cơ mất an toàn thông tin mạng, đảm bảo hiệu quả công tác thực thi quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; mở rộng hợp tác quốc tế về an toàn thông tin mạng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

2. Nội dung chính của Luật An toàn thông tin mạng

Luật An toàn thông tin mạng gồm 8 Chương, 54 Điều quy định về hoạt động an toàn thông tin mạng, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng; mật mã dân sự; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng; kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng; quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

Chương I, Những quy định chung: quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng; chính sách của Nhà nước về an toàn thông tin mạng; kinh phí cho an toàn

thông tin mạng và hợp tác quốc tế về an toàn thông tin; các hành vi bị nghiêm cấm, xử lý vi phạm trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng.

***Chương II, Bảo đảm an toàn thông tin mạng**, bao gồm các mục:*

- *Bảo vệ thông tin mạng*, quy định về phân loại thông tin; quản lý gửi thông tin; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại; bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông; ứng cứu sự cố an toàn thông tin; ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng, ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo đảm an toàn thông tin mạng.

- *Bảo vệ thông tin cá nhân*, quy định về nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng; thu thập và sử dụng thông tin cá nhân; cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân; bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng.

- *Bảo vệ hệ thống thông tin*, quy định về phân loại cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin; nhiệm vụ bảo vệ hệ thống thông tin; biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin; giám sát an toàn hệ thống thông tin; hệ thống thông tin quan trọng quốc gia; trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin; trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

- *Ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng*, quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng; ngăn chặn hoạt động lợi dụng mạng để khủng bố.

***Chương III, Mật mã dân sự*:** quy định về sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

***Chương IV, Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng*:** quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng; kiểm định, đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng.

Chương V, Kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng, bao gồm các mục:

- *Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng*, quy định về kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh

doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

- *Quản lý nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng*, quy định về nguyên tắc quản lý nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng; sản phẩm nhập khẩu theo giấy phép trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng.

Chương VI, Phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng: quy định về bồi dưỡng nghiệp vụ về an toàn thông tin mạng; đào tạo, dạy nghề an toàn thông tin mạng; và chứng chỉ đào tạo an toàn thông tin mạng.

Chương VII, Quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng: quy định về nội dung quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng; trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

Trong đó quy định rõ trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ, Bộ Công an và các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

Luật An toàn thông tin mạng sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2016.

3. Kế hoạch triển khai Luật An toàn thông tin mạng

Để bảo đảm triển khai hiệu quả các quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, ngay sau khi Luật được thông qua, Chính phủ sẽ ban hành các văn bản hướng dẫn dưới Luật, dự kiến trong năm 2016:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ chủ trì, xây dựng và trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành:

- Nghị định quy định chi tiết về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và trách nhiệm bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo từng cấp độ;

- Nghị định quy định chi tiết về điều kiện cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin;

Bên cạnh đó, trong thẩm quyền của mình, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng sẽ có các Thông tư hướng dẫn chi tiết một số quy định tại Luật An toàn thông tin mạng, các Nghị định của Chính phủ và xây dựng, đề xuất ban hành hoặc ban hành hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn thông tin mạng; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật.

b) Bộ Quốc phòng sẽ chủ trì, xây dựng và trình Chính phủ ban hành:

- Nghị định quy định chi tiết về hoạt động ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng;

- Nghị định quy định chi tiết về mật mã dân sự;

c) Bộ Công an sẽ chủ trì, xây dựng và trình Chính phủ ban hành:

- Nghị định quy định về ngăn chặn hoạt động sử dụng mạng để khủng bố.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11083 /BC-BKHĐT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2015*

BÁO CÁO

NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LUẬT THỐNG KÊ

(Tài liệu phục vụ buổi họp báo công bố Luật thống kê ngày 18/12/2015 của Văn phòng Chủ tịch nước)

Luật thống kê năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành sau hơn 10 năm thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực, tuy nhiên Luật cũng bộc lộ nhiều quy định không còn phù hợp với thực tiễn và cần được sửa đổi để nâng cao chất lượng hoạt động thống kê và hội nhập quốc tế.

Luật thống kê đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XIII tại kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ký Lệnh công bố số 17/2015/L-CTN ngày 04 tháng 12 năm 2015.

Luật thống kê ra đời thay thế Luật thống kê năm 2003 đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê và khắc phục những bất cập của Luật thống kê năm 2003, đồng thời tiếp thu các nguyên tắc mới của thống kê Liên hợp quốc trong tiến trình hội nhập.

Luật thống kê đổi mới về kết cấu và nội dung gồm 09 chương, 72 điều và 01 phụ lục về Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia (tăng 01 chương, 30 điều so với Luật thống kê năm 2003 gồm 08 chương, 42 điều). Những điểm nổi bật chủ yếu của Luật thống kê được thể hiện như sau:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi điều chỉnh. So với Luật năm 2003 Luật thống kê mở rộng phạm vi điều chỉnh cả về hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước, trong đó quy định 01 Chương riêng về nội dung này bao gồm: Phạm vi của hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước; Yêu cầu đối với hoạt động thống kê ngoài thống kê nhà nước; Giá trị của thông tin thống kê ngoài thống kê nhà nước. Việc quy định này nhằm giải quyết những bất cập đối với thực tiễn của đời sống kinh tế, xã hội hiện nay đồng thời bảo đảm quyền tự do kinh doanh của công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

Thứ hai, Luật thống kê bổ sung các quy định mới nhằm tăng cường chất lượng, hiệu quả công tác thống kê trước yêu cầu đổi mới và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Luật đã quy định rõ hệ thống thông tin thống kê nhà nước qua đó quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành và hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Những sửa đổi này nhằm bảo đảm tính nhất quán trong hoạt động thống kê nhà nước, làm cơ sở

bảo đảm cho thông tin thống kê nhà nước không mâu thuẫn, chồng chéo, bảo đảm tính khách quan, trung thực, có độ tin cậy cao đối với người sử dụng. Luật cũng đã quy định quyền và trách nhiệm của hệ thống thống kê tập trung với thống kê bộ, ngành trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê; Bổ sung nguyên tắc cơ bản và các hành vi bị nghiêm cấm của hoạt động thống kê và sử dụng dữ liệu, thông tin thống kê; Bổ sung hình thức thu thập thông tin thống kê mới so với 2 hình thức trước đây là sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước. Việc quy định này khẳng định nguồn dữ liệu hành chính là một nguồn thông tin quan trọng, để từ đó hệ thống thống kê nhà nước có thể khai thác cơ sở dữ liệu từ nguồn dữ liệu hành chính phục vụ hoạt động thống kê nhà nước nhằm tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có, tiết kiệm chi phí. Luật thống kê còn quy định rõ việc thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành, phân loại thống kê ngành, lĩnh vực, phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành và số liệu thống kê của bộ, ngành trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của cơ quan thống kê quốc gia. Việc thẩm định này nhằm khắc phục tình trạng chênh lệch số liệu thống kê giữa cơ quan thống kê trung ương với địa phương và bộ, ngành. Luật cũng đã quy định riêng 01 Chương về nghiên cứu ứng dụng phương pháp thống kê, công nghệ thông tin-truyền thông và hợp tác quốc tế trong hoạt động thống kê nhà nước; Quy định rõ thẩm quyền công bố và phổ biến thông tin thống kê.

Thứ ba, bổ sung các quy định mới nhằm đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao đối với công tác phân tích, hoạch định và điều hành chính sách: Cụ thể hóa Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia gồm 186 chỉ tiêu bao trùm toàn diện các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Danh mục 186 chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở bám sát Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, 17 Mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể về phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc giai đoạn 2016-2030... nhằm bảo đảm quản lý, điều hành tầm vĩ mô, bảo đảm tính khả thi trong quá trình thực hiện và bảo đảm tính hội nhập và so sánh quốc tế; Bổ sung quy định về phân tích và dự báo thống kê; Quy định về sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê và sử dụng thông tin thống kê.

Ngoài ra, một số các quy định của Luật thống kê được bổ sung và sửa đổi cho phù hợp với kỹ thuật lập pháp hiện hành.

Luật thống kê ra đời hy vọng sẽ khẳng định hơn nữa vị trí, vai trò quan trọng của công tác thống kê, là một trong những công cụ quản lý vĩ mô quan trọng, có vai trò cung cấp thông tin thống kê một cách trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời phục vụ các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân./.

GIỚI THIỆU NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Trong thời gian qua, hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, phát huy tính chủ động, tích cực của các cơ quan thực hiện giám sát, góp phần bảo đảm Hiến pháp, pháp luật được thi hành nghiêm chỉnh, thống nhất, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, để kịp thời thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng, thể chế hoá các quy định liên quan đến hoạt động giám sát trong Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội mới được Quốc hội thông qua; đồng thời, khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử, tại kỳ họp thứ 10 vừa qua, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Luật sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

1. Về bố cục của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân

Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân quy định chung cả giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Theo đó, cơ cấu, bố cục của Luật cũng thể hiện theo hướng những vấn đề chung cho giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân được quy định chung trong một chương, những vấn đề mang tính đặc thù giám sát riêng cho Quốc hội hoặc Hội đồng nhân dân thì quy định trong chương riêng. Theo đó, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân gồm có 5 chương, 91 điều. Cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (10 điều, từ Điều 1 đến Điều 10) quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc hoạt động giám sát, thẩm quyền giám sát, trách nhiệm của chủ thể giám sát, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, việc tham gia giám sát của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và hiệu quả của giám sát.

- Chương II: Giám sát của Quốc hội (4 mục, 46 điều, từ Điều 11 đến Điều 56) quy định về các hoạt động giám sát, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

- Chương III: Giám sát của Hội đồng nhân dân (4 mục, 31 điều, từ Điều 57 đến Điều 87) quy định về các hoạt động giám sát, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân.

- Chương IV: Bảo đảm hoạt động giám sát (3 điều, từ Điều 88 đến Điều 90) quy định về bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát, bảo đảm việc thực hiện

kết luận, kiến nghị giám sát, bảo đảm kinh phí và tổ chức phục phục vụ hoạt động giám sát.

- Chương X: Hiệu lực thi hành (1 điều) quy định về hiệu lực thi hành và văn bản bị bãi bỏ.

2. Một số điểm mới của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân

2.1. Về tăng cường hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân

Luật đã bổ sung một số quy định nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, cụ thể như sau:

- Bổ sung quy định rõ giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân là hoạt động giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước.

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét báo cáo của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kiến nghị giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét kiến nghị giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát của các chủ thể này.

- Quy định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; bổ sung quy định nhằm xác định rõ thời hạn các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát phải thực hiện yêu cầu, kiến nghị giám sát của chủ thể giám sát.

- Quy định rõ việc ra nghị quyết về công tác của cơ quan đã báo cáo, nghị quyết về chất vấn, nghị quyết về giám sát chuyên đề và cụ thể hóa nội dung của các nghị quyết này; bổ sung các quy định về trách nhiệm báo cáo việc thực hiện kết luận, kiến nghị, nghị quyết về giám sát.

- Quy định về hoạt động giám sát chuyên đề của Quốc hội, Hội đồng nhân dân; bổ sung quy định về lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

- Quy định về các biện pháp bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát, bảo đảm thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát, bảo đảm kinh phí và tổ chức phục vụ hoạt động giám sát.

2. 2. Về hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân

2.2.1. Luật cơ bản giữ bố cục các quy định về giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội như Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003, đồng thời có một số nội dung mới như sau:

- Bổ sung quy định về việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất nội dung đưa vào chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội và trình tự Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua chương trình giám sát, trách nhiệm báo cáo việc thực hiện chương trình giám sát với Quốc hội.

- Bổ sung một số hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa được quy định trong Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003, đồng thời cụ thể hóa trình tự, thủ tục các hoạt động giám sát này. Sửa đổi quy định về trình tự Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

- Bổ sung quy định về việc Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức phiên họp chất vấn, thời hạn trả lời chất vấn đối với chất vấn cho trả lời bằng văn bản, nội dung nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chất vấn.

- Bổ sung quy định về hoạt động giám sát chuyên đề của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2.2.2. Luật đã sắp xếp lại bố cục và bổ sung một số nội dung để làm rõ hơn hình thức giám sát, trình tự thực hiện giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân. Cụ thể:

- Quy định rõ về các hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, trong đó đã bổ sung các hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân như xem xét việc trả lời chất vấn của người bị chất vấn trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân, giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

- Quy định việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân, bổ sung quy định về trình tự Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét văn bản quy phạm pháp luật.

2.3. Về hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ban của Hội đồng nhân dân

2.3.1. Luật sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội cho phù hợp với quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội mới được Quốc hội thông qua, quy định chi tiết trình tự, thủ tục thực hiện các hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Cụ thể:

Quy định rõ hơn về nội dung Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát văn bản quy phạm pháp luật; bổ sung quy định về giám sát chuyên đề, hoạt động giải trình tại Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; quy định việc kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

2.3.2. Luật đã bổ sung một số nội dung làm rõ hơn hình thức giám sát, trình tự thực hiện giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân, quy định cụ thể các hoạt động giám sát của Ban của Hội đồng nhân dân với tư cách là chủ thể giám sát; đồng thời, cụ thể hóa một số nội dung như thẩm tra các báo cáo do Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân phân công, giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp và Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp, giám sát chuyên đề; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân.

2.4. Về hoạt động giám sát của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

- Luật quy định về việc tổ chức để đại biểu Quốc hội chất vấn tại kỳ họp Quốc hội và phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội; cách thức xác định số lượng đại biểu Quốc hội cần thiết để kiến nghị Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

- Luật bổ sung một mục quy định các hoạt động giám sát của đại biểu Hội đồng nhân dân, trình tự, thủ tục tiến hành các hoạt động giám sát, như chất vấn, giám sát văn bản quy phạm pháp luật, giám sát việc thi hành pháp luật tại địa phương, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; đồng thời, quy định về việc Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật trên địa bàn đại biểu ứng cử.

2.5. Về điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân

Luật tiếp tục kế thừa quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2003 về trách nhiệm của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội; đồng thời, quy định về trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2015

GIỚI THIỆU
VỀ LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm mục tiêu thúc đẩy và nâng cao chất lượng hoạt động khí tượng thủy văn. Một số văn bản quan trọng được ban hành gần đây đều đã xác định việc xây dựng Dự án Luật khí tượng thủy văn, hoàn thiện pháp luật về khí tượng thủy văn là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả hoạt động khí tượng thủy văn trong tổng thể mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cho đến nay, văn bản có giá trị pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động khí tượng thuỷ văn là Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình khí tượng thuỷ văn, ban hành năm 1994. Ngoài ra, hoạt động khí tượng thủy văn, vai trò, trách nhiệm của Ngành Khí tượng Thủy văn còn được quy định trong một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc một số ngành, lĩnh vực có liên quan. Các văn bản này đã bước đầu tạo được hành lang pháp lý phục vụ công tác khí tượng thuỷ văn, đặc biệt đối với công tác chuyên môn của hệ thống cơ quan, tổ chức thuộc Ngành khí tượng thuỷ văn nói riêng, các cơ quan thuộc Ngành Tài nguyên và Môi trường nói chung. Mặc dù vậy, qua tổng kết việc thi hành pháp luật về khí tượng thủy văn giai đoạn 1994 - 2014 cho thấy, văn bản quy phạm pháp luật về khí tượng thủy văn là chưa đầy đủ và không có hệ thống nên đã không bao quát được các hoạt động khí tượng thủy văn đang ngày càng phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Việt Nam thuộc khu vực nhiệt đới gió mùa có chế độ khí hậu, thủy văn rất phức tạp và đa dạng, vì vậy lĩnh vực khí tượng thuỷ văn càng cần được tăng cường cả về thể chế quản lý và năng lực kỹ thuật, công nghệ để hoạt động hiệu quả hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là thành viên của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) và tham gia các điều ước quốc tế khác liên quan đến khí tượng thuỷ văn, biến đổi khí hậu nên cần có những cơ chế pháp lý tương xứng, đủ mạnh, vừa để phù hợp thông lệ quốc tế, vừa để bảo đảm quyền và lợi ích quốc gia.

Do đó, việc xây dựng và ban hành Luật khí tượng thủy văn là hoàn toàn cần thiết. Luật sẽ tạo ra bước thay đổi quan trọng cho công tác quản lý nhà nước về khí tượng thuỷ văn; bảo đảm điều kiện cho hoạt động khí tượng thuỷ văn phát triển, cung cấp và sử dụng thông tin khí tượng thuỷ văn trong các lĩnh vực kinh tế xã hội có hiệu quả. Đồng thời, Luật tạo hành lang pháp lý cho hoạt động khí tượng thủy văn bảo đảm phục vụ công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

II. NỘI DUNG CỦA LUẬT KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Luật khí tượng thủy văn gồm 10 Chương, 57 Điều. Luật quy định về hoạt động khí tượng thủy văn gồm: quản lý, khai thác mạng lưới trạm; dự báo, cảnh báo; thông tin, dữ liệu; phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu; tác động vào thời tiết và quản lý nhà nước; quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khí tượng thủy văn. Như vậy có thể khẳng định phạm vi điều chỉnh của Luật đã bao quát toàn diện các hoạt động khí tượng thủy văn trên lãnh thổ Việt Nam. Bên cạnh đó, có nhiều vấn đề mới từ trước đến nay chưa có đủ cơ sở pháp lý thì nay đã được quy định trong Luật, ví dụ như vấn đề tác động vào thời tiết, giám sát biến đổi khí hậu, các yêu cầu bắt buộc về quan trắc khí tượng thủy văn đối với dự án thuộc một số lĩnh vực quan trọng có tác động lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội, các quy định tách bạch và khẳng định rõ về hoạt động phục vụ và dịch vụ khí tượng thủy văn…

Một số vấn đề quan trọng cho sự phát triển của Ngành Khí tượng Thủy văn Việt Nam cũng đã được Luật hóa thông qua các quy định cụ thể như nguyên tắc hoạt động khí tượng thủy văn được quản lý tập trung, thống nhất trong phạm vi cả nước; các chính sách của nhà nước đối với hoạt động khí tượng thủy văn; quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của Bộ, ngành, địa phương; vai trò, trách nhiệm của Hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý; hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân ngoài Nhà nước; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khí tượng thủy văn; trách nhiệm cụ thể của chính quyền địa phương các cấp trong việc bảo đảm cho các hoạt động khí tượng thủy văn phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của địa phương cũng như việc quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội,…

1. Chương 1. Quy định chung: *gồm 8 điều (từ Điều 1 đến Điều 8)*

Chương này quy định về: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, các nguyên tắc, chính sách hoạt động khí tượng thủy văn, phổ biến, giáo dục pháp luật, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, truyền thông về hoạt động khí tượng thủy văn và các hành vi bị cấm.

2. Chương 2. Quản lý, khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn: *gồm 11 điều (từ Điều 9 đến Điều 19)*

Chương này quy định về: nội dung quản lý, khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn; mạng lưới trạm khí tượng thuỷ văn; quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia; kế hoạch phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của Bộ, ngành, địa phương; quan trắc khí tượng thủy văn; thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn; hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn; bảo vệ công trình khí tượng thủy văn; điều tra, khảo sát khí tượng thủy văn; quản lý chất lượng phương tiện đo khí tượng thủy văn; kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo khí tượng thủy văn.

3. Chương 3. Dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn: *gồm 9 điều (từ Điều 20 đến Điều 28)*

Chương này quy định về: nội dung hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; yêu cầu đối với dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; loại bản tin và thời hạn dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; nội dung bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia; dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn của tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn quốc gia; truyền, phát tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thuỷ văn; sử dụng bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn; quản lý hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

4. Chương 4. Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn: *gồm 4 điều (từ Điều 29 đến Điều 32)*

Chương này quy định về: nội dung thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn quốc gia; khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.

5. Chương 5. Giám sát biến đổi khí hậu: *gồm 5 điều (từ Điều 33 đến Điều 37)*

Chương này quy định về: nội dung giám sát biến đổi khí hậu; cơ sở dữ liệu về giám sát biến đổi khí hậu; đánh giá khí hậu quốc gia; kịch bản biến đổi khí hậu; lồng ghép kết quả giám sát biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

6. Chương 6. Hoạt động phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn: *gồm 3 điều (từ Điều 38 đến Điều 40)*

Chương này quy định về: nội dung hoạt động phục vụ, dịch vụ khí tượng thuỷ văn; cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện phục vụ, dịch vụ khí tượng thủy văn; quyền và nghĩa vụ của tổ chức sự nghiệp công lập về khí tượng thủy văn, tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn.

7. Chương 7. Tác động vào thời tiết: *gồm 4 điều (từ Điều 41 đến Điều 44)*

Chương này quy định về: nguyên tắc tác động vào thời tiết; các trường hợp được tác động vào thời tiết; cơ quan, tổ chức thực hiện tác động vào thời tiết; xây dựng, phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết và giám sát thực hiện.

8. Chương 8. Hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn: *gồm 4 điều (từ Điều 45 đến Điều 48)*

Chương này quy định về: nguyên tắc hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn; nội dung hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn; cơ quan đầu mối hợp tác quốc tế về hoạt động khí tượng thủy văn; trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

9. Chương 9. Quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn: *gồm 5 điều (từ Điều 49 đến Điều 53)*

Chương này quy định về: nội dung quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường; trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân các cấp.

10. Chương 10. Điều khoản thi hành: *gồm 4 điều (từ Điều 54 đến Điều 57)*

Chương này quy định về: bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư; điều khoản chuyển tiếp; hiệu lực thi hành và quy định chi tiết.

Luật khí tượng thủy văn đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2015, Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Như vậy, Luật đã được Quốc hội thông qua sớm hơn 1 kỳ họp so với kế hoạch.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử hơn 100 năm xây dựng và phát triển, toàn bộ hoạt động khí tượng thủy văn trên lãnh thổ Việt Nam đã được điều chỉnh bằng Luật. Để Luật khí tượng thủy văn có thể nhanh chóng đi vào cuộc sống, ngay từ giai đoạn trình Chính phủ và trình Quốc hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã dự thảo một số văn bản có tính chất hướng dẫn, quy định chi tiết Luật, đặc biệt là dự thảo các Nghị định và hiện đang tích cực triển khai hoàn chỉnh các dự thảo này để kịp trình ban hành phù hợp với thời hạn có hiệu lực thi hành của Luật. Ngoài các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn Luật, theo kế hoạch Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phải tiến hành rà soát, pháp điển hóa toàn bộ hệ thống văn bản quy chuẩn, quy định, các định mức kinh tế - kỹ thuật trong hoạt động khí tượng thủy văn để phù hợp với các quy định của Luật khí tượng thủy văn.

Luật khí tượng thủy văn được ban hành góp phần hoàn chỉnh thêm một bước hệ thống pháp luật của ngành Tài nguyên và Môi trường, không chỉ tạo hành lang pháp lý để thúc đẩy sự phát triển toàn diện Ngành Khí tượng Thủy văn Việt Nam mà còn tạo điều kiện cho sự tham gia của tổ chức, cá nhân vào hoạt động khí tượng thủy văn, đáp ứng yêu cầu thông tin khí tượng thủy văn ngày càng đa dạng, phục vụ công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia./.